

Tuần 1

Ngày giảng: 7.....: 26/08/20.....

7.....: 23/08/20.....

Tiết 1**Chương I: ĐẠI CƯƠNG VỀ KỸ THUẬT TRỒNG TRỌT****Bài: VAI TRÒ, NHIỆM VỤ CỦA TRỒNG TRỌT, KHÁI NIỆM VỀ ĐẤT TRỒNG VÀ THÀNH PHẦN CỦA ĐẤT TRỒNG****I. Mục tiêu:****1. Kiến thức:**

- Học sinh hiểu được vai trò và nhiệm vụ của trồng trọt. Một số biện pháp cơ bản để thực hiện nhiệm vụ trồng trọt.

- Hiểu được thế nào là đất trồng, vai trò của đất với cây trồng và các thành phần chính của đất trồng.

2. Kỹ năng.

- Hình thành, phát triển kỹ năng quan sát, phân tích tình hình.

- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ.

- Có ý thức học tập bộ môn, coi trọng sản xuất trồng trọt.

- Có ý thức giữ gìn, bảo vệ tài nguyên môi trường đất.

II. Chuẩn bị.**1. Giáo viên.**

- Hình 1 (trang 5), hình 2, sơ đồ 1 (trang 7)

- Phiếu học tập

2. Học sinh.

- Kê bảng mục III (trang 6), sơ đồ 1, bảng mục II (trang 7, 8)

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ổn định tổ chức lớp-Kiểm tra sĩ số 7.....: 31/31; 7.....: 31/ 31

2. Kiểm tra bài cũ.

- Không kiểm tra

3. Bài mới

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
<u>Hoạt động 1. Vai trò của trồng trọt (6 phút)</u> GV: Theo tranh (hình 1 SGK) HS: Quan sát GV? Em hãy cho biết trồng trọt có vai trò gì? HS: Nêu được 4 vai trò qua tranh, lớp bổ sung. GV: Kết luận	<u>1. Vai trò của trồng trọt</u> - Cung cấp lương thực - Cung cấp thực phẩm - Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi - Cung cấp nguyên liệu CN xuất khẩu
<u>Hoạt động 2. Nhiệm vụ của trồng trọt (6 phút)</u> HS: Nghiên cứu 6 nội dung trình bày mục II SGK GV? Em hãy cho biết đâu là nhiệm vụ của trồng trọt? HS: 1 đến 2 HS trả lời, lớp nhận xét bổ	<u>2. Nhiệm vụ của trồng trọt</u> - Sản xuất nhiều lúa, ngô,... đủ ăn, dự trữ, xuất khẩu - Trồng rau, đậu,... làm thức ăn - Trồng mía cung cấp nguyên liệu, cây ăn quả. - Trồng cây lấy gỗ cung cấp nguyên liệu

sung nêu được 1, 2, 4, 5, 6.

GV? Tại sao 3 không phải là nhiệm vụ của trồng trọt?

HS: Trả lời được nội dung 3 là nhiệm vụ của chăn nuôi

GV: Kết luận

Hoạt động 3. Biện pháp để thực hiện nhiệm vụ trồng trọt (7 phút)

GV: Yêu cầu HS hoàn thành mục đích ở bảng mục III.

HS: Nghiên cứu trả lời

GV: Gọi 1 đến 2 HS trả lời

HS: Trả lời lớp bổ sung nêu được: Mở rộng diện tích trồng rừng, tăng sản lượng trồng trọt và tăng năng suất, chất lượng sản phẩm trồng trọt.

GV: Yêu cầu HS kết luận các biện pháp

HS: Kết luận

Hoạt động 4 .Khái niệm về đất trồng (9 phút)

HS: Đọc thông tin

GV? Đất trồng là gì?

HS: Trả lời, lớp nhận xét bổ sung

GV: Kết luận

GV cung cấp: Đất trồng là sản phẩm của quá trình phân hoá đất do tác động địa chất, khí hậu, sinh vật, con người.

HS: Quan sát hình 2

GV? Trồng cây trong môi trường đất và nước có gì giống và khác nhau?

HS: Trả lời được giống nhau: Đều cung cấp cho cây nước, dinh dưỡng, oxi.

Khác nhau: Đất giúp cây vững chắc, nước phải có giá đỡ.

GV? Tại sao cây thường chỉ trồng ở môi trường đất mà không trồng ở đá và nước?

HS: Trả lời vì môi trường khác không đủ điều kiện dinh dưỡng cho cây phát triển và tạo ra sản phẩm.

GV? Vai trò của đất trồng là gì?

HS: Trả lời

Hoạt động 5. Thành phần của đất trồng (12 phút)

GV: Cho HS quan sát sơ đồ 1: Thành phần của đất trồng.

công nghiệp.

- Trồng cây chè, cà phê,... xuất khẩu

3. Biện pháp để thực hiện nhiệm vụ trồng trọt

- Khai hoang lấn biển

- Tăng vụ trên 1 đơn vị diện tích trồng

- Áp dụng đúng biện pháp kỹ thuật trồng trọt.

4. Khái niệm về đất trồng

a. Khái niệm về đất trồng

- Đất trồng là lớp bề mặt tơi xốp của vỏ trái đất, trên đó thực vật có khả năng sinh sống và sản xuất ra sản phẩm

b. Vai trò của đất trồng

- Cung cấp nước, oxi, chất dinh dưỡng và giúp cây đứng vững.

5. Thành phần của đất trồng

<p>GV: Chia HS thành 6 nhóm, yêu cầu các nhóm hoạt động 5 phút, trả lời vào phiếu học tập các câu hỏi: Câu 1: Cho biết các thành phần của đất trồng? Câu 2: Nêu đặc điểm cơ bản của từng thành phần này trong đất?</p>	<p>- Bảng kiến thức chuẩn: + Các thành phần, đặc điểm, vai trò của đất trồng. + Phần khí: Là không khí có ở các khe hở của đất, cung cấp ôxi, nitơ, CO₂ cho cây</p>
<p>Câu 3: Cho biết vai trò của các thành phần: Khí, rắn, lỏng đối với cây trồng?</p>	<p>+ Phần lỏng: Là nước trong đất, hoà tan các chất dinh dưỡng.</p>
<p>HS: Hoạt động theo nhóm (5 phút)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm trưởng phân công nhiệm vụ từng thành viên trong nhóm - Nhóm thảo luận các ý kiến trả lời từng câu hỏi - Thư ký ghi kết quả thảo luận của nhóm - Cử đại diện chịu trách nhiệm báo cáo. <p>GV: Cho các nhóm trao phiếu học tập treo bảng kiến thức chuẩn và thang điểm HS: Chấm điểm báo cáo điểm nhóm bạn GV: Nhận xét chung, kết luận HS: Đọc ghi nhớ trang 6 và trang 8 SGK</p>	<p>+ Phần rắn (vô cơ, hữu cơ): Cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng.</p>

4. Củng cố (3 phút)

- Nêu các vai trò của trồng trọt
- Đất trồng là gì? Tại sao đất trồng lại có vai trò quan trọng đối với cây trồng?

5. Hướng dẫn học ở nhà (1 phút)

- Tìm hiểu phương pháp xác định đất gồm 3 thành phần: Rắn, lỏng, khí
 - Học bài theo câu hỏi SGK.
 - Nghiên cứu trước bài 3 kẻ bảng (trang 9 SGK) vào vở bài tập.
-

Tuần 1

Ngày giảng: 7.....: 28/08/20.....

7.....: 25/08/20.....

Tiết 2

MỘT SỐ TÍNH CHẤT CHÍNH CỦA ĐẤT TRỒNG

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Biết được thành phần cơ giới của đất là gì?
- Hiểu được thế nào là đất chua, đất kiềm và đất trung tính
- Biết được khả năng giữ nước và chất dinh dưỡng của đất
- Hiểu được thế nào là độ phì nhiêu của đất.

2. Kỹ năng.

- Hình thành, phát triển kỹ năng làm thí nghiệm
- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ.

- Có ý thức bảo vệ, duy trì và nâng cao độ phì nhiêu của đất.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- 3 loại đất: Đất sét, đất thịt, đất cát
- Cốc thủy tinh chứa nước cất (100ml)
- Cốc thủy tinh chứa nước cất (100ml) + HCl loãng
- Cốc thủy tinh chứa nước cất (100ml) + NaOH loãng
- Quỳ tím, thang pH

2. Học sinh.

- Mỗi nhóm chuẩn bị 3 loại đất: Đất sét, đất thịt, đất cát

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp- Kiểm tra sĩ số 7.....: .../31; 7...../ 31

2. Kiểm tra bài cũ (4 phút)

Câu hỏi: - Trình bày các vai trò của trồng trọt, cho ví dụ?

- Kể tên các thành phần, đặc điểm, vai trò các thành phần của đất trồng rừng

Trả lời:

- 4 vai trò: Cung cấp nguyên liệu, thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, lương thực
- 3 thành phần của đất: Rắn, lỏng, khí

3. Bài mới

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
<p><u>Hoạt động 1. Thành phần cơ giới của đất (8 phút)</u></p> <p>GV? Em hãy nêu lại đặc điểm của phần rắn trong đất?</p> <p>HS: Trả lời: Gồm phần vô cơ và hữu cơ</p> <p>GV: Cung cấp trong phần vô cơ lại gồm các hạt có kích thước khác nhau đó là: hạt cát, hạt limon, hạt sét.</p> <p>HS: Nghiên cứu thông tin mục I SGK</p> <p>GV? Hãy cho biết kích thước các hạt</p>	<p><u>1. Thành phần cơ giới của đất</u></p>

<p>cát, limon, sét HS: Trả lời được: Cát: 0,05 - 2mm; Limon: 0,002 - 0,05mm; Sét: <0,002mm GV? Thành phần cơ giới của đất là gì? đất được chia làm mấy loại chính? HS: Trả lời GV: Kết luận</p> <p>GV: Cung cấp: Đất cát: 85% cát, 10% limon. Đất thịt: 45% cát, 40% limon, 15% sét. Đất sét: 25% cát, 30% limon, 45% sét. Giữa 3 loại đất này có các loại đất trung gian <u>Hoạt động 2. Độ chua, độ kiềm. Khả năng giữ nước và các chất dinh dưỡng của đất. (20 phút)</u> HS: Đọc thông tin mục II, III SGK GV: Hướng dẫn HS làm thí nghiệm 1: Lấy 3 dung dịch nước: Nước cất, nước chứa HCl, nước chứa NaOH loãng, cho chảy qua 3 loại đất, cho 3 mẫu quỳ tím vào 3 dung dịch nước thu được, đối chiếu với thang pH chuẩn, đọc các chỉ số pH tương ứng. Thí nghiệm 2: Cho dung dịch nước cất chảy qua 3 ống nghiệm đựng 3 loại đất khác nhau (đất cát, đất thịt, đất sét) theo dõi nước chảy dưới 3 ống nghiệm, nước xuống nhanh nhất là đất cát, sau đó là đất thịt, đất sét GV? Làm thế nào để xác định độ chua, độ kiềm của đất? Nhờ đâu mà đất có khả năng giữ nước và các chất dinh dưỡng? Đất cát, đất thịt, đất sét loại đất nào giữ nước và các chất dinh dưỡng tốt hơn? Tại sao? HS: Theo dõi thí nghiệm, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi GV: Gọi đại diện 2 nhóm trình bày HS: Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung GV: Kết luận</p>	<p>- Tỷ lệ % các loại hạt cát, limon, sét trong đất là thành phần cơ giới của đất - Tuy tỷ lệ từng loại hạt trong đất mà chia đất thành: Đất cát, đất thịt, đất sét.</p> <p><u>2. Độ chua, độ kiềm. Khả năng giữ nước và các chất dinh dưỡng của đất.</u></p> <p>- Độ chua, độ kiềm của đất được đo bằng độ pH - Đất có pH <6,5 là đất chua - Đất có pH = 6,6 - 7,5 là đất trung tính</p>
--	---

<p><u>Hoạt động 3. Độ phì nhiêu của đất (8 phút)</u> HS: Đọc thông tin mục IV SGK GV? Đất phì nhiêu phải có đặc điểm quan trọng nào? HS: Phải đảm bảo cho cây trồng đạt năng suất và không có các chất độc hại GV? Làm thế nào đảm bảo đất luôn phì nhiêu? HS: Phải rạo cho đất tơi xốp thoáng khí, có đủ nước và đảm bảo các yếu tố dinh dưỡng. GV: Yêu cầu HS kết luận độ phì nhiêu của đất HS: Kết luận</p> <p>GV: Cung cấp: Độ phì nhiêu là yếu tố quan trọng quyết định năng suất cây trồng, song cần thêm các điều kiện: Giống tốt, chăm sóc, thời tiết. HS: Đọc ghi nhớ cuối bài</p>	<p>- Đất có pH > 7,5 là đất kiềm - Nhờ các hạt cát, limon, sét và chất mùn mà đất giữ được nước và các chất dinh dưỡng - Khả năng giữ nước và các chất dinh dưỡng của đất tốt nhất là đất sét sau đó đến đất thịt, đất cát.</p> <p><u>3. Độ phì nhiêu của đất</u></p> <p>- Là khả năng của đất cung cấp đủ nước, ôxi và các chất dinh dưỡng cần thiết cho cây trồng đảm bảo năng suất cao và không chứa chất độc hại.</p>
---	--

4. Củng cố (3 phút)

- Đất sét và đất thịt loại đất nào giữ nước và các chất dinh dưỡng tốt hơn? Tại sao?
- Nêu các tính chất của đất?

5. Hướng dẫn học ở nhà (1 phút)

- Học và trả lời các câu hỏi cuối bài
 - Nghiên cứu ở nhà bài thực hành 4 và 5
 - Kẻ bảng sách giáo khoa trang 14 bài 6 và trang 15. Tìm hiểu việc sử dụng cải tạo và bảo vệ đất ở địa phương.
-

Tuần 2

Ngày giảng: 7..... 02/09/20.....

7.....30/09/20.....

Tiết 3

BIỆN PHÁP SỬ DỤNG, CẢI TẠO VÀ BẢO VỆ ĐẤT

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Giúp học sinh hiểu được vì sao phải sử dụng đất hợp lý
- Biết được các biện pháp thường dùng để cải tạo và bảo vệ đất.

2. Kỹ năng.

- Rèn cho học sinh kỹ năng quan sát, phân tích, giải thích
- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ.

- Có ý thức chăm sóc, bảo vệ tài nguyên môi trường đất.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Hình 3, 4, 5 SGK
- Phiếu học tập trang 15 (Bảng: Biện pháp cải tạo đất, mục đích, áp dụng cho loại đất)

2. Học sinh.

- Kẻ phiếu: Biện pháp sử dụng đất và mục đích (Bảng trang 14), Bảng trang 15 SGK

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ổn định tổ chức lớp-Kiểm tra sĩ số 7.....: .../31; 7...../ 31

2. Kiểm tra bài cũ (4 phút).

Câu hỏi: Thành phần cơ giới của đất là gì? Làm thế nào để xác định được độ chua, độ kiềm, khả năng giữ nước và chất dinh dưỡng của đất?

Trả lời: Thành phần cơ giới của đất là tỷ lệ % các hạt cát, limon, sét trong đất. Xác định độ chua, độ kiềm bằng độ pH (dùng giấy quỳ) thí nghiệm cho nước chảy qua đất để xác định khả năng giữ nước và các chất dinh dưỡng.

3. Bài mới

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
<u>Hoạt động 1. Vì sao phải sử dụng đất hợp lý (12 phút)</u> HS: Nghiên cứu thông tin I SGK GV? Em có nhận xét gì về mức tăng dân số hiện nay và diện tích đất? HS: Dân số tăng, diện tích đất trồng có hạn GV? Dân số tăng có tác động như thế nào tới đất trồng? HS: Dân số tăng, nhu cầu lương thực, thực phẩm tăng, nhu cầu sử dụng đất tăng	<u>1. Vì sao phải sử dụng đất hợp lý</u>

<p>GV? Vì sao phải sử dụng đất hợp lý</p> <p>HS: Để đảm bảo nhu cầu lương thực, thực phẩm cho con người</p> <p>GV: Yêu cầu HS hoàn thành bảng trang 14 SGK</p> <p>HS: Điền mục đích theo bảng</p> <p>GV: Gọi 1 - 2 HS đọc kết quả</p> <p>HS: Đọc kết quả, lớp bổ sung</p> <p>GV: Kết luận: ☞</p> <p><u>Hoạt động 2 Biện pháp cải tạo và bảo vệ đất (23 phút)</u></p> <p>HS: Nghiên cứu thông tin mục II quan sát hình 3, 4, 5 SGK</p> <p>GV: Chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu các nhóm thảo luận trong 8 phút hoàn thành bảng trang 15 SGK</p> <p>HS: Thảo luận nhóm (8 phút)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm trưởng phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm - Thảo luận nhóm, nêu ý kiến, thống nhất nội dung cần điền - Thư ký ghi kết quả thảo luận của nhóm vào phiếu học tập. - Cử đại diện chịu trách nhiệm báo cáo kết quả của nhóm <p>GV: Cho các nhóm trao đổi chéo phiếu học tập. Treo bảng kiến thức chuẩn có thang điểm yêu cầu các nhóm chấm điểm nhóm bạn.</p> <p>HS: Báo cáo điểm từng nội dung của nhóm bạn</p> <p>GV: Nhận xét chung yêu cầu HS hoàn chỉnh kiến thức theo bảng kiến thức chuẩn</p>	<p>☞ - Sử dụng đất hợp lý để tăng năng suất cây trồng và duy trì độ phì nhiêu của đất</p> <p>- Các biện pháp sử dụng đất gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> +Thâm canh tăng vụ + Không bỏ đất hoang + Chọn cây trồng phù hợp với từng loại đất + Vừa sử dụng, vừa cải tạo đất <p><u>2. Biện pháp cải tạo và bảo vệ đất</u></p>
--	---

Biện pháp cải tạo đất	Mục đích	Áp dụng cho loại đất
Cày sâu bừa kỹ bón phân hữu cơ	Tăng bề dày lớp đất trồng	Đất mỏng, nghèo dinh dưỡng
Làm ruộng bậc thang	Hạn chế dòng chảy, hạn chế xói mòn, rửa trôi	Đất dốc (đồi, núi)
Trồng xen cây nông nghiệp giữa các băng cây phân xanh	Tăng độ che phủ đất, hạn chế xói mòn, rửa trôi	Đất dốc và các vùng khác cần cải tạo
Cày nông, bừa sục, giữ nước liên tục, thay nước	Thau chua, rửa mặn, xổ phèn	Đất mặn, đất phèn

thường xuyên		
Bón (vôi) phân	Bổ sung chất dinh dưỡng cho đất	Đất phèn

4. Củng cố (4 phút)

- Vì sao phải cải tạo đất? Người ta dùng những biện pháp nào để cải tạo đất?
- Đúng hay sai:
 - a. Đất đồi dốc cần bón vôi
 - b. Đất bạc màu cần bón nhiều phân hữu cơ kết hợp bón vôi và cày sâu dần
 - c. Đất đồi núi cần trồng cây nông nghiệp xen giữa những băng cây công nghiệp để chống xói mòn
 - d. Cần dùng các biện pháp canh tác, thủy lợi và bón phân để cải tạo đất.

5. Hướng dẫn học ở nhà (1 phút)

- Học và trả lời câu hỏi cuối bài
 - Kẻ sơ đồ 2 và bảng nhóm phân bón, loại phân bón vào vở bài tập.
-

Tuần 2

Ngày giảng: 7.....: 04/09/20.....

7.....: 01/09/20.....

Tiết 4

TÁC DỤNG CỦA PHÂN BÓN TRONG TRỒNG TRỌT

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Học sinh biết được thế nào là phân bón, các loại phân bón thường dùng
- Giải thích được vai trò của phân bón đối với cây trồng, với năng suất và chất lượng sản phẩm.

2. Kỹ năng.

- Phát triển kỹ năng phân tích, trình bày sơ đồ
- Rèn kỹ năng quan sát, hoạt động nhóm.

3. Thái độ.

- Có ý thức tận dụng các sản phẩm phụ, cây hoang dại để làm phân bón.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Sơ đồ 2 SGK, hình 6 SGK
- Bảng: Nhóm phân bón và loại phân bón

2. Học sinh.

- Kẻ sơ đồ 2 vào vở bài tập
- Bảng: Nhóm phân bón và loại phân bón

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp-Kiểm tra sĩ số 7.....: .../31; 7...../ 31

2. Kiểm tra bài cũ (4 phút).

Câu hỏi: Tại sao phải sử dụng đất hợp lý? Trình bày các biện pháp và mục đích của từng biện pháp cải tạo và bảo vệ đất?

Trả lời: Do nhu cầu lương thực, thực phẩm ngày càng cao, trong khi đất trồng có hạn, cần sử dụng đất hợp lý để tăng năng suất cây trồng và duy trì độ phì nhiêu của đất.

Các biện pháp cải tạo đất: Cày sâu bừa kỹ bón phân hữu cơ, làm ruộng bậc thang, trồng xen cây nông nghiệp với cây phân xanh, biện pháp thủy lợi, bón vôi, phân.

3. Bài mới

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
<p>Hoạt động 1. Phân bón (27 phút)</p> <p>GV: Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin trong SGK</p> <p>HS: Nghiên cứu thông tin SGK</p> <p>GV? Phân bón là gì?</p> <p>HS: Trình bày khái niệm, lớp nhận xét bổ sung</p> <p>GV: Kết luận</p>	<p>1. Phân bón</p> <p>a. Phân bón là gì?</p> <p>- Phân bón là " thức ăn" do con người bổ sung cho cây trồng nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, nâng cao năng suất và chất lượng nông sản.</p>

GV? Trong phân bón sẽ chứa các chất gì?

HS: Trong phân bón chứa các chất dinh dưỡng, đạm (N), lân (P), kali (K) và các nguyên tố vi lượng.

GV: Treo sơ đồ 2 yêu cầu HS nghiên cứu và trình bày sơ đồ

HS: Nghiên cứu, 1 - 2 HS lên bảng trình bày sơ đồ

GV? Phân bón được chia làm mấy nhóm chính?

HS: Nêu 3 nhóm: Phân hữu cơ, hoá học và phân vi sinh

GV? Những nhóm phân trên khác nhau như thế nào?

HS: Phân hữu cơ là các sản phẩm thừa của trồng trọt, chăn nuôi. Phân hoá học được tạo thành từ các nguyên tố hoá học. Phân vi sinh chứa vi sinh vật.

GV: Chia lớp thành 6 nhóm yêu cầu các nhóm thảo luận hoàn thành bài tập SGK trang 16

HS: Hoạt động nhóm 5 phút

- Làm bài tập dựa vào sơ đồ. Thảo luận thống nhất ý kiến. Thư ký ghi kết quả của nhóm vào phiếu học tập, cử đại diện lên bảng ghi kết quả của nhóm.

GV: Gọi 1 - 2 nhóm lên bảng ghi kết quả của nhóm

HS: Đại diện nhóm lên điền, nhóm khác nhận xét, bổ sung hoàn thành được:

Phân hữu cơ: a, b, e, g, k, l, m.

Phân hoá học: c, d, h, n.

Phân vi sinh: i

GV: Nhận xét chung và kết luận

GV: Cung cấp ngoài các loại phân bón trên, để cải tạo đất chua người ta thường dùng vôi

Hoạt động 2 .Tác dụng của phân bón (8 phút)

GV: Treo tranh (hình 6 SGK)? Hãy cho biết mối quan hệ giữa phân bón, đất, năng suất cây trồng và chất lượng nông sản?

b. Một số loại phân bón thường dùng

- Sơ đồ 2
- + Phân hữu cơ
- + Phân hoá học
- + Phân vi sinh

2. Tác dụng của phân bón

<p>HS: Quan sát tranh trình bày mối quan hệ qua tranh. Lốp bổ sung nêu được: Không có phân bón năng suất, chất lượng cây trồng, nông sản thấp, đất thiếu dinh dưỡng. Bón phân cho đất kém phì nhiêu tạo ra đất phì nhiêu, năng suất cây trồng tăng, chất lượng nông sản tăng.</p> <p>GV? Hãy nêu tác dụng của phân bón đối với đất và năng suất chất lượng cây trồng?</p> <p>HS: 1 - 2 HS trả lời, lớp nhận xét bổ sung</p> <p>GV: Kết luận</p> <p>GV? Thế nào là bón phân hợp lý?</p> <p>HS: Là bón đúng liều lượng, chủng loại, cân đối giữa các loại phân phù hợp với nhu cầu năng suất cây trồng và chất lượng nông sản.</p> <p>GV? Bón phân không hợp lý sẽ dẫn tới điều gì?</p> <p>HS: Có thể làm giảm năng suất, chất lượng cây trồng</p> <p>HS: Đọc ghi nhớ cuối bài.</p>	<p>- Bón phân hợp lý sẽ làm tăng độ phì nhiêu của đất, làm tăng năng suất cây trồng và chất lượng nông sản</p>
---	--

4. Củng cố (3 phút)

Chọn câu trả lời đúng nhất:

A. Phân bón gồm 3 loại là:

- | | |
|----------------------------|--|
| a. Cây xanh, đạm, vi lượng | c. Phân chuồng, phân hoá học, phân xanh |
| b. Đạm, lân, kali | d. Phân hữu cơ, phân hoá học, phân vi sinh |

B. Bón phân:

- Bón phân làm cho đất thoáng khí
- Bón phân nhiều mới có năng suất cao
- Bón nhiều phân đạm hoá học chất lượng sản phẩm mới tốt
- Bón phân hợp lý cây trồng mới cho năng suất cao, phẩm chất tốt

5. Hướng dẫn học ở nhà (2 phút)

- Đọc mục: Có thể em chưa biết
- Học và trả lời câu hỏi cuối bài
- Yêu cầu HS tìm hiểu các cách sử dụng và bảo quản phân bón ở địa phương
- Kẻ bảng: Trang 22 SGK vào vở bài tập.

Tuần 2

Ngày giảng: 7.....:/0.../20.....

7.....:...../0.../20.....

Tiết 5

CÁCH SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN CÁC LOẠI PHÂN BÓN THÔNG THƯỜNG

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- HS hiểu được các cách bón phân, cách sử dụng các loại phân bón thông thường
- Biết cách bảo quản các loại phân bón

2. Kỹ năng.

- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích.
- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ.

- Có ý thức tiết kiệm và bảo vệ môi trường khi sử dụng phân bón.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Hình 7, 8, 9, 10 SGK
- Bảng phụ: Cách sử dụng các loại phân bón thông thường

2. Học sinh.

- Phiếu học tập: Cách sử dụng các loại phân bón thông thường.

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ổn định tổ chức lớp-Kiểm tra sĩ số 7.....: .../31; 7...../ 31

3. Bài mới

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
<p><u>Hoạt động 1. Cách bón phân (10 phút)</u> HS: Đọc thông tin I SGK GV? Căn cứ vào thời kỳ bón người ta chia làm mấy cách bón phân? Gồm những cách nào? HS: Căn cứ vào thời kỳ bón có 2 cách bón phân: Bón lót và bón thúc HS: Quan sát hình 7, 8, 9, 10 SGK trang 21 GV? Căn cứ vào hình thức bón phân, người ta chia làm mấy cách bón phân? Gồm những cách nào? HS: Trả lời được 4 cách bón GV: Kết luận</p> <p>GV? Bón lót là gì? Bón thúc là gì? HS: Trả lời lớp bổ sung</p>	<p><u>1. Cách bón phân</u></p> <ul style="list-style-type: none">- Căn cứ vào thời kỳ bón chia làm 2 cách: Bón lót và bón thúc- Căn cứ vào hình thức bón chia làm 4 cách: Bón vãi (rải), bón theo hàng, theo hốc, phun lên lá

<p>GV: Yêu cầu HS làm bài tập nêu ưu nhược điểm từng cách bón</p> <p>HS: Nêu được</p> <p><u>Hoạt động 2. Cách sử dụng các loại phân bón thông thường (20 phút)</u></p> <p>GV: Yêu cầu 1 HS đọc lại phân bón tương ứng với đặc điểm chủ yếu</p> <p>HS: Đọc nội dung theo yêu cầu của GV</p> <p>GV: Chia lớp thành 6 nhóm. Yêu cầu các nhóm thảo luận nêu cách sử dụng chủ yếu điền vào bảng.</p> <p>HS: Hoạt động theo nhóm (6 phút)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận lựa chọn cách sử dụng thích hợp điền vào phiếu học tập - Thư ký ghi kết quả thảo luận của nhóm vào phiếu học tập. - Cử đại diện báo cáo kết quả <p>GV: Gọi đại diện 1 - 2 nhóm lên điền</p> <p>HS: Đại diện nhóm lên điền kết quả vào bảng, lớp nhận xét, bổ sung</p> <p>GV: Kết luận kiến thức đúng</p>	<p>H7: Bón theo hốc: Ưu điểm: 1, 9 Nhược điểm: 3</p> <p>H8: Bón theo hàng: Ưu điểm: 1, 9 Nhược điểm: 3</p> <p>H9: Bón vãi: Ưu điểm: 6, 9 Nhược điểm: 4</p> <p>H7: Bón phun lên lá: Ưu điểm: 1, 2, 5 Nhược điểm: 8</p> <p><u>2. Cách sử dụng các loại phân bón thông thường</u></p>
--	--

Loại phân bón	Đặc điểm chủ yếu	Cách sử dụng chủ yếu
Phân hữu cơ	Thành phần có nhiều chất dinh dưỡng. Các chất dinh dưỡng thường ở dạng khó tiêu, cây không sử dụng được ngay, phải có thời gian để phân bón phân huỷ thành các chất hoà tan cây mới sử dụng được.	Thường dùng để bón lót
Phân đạm, kali và phân hỗn hợp	Có tỷ lệ dinh dưỡng cao, dễ hoà tan nên cây sử dụng được ngay	Thường dùng bón thúc nếu bón lót thì bón lượng nhỏ
Phân lân	- Ít hoặc không hoà tan	Thường dùng để bón lót

GV: Giải thích thêm: Khi bón vào đất các chất dinh dưỡng có trong đất phải được chuyển thành các chất hoà tan cây mới hấp thụ được.

GV? Qua bảng em hãy cho biết các loại phân đó nên bón qua lá hay bón qua rễ, theo hàng hay theo hốc, hay bón vãi.

HS: Bón phân hữu cơ và phân lân nên bón qua rễ (bón vào đất). Đạm kali và phân hỗn hợp có thể phun lên lá

Hoạt động 3 Bảo quản các loại phân bón thông thường. (10 phút)

3. Bảo quản các loại phân bón thông thường.

HS: Nghiên cứu thông tin
GV? Để đảm bảo chất lượng cần bảo quản các loại phân ra sao ?
HS: 1 - 2 h/s trình bày lớp bổ sung các biện pháp bảo vệ đối với phân chuồng và phân hoá học.
GV: Kết luận

- Đối với phân hoá học: Đựng trong chum, vại sành đậy kín hoặc gói bằng bao ni lông. Để nơi cao ráo thoáng mát. Không để lẫn lộn các loại phân với nhau.
- Phân chuồng có thể bảo quản tại chuồng nuôi hoặc lấy ra ủ thành đống, dùng bùn ao trát kín bên ngoài.

GV? Tại sao không để lẫn lộn các loại phân với nhau?
HS: Sảy ra phản ứng làm giảm chất lượng phân.
GV? Vì sao dùng bùn ao để phủ kín đống ủ phân?
HS: Tạo điều kiện cho vi sinh vật phân giải hoạt động hạn chế đạm bay đi và giữ vệ sinh môi trường

4. Củng cố (3 phút)

Tìm loại phân bón hay cây trồng phù hợp điền vào chỗ chấm các câu sau:

- Phân cần bón 1 lượng rất nhỏ.
- Phân..... có thể bón lót và bón thúc cho lúa.
- Phân cần trộn lẫn với phân hữu cơ để bón lót cho ngô.
- Các loại cây cần dùng đạm để tưới thường xuyên.

Đáp án: a. vi lượng . c. phân lân.
b. phân chuồng. d. rau.

5. Hướng dẫn học ở nhà (1 phút).

- Học và trả lời các câu hỏi cuối bài.
- Nghiên cứu về vai trò của giống, và phương pháp tạo giống cây trồng ở gia đình, địa phương.

Tuần 3

Ngày

giảng: 7.....:/0.../20.....

7.....:...../0.../20.....

Tiết 6**VAI TRÒ CỦA GIỐNG VÀ PHƯƠNG PHÁP CHỌN TẠO
GIỐNG CÂY TRỒNG****I. Mục tiêu.****1. Kiến thức:**

- Hiểu được vai trò của giống cây trồng.
- Biết được các phương pháp chọn tạo giống cây trồng.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích keng hình.
- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ:

- Hình thành ý thức quý trọng, bảo vệ các giống cây trồng quý hiếm trong sản xuất ở địa phương.

II. Chuẩn bị.**1. Giáo viên:**

- Hình 11, 12, 13, 14 SGK.
- Phiếu học tập

Tên phương pháp	Đặc điểm của phương pháp
Phương pháp chọn lọc	
Phương pháp lai	
Phương pháp gây đột biến	
Phương pháp nuôi cấy mô	

2. Học sinh.

- Phiếu học tập: 3 câu hỏi SGK (tr 23)

Kẻ phiếu học tập theo hướng dẫn của giáo viên.

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.**1. Ổn định tổ chức lớp-Kiểm tra sĩ số 7.....: .../31; 7...../ 31****2. Kiểm tra bài cũ (4 phút).**

- Trình bày các cách bón phân mà em biết?
- Nêu đặc điểm và cách sử dụng chủ yếu của phân hữu cơ, phân đạm, kali, lân.

Trả lời: Căn cứ vào thời kỳ bón: Bón lót và bón thúc.

Căn cứ vào hình thức bón: Bón vãi, theo hàng, hốc, phun lên lá.

Phân hữu cơ có nhiều chất dinh dưỡng ở dạng khó tiêu: Bón lót.

Phân đạm, ka li tỉ lệ dinh dưỡng cao, dễ hoà tan: Bón thúc.

Phân lân là phân ít hoặc không hoà tan: Bón lót.

3. Bài mới.

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
<u>Hoạt động 1. Vai trò của giống cây trồng (12 phút)</u>	1. Vai trò của giống cây trồng

<p>GV: Hướng dẫn học sinh quan sát hình 11 SGK tr 23 thu nhận thông tin. HS: Quan sát theo hướng dẫn của giáo viên.</p>	
<p>GV: Chia lớp thành 6 nhóm yêu cầu các nhóm thảo luận trả lời 3 câu hỏi SGK. HS: Hoạt động theo nhóm (5 phút) Nhóm trưởng phân công các thành viên trả lời các câu hỏi. Nhóm thảo luận thống nhất ý kiến Thư kí ghi kết quả của nhóm vào phiếu học tập của nhóm. Cử đại diện chịu trách nhiệm trình bày kết quả của nhóm. GV: Gọi đại diện các nhóm báo cáo kết quả HS: Đại diện nhóm báo cáo kết quả nhóm khác bổ sung. GV: Yêu cầu học sinh kết luận vai trò của giống. HS: Kết luận.</p>	<p>Quyết định năng suất cây trồng. Tăng vụ thu hoạch / năm. Làm thay đổi cơ cấu cây trồng.</p>
<p><u>Hoạt động 2. Tiêu chí của giống cây trồng tốt và phương pháp chọn tạo giống cây trồng. (24 phút)</u> HS: Nghiên cứu thông tin GV? Theo em một giống cây trồng tốt cần có các tiêu chí nào trong 5 tiêu chí SGK? HS: Trả lời lớp bổ sung nêu được các tiêu chí: 1,3,4,5. GV: Giải thích tiêu chí 2. Năng suất cao chưa hẳn giống tốt mà năng suất cao phải ổn định. GV: Kết luận.</p>	<p><u>2. Tiêu chí của giống cây trồng tốt và phương pháp chọn tạo giống cây trồng.</u></p> <p>a. Tiêu chí giống cây trồng tốt.</p> <p>Sinh trưởng tốt trong điều kiện khí hậu, đất đai và trình độ canh tác địa phương. Chất lượng tốt. Năng suất cao và ổn định. Chống chịu được sâu bệnh.</p> <p><u>b. Phương pháp chọn tạo giống cây trồng.</u></p>
<p>HS: Nghiên cứu thông tin quan sát hình 12, 13, 14 SGK. GV: Yêu cầu h/s hoạt động theo nhóm hoàn thành bảng theo phiếu học tập. HS: Thảo luận nhóm điền đặc điểm của từng phương pháp vào phiếu học tập của nhóm.</p>	

<p>GV: Cho các nhóm trao đổi chéo phiếu học tập.</p> <p>HS: Trao đổi chéo phiếu học tập với nhóm bạn nghiên cứu kết quả nhóm bạn.</p> <p>GV: Treo bảng kiến thức chuẩn.</p>	
---	--

Tên phương pháp	Đặc điểm của phương pháp
Phương pháp chọn lọc	Giống khởi đầu chọn cây tốt lấy hạt gieo so sánh giống khởi đầu và địa phương nếu tốt hơn nhân giống cho sản xuất đại trà.
Phương pháp lai	Phân hoa cây bố thụ phần nhụy cây mẹ thu hạt gieo, cây có đặc tính tốt giữ làm giống.
Phương pháp gây đột biến	Sử dụng tác nhân vật lý, hoá học gây đột biến. Gieo hạt cây đã xử lý đột biến chọn dòng có đột biến có lợi làm giống.
Phương pháp nuôi cây mô	Tách mô nuôi trong môi trường đặc biệt, hình thành cây mới chọn cây tốt làm giống.

<p>HS: Theo dõi nhận xét nhóm bạn hoàn thiện bảng.</p> <p>GV: Nhận xét chung.</p> <p>GV: Giải thích rõ hơn 2 phương pháp gây đột biến và nuôi cây mô có yêu cầu kỹ thuật cao hơn.</p> <p>Phương pháp đơn giản: Chọn lọc , lai.</p> <p>Phương pháp hiệu quả cao: Gây đột biến.</p> <p>HS: Đọc ghi nhớ.</p>	
---	--

4. Củng cố.(3 phút)

- Đúng hay sai?

- Tăng thêm vụ trong năm là nhờ giống mới ngắn ngày.
- Phải tích cực chăm bón mới tăng thêm vụ trong năm.
- Muốn có chất lượng tốt phải tạo được giống mới.
- Tạo giống mới là biện pháp đưa năng suất cây trồng lên cao.
- Chọn lọc là phương pháp tạo giống mới.

- Kể tên các phương pháp chọn tạo giống cây trồng mà em biết , ở địa phương em đang sử dụng biện pháp nào?

5. Hướng dẫn học ở nhà(1 phút).

Học và trả lời câu hỏi cuối bài.

Kẻ sơ đồ 3 vào vở bài tập.

Tìm hiểu cách giâm, chiết, ghép ở gia đình địa phương.

Tuần 4

Ngày

giảng: 7.....:/0.../20.....

7.....:...../0.../20.....

Tiết 7**SẢN XUẤT VÀ BẢO QUẢN GIỐNG CÂY TRỒNG****I. Mục tiêu.****1. Kiến thức:**

- Hiểu được quy trình sản xuất giống cây trồng.
- Biết cách bảo quản hạt giống.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát, trình bày sơ đồ.
- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ:

- Hình thành ý thức bảo vệ các giống cây trồng nhất là các giống quý, hiếm.

II. Chuẩn bị.**1. Giáo viên:**

- Sơ đồ sản xuất giống cây trồng bằng hạt.
- Mẫu vật: Giâm, triết, ghép.

2. Học sinh:

- Nghiên cứu cách sản xuất và bảo vệ giống của gia đình, địa phương.

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.**1. Ôn định tổ chức lớp-Kiểm tra sĩ số 7.....: .../31; 7...../ 31****2. Kiểm tra bài cũ (3 phút).****Câu hỏi:**

- Giống tốt cần đạt các tiêu chí nào?
- Trình bày các phương pháp chọn tạo giống cây trồng?

Trả lời:

- Giống tốt là giống sinh trưởng tốt trong điều kiện địa phương, chất lượng tốt, năng suất cao ổn định, chống chịu được sâu bệnh hại.

- Các phương pháp chọn tạo giống cây trồng: Phương pháp chọn lọc, phương pháp lai, phương pháp gây đột biến, phương pháp nuôi cấy mô.

3. Bài mới.

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
<p>Hoạt động 1 Sản xuất giống cây trồng (28 phút)</p> <p>GV? Sản xuất giống cây trồng nhằm mục đích gì?</p> <p>HS: Tạo ra nhiều hạt giống, cây con giống phục vụ gieo trồng.</p> <p>GV: Cho học sinh đọc thông tin, nghiên cứu sơ đồ 3 SGK.</p> <p>GV: Chia lớp thành 12 nhóm, yêu cầu</p>	<p>1. Sản xuất giống cây trồng</p> <p>a. Sản xuất giống cây trồng bằng hạt</p>

các nhóm thảo luận trả lời câu hỏi:
Câu 1: Phục tráng(phục hồi) giống là gì?
Câu 2: Trình bày quy trình sản xuất

giống bằng hạt?
Câu 3: Thế nào là giống nguyên chủng, siêu nguyên chủng?

HS: Thảo luận nhóm (6 phút) trả lời các câu hỏi.

GV: Gọi đại diện một số nhóm báo cáo kết quả.

HS: Đại diện các nhóm báo cáo, nhóm khác nhận xét bổ sung.

GV: Nhận xét chung, kết luận

GV? Sản xuất giống bằng hạt thường áp dụng cho các cây nào?

HS: Cây ngũ cốc, họ đậu, một số cây lấy hạt.

GV: Cho học sinh quan sát hình 17 SGK trình bày mẫu vật.

HS: Quan sát theo sự hướng dẫn của GV

GV? Thế nào là giâm, triết, ghép.

HS: Trình bày khái niệm giâm, triết ghép.

GV? Sản xuất giống cây trồng bằng nhân giống vô tính thường áp dụng cho các loại cây nào?

GV: Kết luận

- Phục tráng giống là khôi phục lại những đặc tính tốt vốn có của giống
- Quy trình sản xuất giống cây trồng bằng hạt:

+ Bước 1: Gieo hạt giống đã phục tráng, chọn cây tốt

+ Bước 2: Hạt các giống cây tốt gieo thành từng dòng, chọn dòng tốt gọi là giống siêu nguyên chủng.

+ Bước 3: Giống siêu nguyên chủng nhân thành giống nguyên chủng.

+ Bước 4: Nhân giống nguyên chủng, giống sản xuất đại trà.

b. Sản xuất giống cây trồng bằng nhân giống vô tính

- Một số phương pháp thường dùng là: Giâm cành, ghép mắt, triết cành.

+ Giâm cành: Từ một đoạn cành cắt rời khỏi thân cây mẹ, giâm vào đất ẩm, hình thành rễ, phát triển thành cây mới.

+ Ghép mắt: Lấy mắt ghép, ghép vào mắt của một cây khác.

	<p>+ Triết cành: Bóc một khoanh vỏ của cành, bó đất, ra rễ, cắt khỏi cây mẹ, trồng xuống đất.</p>
<p>GV? Tại sao giâm cành thường bớt lá, triết cành dùng nilon bịt kín đầu bầu đất lại? HS: Giảm bớt thoát hơi nước, giữ ẩm, hạn chế xâm nhập của sâu bệnh <u>Hoạt động 2. Bảo quản hạt giống cây trồng (8 phút)</u> HS: Nghiên cứu thông tin GV? Tại sao phải bảo quản hạt giống? HS: Không bảo quản chất lượng hạt sẽ giảm và có thể mất khả năng nảy mầm. GV? Trình bày các điều kiện và phương pháp bảo quản hạt giống? HS: Trình bày, lớp bổ sung GV: Nhận xét kết luận</p> <p>GV: Các hạt được bảo quản có hình thức sống tiềm sinh. HS: Đọc ghi nhớ</p>	<p><u>2. Bảo quản hạt giống cây trồng</u></p> <p>- Các điều kiện bảo quản hạt giống: + Hạt giống phải đạt tiêu chuẩn: Khô + Nơi cất giữ phải đảm bảo: t^o, A, kín. + Kiểm tra và xử lý kịp thời trong quá trình bảo quản. - Phương pháp bảo quản: + Có thể bảo quản trong chum, vại, bao, túi kín ở nơi cao ráo, sạch sẽ. + Hoặc bảo quản trong kho lạnh</p>

4. Củng cố.(3 phút)

a. Điền từ thích hợp vào chỗ trống.

- Giống cây trồng có thể nhân bằng(1).....hoặc nhân giống bằng ...(2).....

- Các hình thức nhân giống vô tính là:...(3)....(4)....(5).....

b. Tại sao phải bảo quản hạt giống cây trồng? Biện pháp bảo quản hạt giống cây trồng là gì?

5. Hướng dẫn học ở nhà (2 phút)

- Học và trả lời các câu hỏi SGK

- Nghiên cứu sâu bệnh hại cây trồng

- Mỗi học sinh chuẩn bị một số cành bị gãy, lá bị thủng, lá bị đốm đen, củ bị thối, thân cành bị sần sùi.

Tuần 4

Ngày

giảng: 7.....:/0.../20.....

7.....:...../0.../20.....

Tiết 8**SÂU BỆNH HẠI CÂY TRỒNG****I. Mục tiêu.****1. Kiến thức:**

- Học sinh biết được tác hại của sâu, bệnh.
- Nêu được khái niệm về côn trùng, bệnh cây.
- Nhận biết được và phân biệt được sâu, bệnh gây hại qua dấu hiệu biểu hiện trên cây trồng và đối tượng gây ra.

2. Kỹ năng:

- Hình thành cho học sinh kỹ năng quan sát tìm tòi

3. Thái độ:

Cú ý thức bảo vệ cun trùng có lợi, bảo vệ mùa màng, cõn bằng sinh thỏi

II. Chuẩn bị.**1. Giáo viên:**

- Tranh vẽ cõc hõnh 18, 19 trang 28 và hõnh 20 trang 29.
- Mẫu sõu bệnh sống hoặc mẫu ngõn, õp (*nếu cú*)

2. Học sinh:

- Một số loại sõu bệnh.

III. Tiến trõnh tổ chức dạy - học.

1. Ổn định tổ chức lớp-Kiểm tra sĩ số 7.....: .../31; 7...../ 31

2. Kiểm tra: (4 phỳt)

- Sản xuất giống cây trồng bằng hạt được tiến hành theo trõnh tự nào?

3. Bài mới:

Hoạt động 1. Tác hại của sõu, bệnh (10 phỳt)

Giáo viên yêu cầu học sinh đọc nội dung I trong SGK trang 28.

Một học sinh đọc thông tin.

GV?: Sõu bệnh có ảnh hưởng như thế nào đối với cây trồng?

HS: Làm giảm năng suất chất lượng cây trồng

GV nhật xõt chõt lại kiến thức.

Hoạt động 2. Khõi niệm về cun trùng và bệnh cõy (18 phỳt)

GV?: Hõy kể tõn 1 số cun trùng mà em biết?

HS: Cào cào, chõu chầu, ong, kiến vàng,...

GV?: Nếu đặc điểm chung của các

1. Tác hại của sõu, bệnh

Sõu bệnh có ảnh hưởng xấu đến đời sống cây trồng.

Cây trồng bị bệnh, sõu phá hoại sinh trưởng phát triển kém, năng suất, chất lượng giảm

2. Khõi niệm về cun trùng và bệnh cõy**a. Khõi niệm về cun trùng**

<p>loại côn trùng này? HS: Là loài chân khớp, có 3 đôi chân, cơ thể chia: Đầu, ngực, lưng rừ rệt. GV nhận xét kết luận</p> <p>GV treo tranh hỡnh 18, 19 SGK. GV?: Biến thỏi của cụn trụng là gỡ? HS quan sát và trả lời: Là sự thay đổi cấu tạo, hỡnh thỏi. GV?: Sự khỏc nhau giữa biến thỏi hoàn toàn và biến thỏi khụng hoàn toàn? HS: GV nhận xét chốt lại kiến thức GV?: Nờu các giai đoạn phá hoại của côn trùng? HS: Côn trùng kiểu biến thỏi hoàn toàn phá hoại mạnh nhất ở giai đoạn sâu non. Kiểu biến thỏi không hoàn toàn phá hoại giai đoạn sâu trưởng thành.</p> <p>GV cho học sinh quan sát hỡnh vẽ 1 số biểu hiện bị bệnh của cõy. GV?: Cõy bị bệnh cú biểu hiện thế nào? HS: Hỡnh dạng, sinh lý khụng bỡnh thường GV kết luận bệnh cõy <u>Hoạt động 3 Một số dấu hiệu khi cõy trồng bị sâu bệnh phổ hoại.(7 phút)</u> GV cho HS quan sát hỡnh 20 SGK GV?: Những cây bị sâu, bệnh phá hại thường có biểu hiện gỡ? HS: Biểu hiện màu sắc, hỡnh thỏi, trạng thỏi.</p>	<p>Là loài chân khớp, cơ thể chia làm 3 phần: Đầu, ngực, bụng. Mang 3 đôi chân và thường có 2 đôi cánh đầu có 1 đôi râu đóf là cụn trụng (sõu bọ).</p> <p>Biến thỏi của côn trùng là sự thay đổi cấu tạo, hỡnh thỏi của cụn trụng trong vũng đời. Khác nhau: Biến thỏi không hoàn toàn không trải qua giai đoạn nhộng</p> <p><u>b. Khởi niệm bệnh cõy</u></p> <p>Bệnh cõy là trạng thỏi khụng bỡnh thường về chức năng sinh lý, cấu tạo và hỡnh thỏi của cõy dưới tác dụng của vi sinh vật và điều kiện sống không thuận lợi. <u>3. Một số dấu hiệu khi cõy trồng bị sâu bệnh phổ hoại.</u> Cấu tạo hỡnh thỏi: Biến dạng lõ, quả, góy cành, thối củ, thõn cành sần sụ. Màu sắc: Trờn lõ, quả có đốm đen, nâu, vàng. Trạng thỏi: Cõy bị hỏo rũ.</p>
--	--

4. Củng cố (4 phỳt)

- Nờu tỏc hại của sõu, bệnh?
- Trỡnh bày khởi niệm cụn trụng, bệnh cõy? So sỏnh tỏc hại của sõu hại và bệnh hại, cho vớ dụ?

5. Hớng dẫn học ở nhà (1 phỳt):

- Học sinh trả lời cỏc cõu hỏi cuối bài.
- Tỏm hiểu cỏc biện phỏp phũng trừ sõu, bệnh hại ở địa phương

Tuần 5

Ngày

giảng: 7.....:/0.../20.....

7.....:...../0.../20.....

Tiết 9**PHÒNG TRỪ SÂU BỆNH HẠI****I. Mục tiêu.*****1. Kiến thức.***

- Học sinh hiểu được những nguyên tắc và biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại.
- Biết vận dụng những hiểu biết đã học vào công việc phòng trừ sâu bệnh tại vườn trường hoặc gia đình.

2. Kỹ năng.

- Rèn luyện kỹ năng quan sát.
- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ.

- Hình thành ý thức bảo vệ cây trồng, đồng thời bảo vệ môi trường.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

Sử dụng hình 21, 22, 23 sgk

2. Học sinh.

Kẻ bảng trang 31 SGK vào vở bài tập

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.**1. Ôn định tổ chức lớp-Kiểm tra sĩ số** 7.....: .../31; 7...../ 31**2. Kiểm tra bài cũ.**(4 phút)

Câu hỏi: Nêu tác hại và dấu hiệu của cầy trồng khi bị sâu bệnh phá hại.

Trả lời: Cây trồng bị bệnh, sâu phá hoại sinh trưởng phát triển kém, năng suất, chất lượng giảm dấu hiệu: Lở biến dạng, quả, góy cành, thối củ, thối cành sần sùi. Màu sắc: Trên lá, quả có đốm đen, nâu, vàng. Trạng thái: Cầy bị hộc rũ.

3. Bài mới.

<p><u>Hoạt động 1 Nguyên tắc phòng trừ sâu bệnh hại (6 phút)</u> GV: cho h/s đọc thông tin sgk, yêu cầu trả lời câu hỏi? Nêu nguyên tắc phòng trừ sâu bệnh hại? HS: trả lời HS khác bổ sung GV: nhận xét chốt lại kiến thức</p> <p>GV? Tại sao lại lấy nguyên tắc phòng là chính? HS: Vì có lợi cho trồng trọt: ít tốn công, cây sinh trưởng tốt, sau bệnh ít giá thành thấp</p> <p><u>Hoạt động 2 Các biện pháp phòng trừ sâu, bệnh hại (28 phút)</u></p>	<p><u>1. Nguyên tắc phòng trừ sâu bệnh hại</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Phòng là chính - Trừ sớm kịp thời, nhanh chóng và triệt để. - Sử dụng tổng hợp các biện pháp phòng trừ. <p><u>2. Các biện pháp phòng trừ sâu, bệnh hại</u></p> <p><u>a. Biện pháp canh tác và sử dụng giống chống sâu bệnh hại.</u></p>
<p>GV: Yêu cầu hs thảo luận nhóm hoàn thành bảng trong sgk tr31. HS: Thảo luận nhóm(3 phút) GV: gọi đại diện 1-2 nhóm báo cáo kết quả thảo luận. HS: đại diện nhóm báo cáo nhóm khác nhận xét bổ sung. GV: chốt lại kiến thức.</p> <p>GV: Yêu cầu h/s đọc thông tin và trả lời câu hỏi. Biện pháp thủ công là gì? HS: Trả lời lớp bổ sung.</p> <p>GV? Nêu ưu nhược điểm của biện pháp phòng trừ thủ công? HS: Trả lời lớp bổ sung. GV: Chốt lại kiến thức.</p>	<p>Vệ sinh đồng ruộng làm đất: trừ mầm mống sâu bệnh nơi ẩn náu. Gieo trồng đúng thời vụ: Để tránh thời kỳ sâu bệnh phát sinh mạnh. Chăm sóc kịp thời bón phân hợp lý: tăng sức chống chịu sâu, bệnh cho cây. Luân canh: Làm thay đổi điều kiện sống và nguồn thức ăn của sâu, bệnh. Sử dụng giống chống sâu, bệnh: Ngăn cản sự có mặt của sâu, bệnh hại.</p> <p><u>b. Biện pháp thủ công</u> Là biện pháp dùng tay bắt sâu, ngắt bỏ những cành lá bị bệnh hay dùng vợt, bẫy đèn, bả độc để diệt sâu, bệnh. Ưu điểm: Đơn giản dễ thực hiện, có hiệu quả khi mới có sâu, bệnh. Nhược điểm: Hiệu quả thấp, tốn công.</p> <p><u>c. Biện pháp hoá học.</u></p>

<p>GV: Cho h/s đọc thông tin và quan sát hình 22 SGK. Nêu ưu nhược điểm của biện pháp hoá học?</p> <p>HS: Đọc thông tin và trả lời.</p> <p>GV: Nhận xét chốt lại kiến thức.</p> <p>GV: Lấy ví dụ phân tích tính độc hại của dùng thuốc hoá học: gây hiện tượng kháng thuốc, gây ngộ độc.</p> <p>HS: Quan sát tranh và trả lời câu hỏi. Cần làm gì để khắc phục các nhược điểm trên?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>GV: Nhận xét chốt lại kiến thức.</p>	<p>Là dùng một số loại thuốc hoá học để diệt trừ sâu, bệnh hại.</p> <p>Ưu điểm: Diệt sâu bệnh nhanh, ít tốn công.</p> <p>Nhược điểm: Gây độc cho cây trồng, vật nuôi, con người, làm ô nhiễm môi trường.</p> <p>Sử dụng đúng loại thuốc, nồng độ, liều lượng. Phun đúng kĩ thuật. Khi tiếp xúc với thuốc phải thực hiện nghiêm yêu cầu về an toàn lao động.</p> <p><u>d. Biện pháp sinh học</u></p>
<p>GV: Yêu cầu h/s đọc thông tin và trả lời câu hỏi. Biện pháp sinh học là gì?</p> <p>HS: Trả lời khái niệm.</p> <p>GV: Nhận xét giảng giải ưu nhược điểm.</p> <p>GV: Cho h/s đọc thông tin. Biện pháp kiểm dịch thực vật là gì?</p> <p>HS: Trả lời.</p> <p>GV: Nhận xét ? Tác dụng của biện pháp kiểm dịch thực vật là gì?</p> <p>HS: Trả lời lớp bổ xung.</p> <p>GV: Chốt lại kiến thức.</p>	<p>Là sử dụng một số loài sinh vật và chế phẩm sinh học để tiêu diệt sâu hại. Hiệu quả cao không gây ô nhiễm.</p> <p><u>e. Biện pháp kiểm dịch thực vật</u></p> <p>Là kiểm tra, xử lí những sản phẩm nông, lâm khi xuất, nhập khẩu hoặc vận chuyển từ vùng này sang vùng khác. Tác dụng: Ngăn chặn sự lây lan của sâu, bệnh hại nguy hiểm.</p>

4. Củng cố (5 phút).

- Câu hỏi 1: Vì sao sử dụng biện pháp canh tác lại được coi là biện pháp phòng, trừ sâu, bệnh hại?

- Câu hỏi 2: Trong các biện pháp phòng trừ sâu, bệnh hại biện pháp nào có hiệu quả và phù hợp nhất? Tại sao?

5. Hướng dẫn học ở nhà(1 phút).

- HS về học bài và đọc phần có thể em chưa biết ở cuối bài.
- Mỗi nhóm học sinh chuẩn bị 3 mẫu đất: Đất cát, đất thịt, đất sét.

Tiết 10 : THỰC HÀNH NHẬN BIẾT MỘT SỐ LOẠI THUỐC VÀ NHÃN HIỆU CỦA THUỐC TRỪ SÂU, BỆNH HẠI- XÁC ĐỊNH THÀNH PHẦN CƠ GIỚI CỦA ĐẤT VÀ ĐỘ PH CỦA ĐẤT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐƠN GIẢN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Học sinh biết được một số loại thuốc dạng bột, bột thấm nước, hạt và sữa.
- Đọc được nhãn hiệu của thuốc: Độ độc, tên thuốc, thành phần thuốc, nơi sản xuất
- Biết cách và xác định được thành phần cơ giới của đất bằng phương pháp đơn giản (vẽ tay)

- Biết cách xác định được độ pH của đất bằng phương pháp đơn giản (so màu)

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích. Kỹ năng quan sát, thao tác thực hành nhận biết.
- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ:

- Có ý thức bảo đảm an toàn khi sử dụng và bảo vệ môi trường.

II. CHUẨN BỊ.

1. Giáo viên:

- Một số mẫu thuốc.
- Tranh nhãn hiệu 1 số loại thuốc trừ sâu, bệnh.
- Mẫu đất
- Lọ đựng nước và 1 ống hút (bibet) thước đo
- Thang màu pH chuẩn, 1 lọ chứa chất chỉ thị màu tổng hợp hoặc 1 mẫu quỳ tím.

2. Học sinh:

- Vỏ bao bì một số loại thuốc trừ sâu, bệnh.
- Mẫu 3 loại đất: Cát, thịt, sét
- Lọ đựng nước

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC.

1. Ôn định tổ chức lớp-Kiểm tra sĩ số 7.....: .../31; 7...../ 31

2. Kiểm tra bài cũ (2 phút).

Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh.

3. Bài mới

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
<u>Hoạt động 1 Nhận biết nhãn hiệu thuốc trừ sâu, bệnh hại. (12 phút)</u> GV: hướng dẫn hs đọc nội dung thông tin trong SGK đồng thời quan sát nhãn hiệu một số nhãn hiệu 1 số thuốc trừ sâu, bệnh. HS: Quan sát tranh, đọc thông tin thảo luận nhóm phân biệt độ độc từng loại thuốc. GV? Hãy phân biệt độ độc của thuốc qua biểu tượng trên nhãn mác? HS: Đại diện nhóm hs trả lời	<u>1. Nhận biết nhãn hiệu thuốc trừ sâu, bệnh hại.</u> <u>a. Phân biệt độ độc.</u> - Nhóm độc 1: “ Rất độc ” (“ Nguy hiểm ”) kèm theo đầu lâu xương chéo trong hình vuông đặt lệch. - Nhóm độc 2: “ Độc cao ” kèm theo chữ thập màu đen trong hình vuông đặt lệch. - Nhóm độc 3: “ Cẩn thận ” kèm theo hình vuông đặt lệch có vạch rời hoặc không. <u>b. Tên thuốc.</u>

GV: Nhận xét chốt lại kiến thức.

GV: Cho hs quan sát một số nhãn yêu cầu hs nêu độ độc từng nhãn thuốc.

GV: Cho hs quan sát 1 số nhãn hiệu thuốc, hướng dẫn hs cách đọc tên từng loại thuốc, hàm lượng chất tác dụng, công dụng, hạn sử dụng, an toàn lao động...

GV: Giao cho mỗi nhóm 1 vỏ bao bì yêu cầu các nhóm đọc thông tin trên bao bì.

HS: Thảo luận nhóm ghi các nội dung theo yêu cầu của GV.

Từng nhóm học sinh trình bày kết quả thu được.

GV: Nhận xét chung hướng dẫn các chỉ tiêu cụ thể cần đạt được khi quan sát 1 nhãn hiệu thuốc.

Hoạt động 2 Quan sát một số dạng thuốc (15 phút)

GV: Yêu cầu hs đọc thông tin trong SGK cho biết các dạng thuốc thường gặp?

HS: Đọc thông tin trả lời câu hỏi.

GV: Kết luận 5 dạng thuốc chính.

GV: Giải thích sự phân tán một chất rắn trong chất lỏng thành những phân tử nhỏ nhưng không hoà tan trong chất lỏng đó gọi là huyền phù.

GV: Yêu cầu mỗi hs làm một bản tường trình kết quả thu được qua nhãn hiệu thuốc mang đi.

HS: Làm bản báo cáo kết quả.

GV: Thu báo cáo của hs kiểm tra sự lĩnh hội kiến thức của hs. Nhận xét báo cáo một vài em.

Hoạt động 2 (15 phút)

GV: Yêu cầu HS nghiên cứu quy trình thực hành SGK trang 11 và cho biết các bước thực hành. Nghiên cứu thông tin trình bày được 4 bước của quy trình thực hành. GV: Yêu cầu HS làm việc theo nhóm, ghi kết quả vào mẫu bảng trang 12 SGK

HS: Hoạt động nhóm 5 phút hoàn thành 3 mẫu đất và ghi kết quả vào phiếu học

- Quan sát bao bì cần đạt được:
- + Tên thuốc.
- + Hàm lượng chất tác dụng.
- + Dạng thuốc
- + Công dụng
- + Cách sử dụng
- + Khối lượng hoặc thể tích
- + Hạn dùng
- + Qui định về an toàn lao động

2. Quan sát một số dạng thuốc.

Dạng bột thấm nước.

Dạng bột hoà tan trong nước.

Dạng hạt.

Dạng sữa.

Dạng nhũ dầu.

2. Quy trình thực hành xác định thành phần cơ giới của đất bằng phương pháp vê tay

- B1: Lấy một ít đất bằng viên bi cho vào lòng bàn tay.

- B2: Nhỏ vài giọt nước cho đủ ẩm

- B3: Dùng 2 bàn tay vê đất thành thỏi có đường kính 3mm

- B4: Uôn thỏi đất thành vòng tròn có đường kính khoảng 3cm

Quan sát đối chiếu với bảng 1: Chuẩn phân cấp đất. Từ đó xác định từng loại

tập của nhóm.

GV: Kiểm tra và nhận xét các nhóm

Hoạt động 3 (20 phút)

HS: Nghiên cứu quy trình SGK

GV? Nêu quy trình các bước thực hành

HS: Trình bày 3 bước của quy trình

GV: Kết luận các bước

GV: Tiến hành thực hành mẫu. Giới thiệu cách thực hành dùng quỳ tím nếu không có chất chỉ thị màu tổng hợp

HS: Theo dõi ghi nhớ

GV: Yêu cầu các nhóm thực hiện với 2 mẫu đất. Mỗi mẫu thực hiện 3 lần sau đó lấy kết quả trung bình ghi vào phiếu thực hành trang 13 SGK

HS: Hoạt động nhóm (5 phút) hoàn thành yêu cầu của GV ghi kết quả vào phiếu học tập của nhóm

GV: Gọi từng nhóm báo cáo kết quả

HS: Đại diện nhóm báo cáo kết quả

GV: Kiểm tra mẫu thực hành của từng nhóm. Đánh giá chung ý thức, kết quả thực hành và cho điểm cá nhân, nhóm

đất

3. Xác định độ pH của đất bằng phương pháp so màu

- B1: Lấy 1 lượng đất bằng hạt ngô cho vào thìa

- B2: Nhỏ từ từ chất chỉ thị màu tổng hợp vào mẫu đất cho đến khi dư thừa 1 giọt

- B3: Sau 1 phút, nghiêng thìa cho chất chỉ thị màu chảy ra và so màu với thang màu pH chuẩn. Trùng màu nào thì đất có độ pH tương đương với độ pH của màu đó.

4. Củng cố (4 phút)

- Gọi 2 - 3 hs lên nhận xét bản báo cáo kết quả của bạn và tự rút kinh nghiệm bản thân.

- Trình bày các bước thao tác xác định thành phần cơ giới của đất bằng phương pháp vê tay?

- Trình bày các bước thao tác xác định độ pH của đất bằng phương pháp so màu?

- Em có cách nào khác để xác định được thành phần cơ giới và độ pH của đất bằng phương pháp đơn giản không?

5. Hướng dẫn học ở nhà (1 phút)

-HS ôn tập kiến thức đã học .

Tiết 11: ÔN TẬP

I. MỤC TIÊU.

1. Kiến thức.

- Củng cố và hệ thống hoá các nội dung kiến thức:
- + Vai trò nhiệm vụ của trồng trọt. Một số biện pháp cơ bản để thực hiện nhiệm vụ trồng trọt.
- + Hiểu được thế nào là đất trồng, vai trò của đất với cây trồng và các thành phần chính của đất trồng.
- + Các biện pháp thường dùng để cải tạo và bảo vệ đất
- + Học sinh biết được tác hại của sâu, bệnh. Nhận biết được và phân biệt được sâu, bệnh gây hại qua dấu hiệu biểu hiện trên cây trồng và đối tượng gây ra.

2. Kỹ năng.

- Củng cố kỹ năng tổng hợp, hệ thống hoá kiến thức.

3. Thái độ.

- Có ý thức bảo vệ môi trường sống và nguồn lợi đất trồng.

II. CHUẨN BỊ.

1. Giáo viên.

- Hệ thống câu hỏi, phiếu học tập, kết quả chuẩn.

2. Học sinh.

- Ôn tập các kiến thức liên quan.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DAY - HỌC.

1. Ôn định tổ chức lớp-Kiểm tra sĩ số 7.....: .../31; 7...../ 31

2. Kiểm tra bài cũ (2 phút).

Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh.

3. Bài mới

Hoạt động 1 (7 phút)

GV: Thông qua kiến thức đã học em hãy cho biết vai trò nhiệm vụ của trồng trọt. Một số biện pháp cơ bản để thực hiện nhiệm vụ trồng trọt.

+ Thế nào là đất trồng, vai trò của đất với cây trồng và các thành phần chính của đất trồng là gì?

HS: Nêu vai trò:

Hoạt động 2 (19 phút)

GV: Phát phiếu học tập cho các nhóm học sinh. Nội dung:

I. Ôn tập vai trò nhiệm vụ của trồng trọt. Một số biện pháp cơ bản để thực hiện nhiệm vụ trồng trọt.
+ Thế nào là đất trồng, vai trò của đất với cây trồng và các thành phần chính của đất trồng là gì?

II. Ôn tập đại cương về các biện pháp thường dùng để cải tạo và bảo vệ đất

Biện pháp cải tạo đất	Mục đích	Áp dụng cho loại đất
Cày sâu bừa kỹ bón phân hữu cơ
Làm ruộng bậc thang
Trồng xen cây nông nghiệp giữa các băng cây phân xanh
Cày nông, bừa sục, giữ

nước liên tục, thay nước thường xuyên
Bón (vôi) phân

Bảng kiến thức chuẩn trong PHT

Biện pháp cải tạo đất	Mục đích	Áp dụng cho loại đất
Cày sâu bừa kỹ bón phân hữu cơ	Tăng bề dày lớp đất trồng	Đất mỏng, nghèo dinh dưỡng
Làm ruộng bậc thang	Hạn chế dòng chảy, hạn chế xói mòn, rửa trôi	Đất dốc (đồi, núi)
Trồng xen cây nông nghiệp giữa các băng cây phân xanh	Tăng độ che phủ đất, hạn chế xói mòn, rửa trôi	Đất dốc và các vùng khác cần cải tạo
Cày nông, bừa sục, giữ nước liên tục, thay nước thường xuyên	Thau chua, rửa mặn, xỏ phèn	Đất mặn, đất phèn
Bón (vôi) phân	Bổ sung chất dinh dưỡng cho đất	Đất phèn

GV: Đọc điểm các nhóm, nhận xét ý thức học tập các nhóm, kết luận
Hoạt động 3 (10 phút)

1. Nguyên tắc phòng trừ sâu bệnh hại

2. Các biện pháp phòng trừ sâu, bệnh hại

a. Biện pháp canh tác và sử dụng giống chống sâu bệnh hại.

b. Biện pháp thủ công

Bảng kiến thức chuẩn

III. Ôn tập để nắm được tác hại của sâu, bệnh. Nhận biết được và phân biệt được sâu, bệnh gây hại qua dấu hiệu biểu hiện trên cây trồng và đối tượng gây ra.

- Phòng là chính
- Trừ sớm kịp thời, nhanh chóng và triệt để.
- Sử dụng tổng hợp các biện pháp phòng trừ.

2. Các biện pháp phòng trừ sâu, bệnh hại

Vệ sinh đồng ruộng làm đất: Trừ được mầm mống sâu bệnh ẩn náu.
Gieo trồng đúng thời vụ: Để tránh thời kỳ sâu bệnh phát sinh mạnh.
Chăm sóc kịp thời bón phân hợp lý: Tăng sức chống chịu sâu, bệnh cho cây.
Luân canh: Làm thay đổi điều kiện sống và nguồn thức ăn của sâu, bệnh.
Sử dụng giống chống sâu, bệnh: Ngăn cản sự có mặt của sâu, bệnh hại.
Là biện pháp dùng tay bắt sâu, ngắt bỏ những cành lá bị bệnh hay dùng vợt, bẫy đèn, bả độc để diệt sâu, bệnh.
Ưu điểm: Đơn giản dễ thực hiện, có hiệu quả khi mới có sâu, bệnh.
Nhược điểm: Hiệu quả thấp, tốn công.

c. Biện pháp hoá học.

Là dùng một số loại thuốc hoá học để diệt trừ sâu, bệnh hại.

Ưu điểm: Diệt sâu bệnh nhanh, ít tốn công.

Nhược điểm: Gây độc cho cây trồng, vật nuôi, con người, làm ô nhiễm môi trường.

Sử dụng đúng loại thuốc, nồng độ, liều lượng. Phun đúng kĩ thuật. Khi tiếp xúc với thuốc phải thực hiện nghiêm yêu cầu về an toàn lao động.

d. Biện pháp sinh học

Là sử dụng một số loài sinh vật và chế phẩm sinh học để tiêu diệt sâu hại.

Hiệu quả cao không gây ô nhiễm.

4. Củng cố (4 phút).

- GV yêu cầu HS trình bày sơ lược kiến thức đó ụn tập .

5. Hướng dẫn học ở nhà(2 phút).

- Học và trả lời câu hỏi SGK.

- Ôn tập lại toàn bộ kiến thức đó học để chuẩn bị cho kiểm tra 1 tiết.

Tiết 12: KIỂM TRA 1 TIẾT

I. MỤC TIÊU.

1. Kiến thức:

- Kiểm tra kiến thức của hs về kĩ thuật trồng trọt: Vai trò nhiệm vụ của trồng trọt, đất trồng, phân bón, giống, sâu bệnh và cách phòng trừ.

2. Kỹ năng:

- Rèn kĩ năng phân tích tổng hợp, tư duy độc lập cho hs.

3. Thái độ:

- Có ý thức làm bài độc lập nghiêm túc.

II. CHUẨN BỊ.

1. Giáo viên.

- Ma trận, đề, đáp án.

2. Học sinh.

- Ôn tập kiến thức về kĩ thuật trồng trọt.

III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY - HỌC.

1. Ôn định tổ chức lớp-Kiểm tra sĩ số 7.....: .../31; 7...../ 31

2. Kiểm tra.

Không kiểm tra.

3. Bài mới:

a. Sơ đồ ma trận

Mức độ Chủ đề	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng thấp		Vận dụng cao		Tổng
	TNKQ	TNTL	TNKQ	TNTL	TNKQ	TNTL	TNKQ	TNTL	
Vai trò, nhiệm vụ của trồng trọt- Đất trồng	C1,2 0,5		C3,4 0,5		C12 0,25		C4 1		6 2,25
Phân bón- Giống	C5 0,25		C8,9 0,5	C2 2	C10,11 0,5				6 3,25
Sâu bệnh và cách phòng trừ	C7 0,25	C1 2	C6 0,25			C3 2			4 4,5
Tổng	5	3	6	3,25	4	2,75	1	1	15 10

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN.

A. Khoanh vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng.

Câu 1 (0,25^d) *Trồng trọt có vai trò.*

- Cung cấp lương thực, thực phẩm.
- Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi
- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp và xuất khẩu
- Cả a, b và c.

Câu 2 (0,25^d) *Đất trồng gồm mấy thành phần?*

- 2 thành phần.
- 3 thành phần.
- 4 thành phần.
- 5 thành phần.

Câu 3(0,25^d): *Phần rắn của đất có vai trò gì đối với đất trồng?*

- a. Cung cấp nước cho cây
- b. Cung cấp ôxi cho cây
- c. Cung cấp chất dinh dưỡng cho cây
- d. Cả a, b và c.

Câu 4(0,25^d): *Thành phần đất trồng gồm?*

- a. Phần khí, phần lỏng, chất vô cơ.
- b. Phần khí, phần lỏng, chất hữu cơ.
- c. Phần khí, phần rắn, phần lỏng.
- d. Phần rắn, chất hữu cơ, chất vô cơ.

Câu 5(0,25^d): *Phân hữu cơ gồm:*

- a. Phân vi lượng
- b. Phân NPK
- c. Phân xanh, phân chuồng, phân rác, than bùn, khô dầu
- d. Phân vi sinh

Câu 6(0,25^d): *Chữ viết tắt SC chỉ dạng thuốc trừ sâu bệnh hại nào?*

- a. Thuốc bột hoà tan trong nước
- b. Thuốc nhũ dầu
- c. Thuốc sũa
- d. Thuốc hạt

Câu 7(0,25^d): *Có mấy biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại?*

- a. 3
- b. 4
- c. 5
- d. 6

B. Hãy chọn các từ hoặc các cụm từ (Giống cây trồng, nhân giống vô tính, Sản xuất, bảo quản, năng suất) điền vào chỗ để hoàn thiện các câu sau:

Câu 8 (0,25^d):tốt có tác dụng làm tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, tăng vụ và thay đổi cơ cấu cây trồng.

Câu 9 (0,25^d):.....giống cây trồng nhằm mục đích tạo ra nhiều hạt giống, cây con giống phục vụ gieo trồng.

Câu 10(0,25^d): Giống cây trồng có thể nhân bằng hạt hoặc

Câu 11 (0,25^d): Có hạt giống tốt phải biết cáchtốt thì mới duy trì được chất lượng của hạt.

C. Hãy nối một cụm từ chỉ biện pháp kỹ thuật ở cột A với một cụm từ tương ứng chỉ mục đích ở cột B:

Câu 12(0,25^d):

A	Nối	B
Cày sâu, bừa kỹ, bón phân hữu cơ để		Thau chua, rửa mặn, xỏ phèn
		Tăng bề dày lớp đất trồng
Làm ruộng bậc thang để		Hạn chế dòng nước chảy, hạn chế xói mòn, rửa trôi

II. TRẮC NGHIỆM TỰ LUẬN

Câu 1: Biện pháp canh tác có tác dụng phòng trừ sâu, bệnh hại như thế nào? (2 điểm)

Câu 2: Hãy nêu các biện pháp phòng trừ sâu, bệnh hại? (2 điểm)

Câu 3 : Hãy trình bày các phương pháp chọn tạo giống cây trồng? (2 điểm)

Câu 4 : Đất trồng có nguồn gốc từ đâu ? (1 điểm)

IV ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM.

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN. (3 Điểm).

A. Khoanh vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng. (1,75 Điểm).

Câu	1	2	3	4	5	6	7
Đáp án	d	b	c	c	c	b	c

B. Điền từ hoặc cụm từ thích hợp điền vào chỗ (...)(1 điểm)

Câu 8: Giống cây trồng

Câu 10: Nhân giống vô tính

Câu 9: Sản xuất.

Câu 11 : Bảo quản

Câu 12.(0,25 điểm)

A	Nói	B
Cày sâu, bừa kỹ, bón phân hữu cơ để	X	Hạn chế dòng nước chảy, hạn chế xói mòn, rửa trôi
Làm ruộng bậc thang để		Tăng bề dày lớp đất trồng
		Thau chua, rửa mặn, xổ phèn

II. TRẮC NGHIỆM TỰ LUẬN. (7 Điểm).

Câu 1 (2 điểm) Biện pháp canh tác có tác dụng:

- Vệ sinh đồng ruộng làm đất: Trừ được mầm mống sâu bệnh ẩn náu.
- Gieo trồng đúng thời vụ: Để tránh thời kỳ sâu bệnh phát sinh mạnh.
- Chăm sóc kịp thời bón phân hợp lý: Tăng sức chống chịu sâu, bệnh cho cây.
- Luân canh: Làm thay đổi điều kiện sống và nguồn thức ăn của sâu, bệnh.

Câu 2 (2 điểm).

Các biện pháp:

- Biện pháp canh tác và sử dụng giống chống sâu bệnh hại.
- Biện pháp thủ công.
- Biện pháp hoá học.
- Biện pháp sinh học.
- Biện pháp kiểm dịch thực vật.

Câu 3 (2 điểm).

Các phương pháp:

- Phương pháp chọn lọc.
- Phương pháp lai.
- Phương pháp gây đột biến.
- Phương pháp nuôi cấy mô.

Câu 4 (1 điểm). Đất trồng là sản phẩm của quá trình phun hoá đất do tác động địa chất, khí hậu, sinh vật, con người.

4. Củng cố

- Thu bài.

5. Hướng dẫn học ở nhà.

- Nghiên cứu bài **Làm đất và bón phân lót gieo trồng cây nông nghiệp** trong SGK

Tiết 13 : Chương II QUY TRÌNH SẢN XUẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG TRỒNG TRỌT

Bài: LÀM ĐẤT VÀ BÓN PHÂN LÓT GIEO TRỒNG CÂY NÔNG NGHIỆP(Tiết 1)

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Học sinh hiểu được mục đích, quy trình và yêu cầu kỹ thuật làm đất trong trồng trọt.

- Hiểu được mục đích và cách bón phân lót cho cây trồng.

- Biết khái niệm về thời vụ và những căn cứ để xác định thời vụ gieo trồng.

Các vụ gieo trồng chính ở nước ta.

- Hiểu mục đích của việc kiểm tra, xử lý hạt giống trước khi gieo trồng, các phương pháp xử lý hạt giống.

- Biết được các yêu cầu kỹ thuật của việc gieo trồng và các phương pháp gieo hạt, trồng cây con.

2. Kỹ năng.

- Rèn luyện kỹ năng quan sát.

- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ.

Yêu thích công việc nông nghiệp, yêu thích bộ môn.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Tranh hình 25, 26 SGK trang 37

- Một hạt nảy mầm, một đoạn cành bánh tẻ.

2. Học sinh.

Mẫu phiếu trang 39 SGK

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ổn định tổ chức lớp-Kiểm tra sĩ số 7.....: .../31; 7...../ 31

2. Kiểm tra.

Không kiểm tra.

3. Bài mới:

<u>Hoạt động 1</u>	<u>I. Làm đất</u>
<p>GV? Vì sao sau khi thu hoạch, trước khi trồng cây khác người ta lại phải làm đất?</p> <p>HS: Giúp cây sinh trưởng và phát triển tốt</p> <p>GV? Yếu tố nào của đất giúp cây sinh trưởng và phát triển tốt?</p> <p>HS: Đất tơi xốp, đủ nước, dinh dưỡng và không khí</p> <p>GV? Làm đất nhằm mục đích gì?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>GV: Nhận xét, kết luận</p>	<p><u>1. Mục đích của việc làm đất</u></p> <p>- Làm cho đất tơi xốp đất sẽ có đủ O₂ cho quang hợp. Tăng khả năng giữ nước, chất dinh dưỡng. Diệt trừ cỏ dại</p>

mầm mống sâu bệnh hại.
2. Các công việc làm đất

GV? Cần làm gì để đất tơi xốp?
 HS: Cày, bừa, đập đất.
 GV: yêu cầu HS quan sát tranh đồng thời đọc thông tin mục 1, 2 và tìm ý hoàn thành phiếu học tập sau:

Công việc làm đất	Yêu cầu phải đạt của công việc làm đất	Tác dụng của công việc làm đất
1. Cày đất		
2. Bừa đất		
3. Đập đất		
4. Lên luống		

HS: Thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập. Đại diện nhóm HS trình bày kết quả, nhóm khác nhận xét bổ sung
 GV: Nhận xét, chốt lại kiến thức

- Cày đất: Phải xáo trộn lớp đất mặt từ 20 → 30cm, làm đất tơi xốp, thoáng, vùi lớp cỏ dại.
- Bừa đất: Trộn đều đất, làm nhỏ đất, san phẳng đất, thu gom cỏ dại.
- Đập đất: Làm đất vỡ nhỏ. Đất nhỏ, bột tạo điều kiện giữ độ ẩm.
- Lên luống: Thẳng, phẳng trên mặt có rãnh thoát nước, hướng luống phù hợp cây trồng, chống úng, tạo lớp đất canh tác dày, dễ chăm sóc

GV? Loại đất nào cần đập và lên luống?
 HS: Đất thịt, trồng màu.
 GV? Làm đất trồng lạc cần thực hiện các công việc gì?
 HS: Cày, bừa, lên luống, bón vôi, phân.

Hoạt động 2

II. Bón phân lót.

GV? Đất trồng lúa người ta bón lót như thế nào? Dùng loại phân gì?
 HS: Bón vãi trước khi bừa, dùng phân chuồng.
 GV? Đất trồng rau, màu bón phân lót như thế nào? Dùng loại phân gì?
 HS: Bón theo hốc hay theo hàng, dùng phân chuồng trộn phân lân.
 GV? Bón lót sử dụng phân gì? Quy

trình ra sao?

HS: Trả lời

GV: Nhận xét chốt lại kiến thức

- Dùng phân hữu cơ và phân lân
- Quy trình: Rải phân lên mặt ruộng hay theo hàng, hốc cây. Cày bừa lớp đất vùi phân xuống dưới.

4. Củng cố

- Câu hỏi: Các công việc làm đất là gì? Công việc nào quan trọng nhất? Giải thích.

5. Hướng dẫn học ở nhà

- HS và trả lời câu hỏi cuối mỗi bài.

- Tìm hiểu các biện pháp chăm sóc cây trồng ở địa phương.

.....

LÀM ĐẤT VÀ BÓN PHÂN LÓT GIEO TRỒNG CÂY NÔNG NGHIỆP(Tiết 2)

Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Học sinh hiểu được mục đích, quy trình và yêu cầu kỹ thuật làm đất trong trồng trọt.

- Hiểu được mục đích và cách bón phân lót cho cây trồng.

- Biết khái niệm về thời vụ và những căn cứ để xác định thời vụ gieo trồng.

Các vụ gieo trồng chính ở nước ta.

- Hiểu mục đích của việc kiểm tra, xử lý hạt giống trước khi gieo trồng, các phương pháp xử lý hạt giống.

- Biết được các yêu cầu kỹ thuật của việc gieo trồng và các phương pháp gieo hạt, trồng cây con.

2. Kỹ năng.

- Rèn luyện kỹ năng quan sát.

- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ.

Yêu thích công việc nông nghiệp, yêu thích bộ môn.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Tranh hình 25, 26 SGK trang 37

- Một hạt nảy mầm, một đoạn cành bánh tẻ.

2. Học sinh.

Mẫu phiếu trang 39 SGK

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp-Kiểm tra sĩ số 7.....: .../31; 7...../ 31

2. Kiểm tra.

Câu hỏi: Các công việc làm đất là gì? Công việc nào quan trọng nhất? Giải thích.

3. Bài mới.

<u>Hoạt động 1</u>	<u>III. Thời vụ gieo trồng</u>
GV: Yêu cầu học sinh đọc thông tin và trả lời câu hỏi. GV? Thời vụ gieo trồng là gì? HS: Là khoảng thời gian người ta gieo trồng 1 cây nào đó. GV: Yêu cầu HS thảo luận hoàn thành phiếu học tập SGK trang 39 HS: Thảo luận trả lời kết quả của nhóm, nhóm khác nhận xét bổ sung. GV? Thông thường chúng ta có mấy vụ trong năm? HS: Kết luận GV: Nhận xét chốt lại kiến thức	- Phụ thuộc vào khí hậu, loại cây trồng, tình hình phát sinh sâu bệnh từng địa phương có thời vụ khác nhau. - Thường có 3 vụ trong 1 năm. + Vụ đông xuân: T11 → T4-5 năm sau + Vụ hè thu: T4 → T7 + Vụ mùa: T6 → T11 + Vụ đông: T9 → T12 (chỉ có ở miền bắc)
<u>Hoạt động 2</u>	<u>IV. Tìm hiểu phương pháp kiểm tra và xử lý hạt giống.</u>
GV: Yêu cầu HS đọc nội dung mục II và trả lời câu hỏi.	

GV? Mục đích của việc kiểm tra hạt giống là gì? Mục đích và phương pháp xử lý hạt giống là gì?

HS: Đọc thông tin trả lời từng câu, HS khác nhận xét, bổ sung

GV: Nhận xét chung kết luận

Hoạt động 3

HS: Đọc thông tin

GV? Gieo trồng cần đảm bảo yêu cầu kỹ thuật nào?

HS: Thời vụ, mật độ, khoảng cách, độ nông sâu.

GV: Cho HS quan sát hạt nảy mầm, 1 đoạn cành giải thích cây được mọc ra từ hạt hoặc 1 đoạn cành.

GV? Có các cách gieo trồng nào?

HS: Trồng bằng hạt, cây con, cành.

GV: Yêu cầu học sinh lấy ví dụ cụ thể từng cách gieo trồng.

HS: Hạt (lúa, ngô, đỗ,...) cây con cây ngắn và dài ngày, củ (khoai tây), hom (sắn,...)

GV: Kết luận

- Kiểm tra hạt giống nhằm phát hiện hạt giống tốt, loại bỏ hạt giống xấu.

- Xử lý hạt giống vừa kích thích hạt nảy mầm nhanh vừa diệt trừ sâu bệnh có ở hạt.

- Các biện pháp: Xử lý bằng nhiệt độ
Xử lý bằng hoá chất

V. Phương pháp gieo trồng

- Tùy từng loại cây trồng mà có thể gieo bằng hạt, trồng bằng cây con, đoạn cành, củ, hom.

4. Củng cố.

- Câu hỏi: Kể tên các phương pháp gieo trồng mà em biết? Cho ví dụ cụ thể.

5. Hướng dẫn học ở nhà.

- HS và trả lời câu hỏi cuối mỗi bài.

- Tìm hiểu các biện pháp chăm sóc cây trồng ở địa phương.

CÁC BIỆN PHÁP CHĂM SÓC CÂY TRỒNG

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Nêu được các công việc và vai trò mỗi công việc trong khâu chăm sóc cây sau khi gieo trồng.

- Nêu được nội dung và yêu cầu từng công việc chăm sóc cây trồng

2. Kỹ năng.

- Rèn luyện kỹ năng quan sát.

- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ.

Có ý thức tham gia lao động chăm sóc cây trồng có kỹ thuật, tinh thần chịu khó, cần thận.

II. Chuẩn bị

1. Giáo viên.

- Tranh về các biện pháp kỹ thuật chăm sóc cây

2. Học sinh.

- Tìm hiểu các biện pháp chăm sóc cây trồng ở địa phương.

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp-Kiểm tra sĩ số 7.....: .../31; 7...../ 31

2. Kiểm tra.

Câu hỏi: Trình bày cách tính và kết quả thực hành thu được về sức nảy mầm và tỷ lệ nảy mầm của hạt ngô hoặc hạt lúa?

3. Bài mới:

Hoạt động 1 (14 phút)

GV: Yêu cầu HS đọc kỹ thông tin và trả lời câu hỏi.

HS: Đọc thông tin

GV? Tại sao phải tỉa, dặm cây?

HS: Để đảm bảo mật độ cây trên ruộng

GV? Tỉa cây là gì? Dặm cây là gì?

HS: Trả lời, HS khác bổ sung

GV: Kết luận

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin, thảo luận lựa chọn nội dung đúng về mục đích của làm cỏ, vun xới.

HS: Đọc thông tin quan sát tranh, thảo luận.

GV: Gọi đại diện nhóm đọc kết quả.

HS: Đại diện nhóm trả lời, nhóm khác bổ sung.

GV: Nhận xét kết luận

GV? Khi nào tiến hành làm cỏ, vun xới?

HS: Khi hạt đã mọc

Hoạt động 2 (15 phút)

1. Tỉa, dặm cây, làm cỏ, vun xới

a. Tỉa, dặm cây

- Tỉa cây là bỏ các cây yếu, sâu bệnh

- Dặm cây là trồng vào chỗ cây chết, thưa để đảm bảo mật độ cây trồng.

b. Làm cỏ, vun xới

- Mục đích: Diệt cỏ dại, làm đất tơi xốp hạn chế bốc hơi nước, bốc mặn, bốc phèn, chống đổ.

2. Tưới, tiêu nước

a. Mục đích của việc tưới, tiêu nước

GV: Giới thiệu sơ lược về chu trình tuần hoàn nước: Bốc hơi nước biển, rùng thành mây, di chuyển rơi xuống đất tạo thành mưa, nước dưới đất, biển đọng lại, sau đó bốc hơi. Lượng nước dự trữ trong đất được cây cỏ sử dụng gọi là lượng mưa hữu hiệu.

GV? Tại sao cần tưới, tiêu nước.

HS: Cây cần nước để sinh trưởng và phát triển. Tuy nhiên cần với 1 lượng nhất định thừa nước gây ngập úng và làm chết cây trồng

GV: Kết luận

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin quan sát hình 30, thảo luận nhóm và hoàn thành dấu (...) trong các hình.

HS: Đọc thông tin quan sát hình, thảo luận nhóm và điền vào dấu (...)

GV: Gọi 1 nhóm nêu kết quả

HS: Đại diện 1 nhóm trả lời. Nhóm khác bổ sung.

GV: Nêu đáp án và kết luận

GV? Hãy nêu phương pháp tiêu nước?

HS: Tiêu nước kịp thời nhanh chóng bằng hệ thống kênh rạch thoát nước.

GV: Kết luận

Hoạt động 3 (6 phút)

GV: Yêu cầu học sinh đọc thông tin

GV? Vì sao phải bón phân hoai?

HS: Chất dinh dưỡng được phân giải ở dạng dễ tiêu, cây hút dễ dàng.

GV? Kể các cách bón phân thúc cho cây?

HS: Bón vãi, bón theo hàng, theo hốc, phun trên lá.

GV: Nêu yêu cầu khi bón phân thúc

Tưới, tiêu nước giúp cây trồng có đủ nước để sinh trưởng và phát triển tốt.

b. Phương pháp tưới, tiêu nước.

Thông thường có 4 phương pháp tưới:

- Tưới ngập (a)
- Tưới vào gốc cây (b)
- Tưới thấm (c)
- Tưới phun mưa (d)

- Cần làm hệ thống tiêu thủy hoàn chỉnh để cung cấp hoặc tiêu nước khi cần thiết.

3. Bón phân thúc

- Bón phân
- Làm cỏ, vun xới, vùi phân vào đất

4. Củng cố (3 phút).

Điền tiếp vào các câu sau cho phù hợp:

- a. Khi lúa sắp làm đòng nên bón thúc cho lúa bằng phân
- b. Dùng phân đạm bón thúc cho rau bằng cách.....
- c. Tưới nước cho lúa bằng cách.....còn tưới cho rau có thể bằng cách.....
- d. Dụng cụ làm cỏ cho lúa là.....dụng cụ làm cỏ cho rau có thể là.....

5. Hướng dẫn học ở nhà(1 phút).

- HS đọc ghi nhớ học và trả lời câu hỏi cuối bài.
 - Nghiên cứu trước bài 20 SGK
-

Tiết 16 :
THU HOẠCH, BẢO QUẢN VÀ CHẾ BIẾN NÔNG SẢN

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Xác định được mục đích yêu cầu của việc thu hoạch, bảo quản, chế biến nông sản.

- Trình bày được phương pháp thu hoạch, bảo quản, chế biến nông sản theo mục đích yêu cầu đề ra

2. Kỹ năng.

- Rèn luyện kỹ năng quan sát.

- Hình thành kỹ năng thực hành, vận dụng vào thu hoạch, bảo quản chế biến một số sản phẩm trồng trọt của gia đình.

3. Thái độ.

Có ý thức trong hoạt động thu hoạch, bảo quản và chế biến sản phẩm nông sản để đạt hiệu quả kinh tế cao trong trồng trọt.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Một số cây, củ, quả, hạt được thu hoạch.

- Một số cây, củ, quả chưa đến thời gian thu hoạch

2. Học sinh.

- Một số cây, củ, quả, hạt được thu hoạch.

- Một số cây, củ, quả chưa đến thời gian thu hoạch

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ổn định tổ chức lớp-Kiểm tra sĩ số 7.....: .../31; 7...../ 31

2. Kiểm tra: Câu hỏi: Kể tên các biện pháp chăm sóc cây sau khi trồng? Trình bày mục đích và phương pháp tưới tiêu nước?

3. Bài mới:

Hoạt động 1 (15 phút)

GV? Các em hãy cho biết lúa, bắp cải, đậu xanh thu hoạch vào giai đoạn nào?

HS: Lúa thu hoạch khi hạt chín vàng đều, bắp cải khi vừa cuộn dày, đậu xanh khi quả chuyển màu đen đều.

GV? Tại sao nên thu hoạch vào giai đoạn đó?

HS: Để có năng suất chất lượng tốt.

GV? Vậy mục đích yêu cầu khi thu hoạch là gì?

HS: Trả lời

GV: Yêu cầu HS quan sát hình 31 trang 47 SGK. Cho biết có các cách thu hoạch

1. Thu hoạch nông sản

a. Mục đích yêu cầu

Mục đích: để có năng suất chất lượng nông sản tốt nhất.

Yêu cầu: Thu hoạch đúng độ chín, nhanh, gọn, cẩn thận.

b. Các phương pháp thu hoạch

nào và bằng dụng cụ gì?

HS Quan sát tranh và trả lời:

a. Hái (tay); b. Nhổ (tay); c. Đào (cuốc);
d. Cắt (kéo).

GV Giới thiệu: Ngoài ra một số nước phát triển còn thu hoạch bằng máy.

GV? Hãy kể tên các loại cây trồng theo từng phương pháp thu hoạch?

HS: Lấy ví dụ

GV? Kể tên các phương pháp thu hoạch mà em biết?

HS: Trả lời

GV: Nhận xét, chốt lại kiến thức

Hoạt động 2 (12 phút)

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin thảo luận nhóm theo các câu hỏi sau:

1. Tại sao phải bảo quản nông sản?
2. Thường bảo quản nông sản trong điều kiện nào?
3. Nêu các cách bảo quản nông sản?

HS: Thảo luận nhóm, trả lời câu hỏi theo phiếu học tập.

GV: Treo đáp án các câu hỏi đồng thời cho các nhóm chuyển chéo phiếu học tập và nhận xét lẫn nhau.

HS: Chuyển phiếu học tập, kiểm tra đáp án, nhận xét nhóm bạn.

GV: Nhận xét chung, kết luận

Hoạt động 3 (8 phút)

GV: Yêu cầu học sinh đọc thông tin và trả lời câu hỏi: Nêu mục đích và các phương pháp chế biến nông sản?

HS: Mục đích làm tăng giá trị sản phẩm, kéo dài thời gian bảo quản. Các phương pháp chế biến: Sấy khô, chế biến thành bột mịn hay tinh bột, muối chua, đóng hộp.

GV? Em hãy kể tên 1 số loại rau, củ,

- Thu hoạch bằng cách hái, nhổ, đào, cắt phụ thuộc từng loại cây.

Hiện nay đang có hướng sử dụng máy thu hoạch.

2. Bảo quản

Bảo quản để hạn chế sự hao hụt về số lượng và chất lượng nông sản

Đối với hạt cần phơi sấy khô hạt

Đối với rau quả phải sạch sẽ không dập nát, kho bảo quản ở nơi cao ráo, thoáng khí, có hệ thống thông gió và khử trùng.

Có thể bảo quản: Kín, thông thoáng hoặc lạnh.

3. Chế biến

Tiết 17 :
LUÂN CANH, XEN CANH, TĂNG VỤ

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Hiểu được khái niệm và lấy ví dụ về luân canh, xen canh, tăng vụ.
- Hiểu được tác dụng của các phương thức canh tác này.
- Biết vận dụng vào hoạt động nông nghiệp gia đình, địa phương.

2. Kỹ năng.

- Rèn luyện kỹ năng phân tích.
- Kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ.

Có thái độ yêu thích bộ môn

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Sơ đồ hoặc một số bức tranh về luân canh, xen canh
- Phiếu học tập: Điền khuyết

2. Học sinh.

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp-Kiểm tra sĩ số 7.....: .../31; 7...../ 31

2. Kiểm tra: Câu hỏi: Trình bày mục đích và nội dung các phương pháp thu hoạch và bảo quản nông sản?

3. Bài mới:

Hoạt động 1 (14 phút)

GV: Cho công thức 1 số cách trồng luân canh:

- Ngô đông xuân (T1-5); đậu tương hè dài ngày (T6-11)
- Đỗ xen ngô (T1-5); Lúa mùa (T7-11)
- Lúa xuân (T1-5); Lúa mùa (T7-11)

Yêu cầu HS hình thành khái niệm luân canh là gì?

HS: Phân tích ví dụ và trả lời: Luân canh là trồng các loại cây trồng khác nhau trên cùng một diện tích.

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK cho biết các loại hình luân canh nào thường áp dụng?

HS Đọc thông tin và trả lời:

+ Luân canh giữa cây trồng cạn với nhau

+ Luân canh giữa cây trồng cạn với cây trồng nước.

+ Luân canh giữa các cây trồng nước

GV: Nhận xét, kết luận

1. Tìm hiểu về luân canh

- Luân canh là cách tiến hành gieo trồng luân phiên các loại cây trồng khác nhau trên cùng một diện tích
- Có thể trồng luân phiên giữa các cây trồng cạn với nhau, giữa cây trồng cạn

GV: Yêu cầu HS lấy một số ví dụ về công thức luân canh.

HS: Lấy ví dụ

GV? Xây dựng công thức luân canh cần chú ý gì? Tác dụng của việc trồng luân canh?

HS: Trả lời, HS khác bổ sung

GV: Nhận xét kết luận

Hoạt động 2 (14 phút)

GV: Cho HS đọc thông tin, quan sát hình 33. Trả lời câu hỏi theo phiếu học tập.

1. Xen canh là gì?

2. Mục đích trồng xen canh?

HS: Đọc thông tin quan sát hình 33 thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi theo phiếu học tập

GV: Gọi 1 ÷ 2 nhóm trình bày kết quả, nhóm khác nhận xét, bổ sung.

HS: Đại diện các nhóm trả lời và nhận xét bổ sung

GV: Nhận xét chung chốt lại kiến thức

GV: Nhấn mạnh để xen canh hiệu quả cần chú ý mức độ tiêu thụ chất dinh dưỡng, độ sâu rễ cây, tính chịu bóng râm,...

Hoạt động 3 (7 phút)

GV: Đưa ra khái niệm về tăng vụ. Yêu cầu HS lấy ví dụ về tăng vụ.

HS lấy ví dụ: Lúa trước kia trồng 1 vụ nay trồng 3 vụ: Lúa xuân, Lúa hè thu, lúa mùa. Hoặc 1 vụ lúa 1 vụ màu, 2 vụ lúa 1 vụ màu

GV: Tăng vụ có ý nghĩa gì?

HS: Tăng thu hoạch

GV: Kết luận

với cây trồng nước, giữa các cây trồng nước với nhau.

- Cần chú ý mức độ tiêu thụ chất dinh dưỡng nhiều hay ít, khả năng chống sâu bệnh của mỗi loại cây trồng mà xây dựng công thức luân canh hợp lý.

2. Tìm hiểu về xen canh

- Xen canh là trồng 2 loại hoa màu cùng 1 lúc hoặc cách nhau một thời gian không lâu trên cùng một diện tích.

- Trồng xen canh để tận dụng diện tích, chất dinh dưỡng, ánh sáng và giảm sâu bệnh.

3. Tìm hiểu tăng vụ

Tăng vụ là tăng số vụ gieo trồng trong năm trên 1 diện tích đất

- Tăng vụ góp phần tăng thêm sản phẩm thu hoạch

4. Củng cố (4 phút).

- Gọi một học sinh đọc ghi nhớ
- Lấy ví dụ các biện pháp canh tác: Luân canh, xen canh, tãng vụ? Phân biệt biện pháp luân canh và xen canh.

5. Hướng dẫn học ở nhà(1 phút).

- HS về ôn tập phần trồng trọt kê (bảng) sơ đồ 4 SGK Trang 52 vào vở bài tập.
 - Mỗi nhóm học sinh chuẩn bị mẫu hạt giống ngô, lúa: 0,2 kg/nhóm chậu đựng nước, rổ nhỏ
-

Tuần 9

Tiết 18 :

THỰC HÀNH

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Giải thích được cơ sở khoa học của việc xử lý hạt giống bằng nước ấm
- Thực hiện đúng quy trình và kỹ thuật trong từng bước lọc và xử lý hạt giống có hiệu quả
- Thực hiện quy trình kỹ thuật trong kiểm tra sức nảy mầm, tỷ lệ nảy mầm của hạt giống
- Phân biệt và tính toán chính xác sức nảy mầm và tỷ lệ nảy mầm

2. Kỹ năng.

- Rèn luyện kỹ năng sử dụng nhiệt kế, kỹ năng tính toán thực hành, xử lý và kiểm tra hạt giống

3. Thái độ.

Hình thành ý thức làm việc khoa học, chính xác

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Mẫu hạt giống ngô, lúa; nhiệt kế; nước nóng; xô; chậu; rổ rá

2. Học sinh.

- Mỗi nhóm 0,3 kg ngô hoặc thóc
- Xô chậu, rổ rá

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp: -Kiểm tra sĩ số 7.....: .../31; 7...../ 31

2. Kiểm tra bài cũ (4 phút)

Câu hỏi: Nêu yêu cầu và tác dụng của việc làm đất? Trình bày mục đích và phương pháp xử lý hạt giống?

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (20 phút)

GV: Cho HS đọc nội dung và quan sát tranh quy trình thực hành xử lý hạt giống bằng nước ấm.

HS: Đọc thông tin quan sát các bước trong SGK trang 42

GV? Nêu các bước xử lý hạt giống bằng nước ấm?

HS: Nêu các bước

GV: Nhận xét kết luận

1. Xử lý hạt giống bằng nước ấm

- Gồm 4 bước

+ Cho hạt vào trong nước muối để loại bỏ hạt lép, hạt lửng

+ Rửa sạch các hạt chìm

+ Kiểm tra nhiệt độ nước bằng nhiệt kế trước khi ngâm hạt.

+ Ngâm hạt trong nước ấm (lúa 54°C)

GV? Làm thế nào để biết nước muối

hoà ra đạt yêu cầu?

HS: Cho muối vào chậu hoà nước sao cho khi cho quả trứng gà vào nước muối, trứng nổi lên được (Tỷ trọng nước lớn hơn đây trứng nổi lên)

GV? Tại sao mỗi loại hạt lại quy định nhiệt độ nhất định?

HS: Đây là nhiệt độ giết chết mầm bệnh thuận lợi cho hạt nảy mầm, không ảnh hưởng đến hạt mầm.

GV: Làm mẫu, phân công các nhóm tiến hành thực hành

HS: Các nhóm làm theo sự hướng dẫn của giáo viên

GV: Kiểm tra từng nhóm làm đánh giá kết quả các nhóm.

Hoạt động 2 (14 phút)

(Hướng dẫn HS làm ở nhà)

GV: Cho HS đọc quy trình thực hành và thảo luận nhóm

HS: Đọc quy trình và thảo luận nhóm, nêu nội dung chính các bước ra giấy.

GV: Gọi một nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét bổ sung.

GV: Nhận xét kết luận

GV giải thích: Dùng bông vải thấm nước chứ không gieo vào đất sẽ hạn chế nấm gây hại mầm hạt giống. Nếu sức nảy mầm xấp xỉ bằng tỷ lệ nảy mầm thì hạt giống tốt.

2. Xác định sức nảy mầm và tỷ lệ nảy mầm của hạt giống

- Gồm 4 bước

+ Chọn mẫu kiểm tra: Phải lấy mẫu đại diện cho cả giống. Lấy 100 hạt ngâm nước lã 24 giờ

+ Chuẩn bị đĩa và khay gieo hạt. Dùng giấy bóng hay vải thấm nước.

+ Xếp hạt đã qua ngâm vào khay, xếp 10 hàng mỗi hàng 10 hạt và luôn giữ ẩm.

+ Tính sức nảy mầm và tỷ lệ nảy mầm của hạt. Sau 4 → 5 ngày đếm số hạt có mầm dài 1/2 chiều dài của hạt.

$$\text{Sức nảy mầm} = \frac{\text{Số hạt nảy mầm}}{100 \text{ hạt}} \times 100\%$$

Sau 7 ngày đếm số hạt nảy mầm

$$\text{Tỷ lệ nảy mầm} = \frac{\text{Số hạt nảy mầm}}{100 \text{ hạt}} \times 100\%$$

GV: Yêu cầu mỗi nhóm về nhà làm 1 mẫu 100 hạt ngô hoặc thóc theo dõi ghi chép hàng ngày sau 1 tuần nộp báo cáo thu hoạch để GV kiểm tra cho điểm.

4. Củng cố (4 phút).

- Nhận xét ý thức, kết quả thực hành từng cá nhân, từng tổ

5. Hướng dẫn học ở nhà (2 phút).

- Yêu cầu HS làm thực hành xác định sức nảy mầm và tỷ lệ nảy mầm của hạt giống có theo dõi bằng sổ ghi chép của nhóm.

- HS về ôn tập phần trồng trọt kẻ (bảng) sơ đồ 4 SGK Trang 52 vào vở bài tập.
-

Tuần 10

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 19 :

Phần 2: LÂM NGHIỆP

Chương I: KỸ THUẬT GIEO TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY RỪNG

VAI TRÒ CỦA RỪNG VÀ NHIỆM VỤ CỦA TRỒNG RỪNG

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Trình bày được vai trò của rừng đối với môi trường sống, đời sống, kinh tế, xã hội.

- Trình bày được thực trạng rừng, đất rừng của nước ta hiện nay

- Xác định nhiệm vụ phát triển, bảo vệ rừng

2. Kỹ năng.

- Rèn luyện kỹ năng quan sát hình ảnh, đồ thị để tổng hợp kiến thức

- Kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ.

Có ý thức bảo vệ rừng và tích cực trồng cây gây rừng

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Một số bức tranh về ý nghĩa vai trò của rừng

- Biểu đồ về mức độ tàn phá rừng từ năm 1943 → 1995

2. Học sinh.

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp: -Kiểm tra sĩ số 7.....: .../31; 7...../ 31

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (17 phút)

GV: Treo hình ảnh về vai trò của rừng cho HS quan sát, thảo luận nhóm cho biết vai trò của rừng?

HS: Quan sát tranh ảnh, thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi.

GV: Gọi đại diện nhóm đọc kết quả thảo luận nhóm

HS: Đại diện nhóm đọc, nhóm khác nhận xét bổ sung.

GV: Nhận xét kết luận

GV? Vì sao có rừng thì nước mưa không chảy tràn trên mặt đất

HS: Rừng giữ nước ngấm xuống đất.

1, Vai trò của rừng và trồng rừng

- Bảo vệ và cải tạo môi trường, điều hoà CO₂ và O₂, làm sạch không khí, điều tiết dòng nước chảy trên bề mặt và độ ẩm của đất. Chống rửa trôi, xói mòn, giảm tốc độ gió, chống cát bay.

- Phục vụ tích cực cho đời sống và sản xuất. Cung cấp nguyên liệu lâm sản, xuất khẩu, phục vụ nghiên cứu khoa học, du lịch, giải trí.

GV? Vì sao rừng phát triển lại hạn chế lũ lụt?

HS: Rừng chắn nước

GV? Vì vậy nếu không có rừng sẽ ảnh hưởng xấu tới đời sống của chúng ta.

Hoạt động 2 (8 phút)

GV: Treo hình 35 SGK yêu cầu HS quan sát đọc thông tin. Giải thích "Diện tích rừng tự nhiên" là rừng tự mọc trên đất rừng. "Độ che phủ của rừng" là diện tích có cây rừng che phủ so với tổng diện tích của cả nước. Diện tích đồi trọc là diện tích chưa sử dụng vào sản xuất nông lâm nghiệp.

HS: Quan sát, ghi nhớ thông tin

GV: Yêu cầu HS nhận xét về diện tích rừng tự nhiên, độ che phủ, diện tích đồi trọc năm 1943 và năm 1995?

HS: Nhận xét được sự thay đổi rừng từ năm 1943 → 1995.

GV: Kết luận

GV? Em hãy nêu một số tác hại của sự phá rừng?

HS: Không có rừng giữ nước gây lũ lụt, hạn hán, các động vật rừng giảm dần đến tuyệt chủng do không có nơi sống.

GV Kết luận: Vì vậy chúng ta phải trồng và bảo vệ rừng.

Hoạt động 3 (10 phút)

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin, trả lời câu hỏi: Vậy nhiệm vụ của trồng rừng là gì?

HS: Trồng rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất

GV? Nêu đặc điểm của từng loại rừng đó?

HS: Nêu đặc điểm từng loại rừng

GV? Ở địa phương em nhiệm vụ trồng loại rừng nào là chủ yếu? Tại sao?

HS: Trồng rừng sản xuất phục vụ cho đời sống.

GV: Kết luận về nhiệm vụ của trồng rừng

2. Tình hình rừng ở nước ta

- Diện tích rừng tự nhiên ngày càng giảm
- Diện tích đồi trọc còn quá lớn so với diện tích có thể trồng rừng, do đó độ che phủ của rừng giảm

3. Nhiệm vụ của trồng rừng

- Trồng rừng thường xuyên phủ xanh 19,8 ha đất lâm nghiệp:
- + Trồng rừng sản xuất: Lấy nguyên liệu.
- + Trồng rừng phòng hộ: Đầu nguồn, ven biển
- + Trồng rừng đặc dụng: Vườn quốc gia khu bảo tồn thiên nhiên và môi trường,

4. Củng cố (8 phút).

- HS đọc ghi nhớ cuối bài
- Hãy kể những vườn quốc gia ở Việt Nam mà em biết? Nhiệm vụ của Vườn quốc gia khác rừng trồng như thế nào?
- Vai trò của rừng đối với môi trường sống?

5. Hướng dẫn học ở nhà(1 phút).

- Học bài và trả lời theo câu hỏi cuối bài, đọc "có thể em chưa biết"
 - Tìm hiểu cách làm đất gieo ươm cây rừng ở địa phương
-

Tuần 10

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 20 :

LÀM ĐẤT GIEO ƯƠM CÂY RỪNG

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Trình bày được điều kiện lập vườn gieo ươm cây rừng
- Hiểu được các công việc cơ bản trong quy trình làm đất hoang
- Biết được kỹ thuật tạo nên đất gieo ươm cây rừng

2. Kỹ năng.

- Rèn luyện kỹ năng quan sát hình
- Kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ.

Có ý thức yêu thích bộ môn, yêu thích ngành nghề lâm nghiệp

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Sơ đồ 5 SGK
- Hình 36 SGK

2. Học sinh.

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp (1 phút) Kiểm tra sĩ số 7.....: .../31; 7...../ 31

2. Kiểm tra bài cũ (5 phút)

Câu hỏi: Tại sao phải bảo vệ và trồng rừng? Và cần phải trồng các loại rừng nào? Liên hệ thực tiễn địa phương.

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (14 phút)

GV: Yêu cầu học sinh đọc thông tin và trả lời câu hỏi: Vườn ươm cần thoả mãn những điều kiện gì? Tại sao?

HS: Đọc thông tin trả lời được 4 điều kiện để cây giống phát triển tốt và giảm công chi phí

GV: Nhận xét kết luận

GV: Cho HS quan sát sơ đồ 5. Gọi 1 HS lên bảng trình bày sơ đồ.

HS: Quan sát sơ đồ và trình bày các ký hiệu trong sơ đồ.

GV? Vườn ươm nên phân chia thành các khu đất như thế nào? Vì sao phải làm như vậy?

1. Lập vườn gieo ươm cây rừng

a. Điều kiện lập vườn gieo ươm

- Đất pha cát hay đất thịt nhẹ , không có ổ sâu bệnh hại.

- Độ pH từ 6 → 7

- Đất bằng hay hơi dốc từ 2 → 4 °

- Gần nguồn nước và nơi trồng rừng

b. Phân chia đất trong vườn gieo ươm

HS: Có 4 khu mục đích từng khu, đường đi lại thuận tiện cho chăm sóc quản lý GV? Theo em xung quanh vườn gieo ươm có thể dùng biện pháp nào để ngăn chặn trâu, bò phá hoại?

HS: Trồng cây làm hàng rào, hoặc đào hào rộng (vừa chứa nước) hoặc dùng hàng rào dây thép gai

GV: Nhận xét chung, kết luận

Hoạt động 2 (19 phút)

GV: Cho HS nghiên cứu thông tin II₁ SGK và cho biết quy trình cải tạo đất hoang thành đất gieo ươm?

HS: Nghiên cứu thông tin II₁ và trình bày các bước lần lượt theo mũi tên chỉ dẫn trong SGK

GV: Chốt lại kiến thức

GV: Yêu cầu hs đọc thông tin quan sát hình 36 → Thảo luận nhóm theo các câu hỏi sau:

Câu 1: Cho biết kỹ thuật lên luống đất?

Câu 2: Kỹ thuật làm bầu đất?

HS: Đọc thông tin quan sát hình 36 thảo luận nhóm trả lời từng câu hỏi.

GV: Gọi đại diện 1, 2 nhóm trả lời.

HS: Đại diện nhóm trả lời, nhóm khác nhận xét bổ sung.

GV: Nhận xét chung chốt lại kiến thức.

- Phân chia thành 4 khu:

+ Khu gieo hạt

+ Khu cấy cây

+ Khu đất dự trữ

+ Khu kho, nơi chứa vật liệu và dụng cụ

- Nên làm hàng rào quanh vườn gieo ươm

2. Làm đất gieo ươm cây rừng

a. Làm đất tơi xốp

- Đất hoang, dọn cây hoang dại, cày sâu bừa kĩ, khử chua, diệt ổ sâu bệnh hại, đập và san phẳng đất → Đất tơi xốp

b. Tạo nền đất gieo ươm

Lên luống theo hướng Bắc - Nam, luống cao 0,15 → 0,2 m, rộng 0,8 → 1 m, dài 10 → 15 m, luống cách luống 0,5 m.

Bón phân theo công thức: Phân chuồng ủ hoai 4 - 5 kg/m², supelân 40 - 100 g/m² (bón lót)

Vỏ bầu hình ống hở 2 đầu: Cao 11 - 15 cm đường kính 6cm hoặc 8, 10 cm. Chứa 89% đất tơi xốp, 10% phân hữu cơ hoai, 1 - 2% supelân.

4. Củng cố (5 phút).

- HS đọc ghi nhớ cuối bài
- Hãy thiết kế 1 khu đất bằng phẳng rộng 60m dài 60m thành vườn ươm cây rừng theo kỹ thuật đã học

5. Hướng dẫn học ở nhà(1 phút).

- Học bài và trả lời theo câu hỏi cuối bài,
 - Nghiên cứu trước cách gieo và chăm sóc vườn gieo ươm bài 24.
-

Tuần 11

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 21 :

GIEO HẠT VÀ CHĂM SÓC VƯỜN GIEO ƯƠM CÂY RỪNG

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Biết cách kích thích hạt giống cây rừng nảy mầm.
- Biết được thời vụ và quy trình gieo hạt cây rừng.
- Hiểu được các công việc chăm sóc chủ yếu ở vườn gieo ươm cây rừng.

2. Kỹ năng.

- Rèn luyện kỹ năng quan sát .
- Kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ.

- Có ý thức tiết kiệm hạt giống, làm việc cẩn thận đúng quy trình.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Hình chăm sóc vườn gieo ươm cây rừng.
- Phiếu học tập nhóm.

2. Học sinh.

- Phiếu học tập cá nhân.

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ổn định tổ chức lớp (1 phút)

Sỹ số lớp 7.....:/31.....

7.....:...../31.....

2. Kiểm tra bài cũ (3 phút)

Câu hỏi: Hãy trình bày cách làm đất để gieo ươm cây rừng? Liên hệ với thực tế địa phương.

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (12 phút)

GV: Hạt nảy mầm được cần các điều kiện gì?

HS: Cần hút nước, oxi, nhiệt độ môi trường thích hợp.

GV giới thiệu: Hạt cây rừng thường có vỏ cứng, dày rất khó hút ẩm hút nước.

GV? Nêu lại cách xử lí hạt giống bằng nước ấm đã học ở phần trồng trọt?

HS: Trình bày.

GV: Yêu cầu học sinh đọc thông tin và trả lời câu hỏi: Em hãy nêu cách làm cho hạt dễ hút nước để nảy mầm tốt?

HS: Đọc thông tin trả lời.

GV: Yêu cầu hs lấy ví dụ minh họa đối với từng loại hạt.

1. Kích thích hạt giống cây rừng nảy mầm.

a. Đốt hạt hoặc ngâm nước nóng.

HS: Lấy ví dụ.

GV: Nhận xét kết luận.

Hoạt động 2(10 phút)

GV: Yêu cầu hs đọc thông tin và cho biết thời vụ gieo hạt ở nước ta vào tháng nào?

HS: Đọc thông tin trả lời được thời vụ gieo trồng hạt cây rừng ở 3 miền.

GV? Tại sao thời vụ gieo hạt ở 3 miền lại khác nhau? Gieo như vậy có tác dụng gì?

HS? Vì thời tiết ở 3 miền khác nhau, gieo như vậy để giảm công chăm sóc và hạt có tỉ lệ nảy mầm cao.

GV: Kết luận.

GV: Cho hs đọc thông tin và trả lời câu hỏi. Để hạt có tỉ lệ nảy mầm cao khi gieo hạt cần làm những việc gì? Vì sao?

HS: Đọc thông tin trả lời 5 bước theo quy trình gieo hạt.

GV: Kết luận

Hoạt động 3 (15 phút)

GV: Cho hs quan sát hình 38 SGK trang 61 → Thảo luận nhóm các câu hỏi thảo luận.

Câu 1: Các công việc chăm sóc ở vườn ươm cây rừng a,b,c,d là gì ?

Câu 2: Tác dụng các công việc đó?

Tác động bằng nhiệt: Đốt và ngâm nước nóng với hạt có vỏ cứng.

VD: Keo lá tràm, gác ở 100°C (ngâm) mầm vẫn không chết và nảy mầm tốt.

Đốt vỏ nhưng không làm cháy hạt: dễ, xoan.

b. Tác động bằng lực

Đối với hạt vỏ dày , khó thấm nước Xát mỏng vỏ hoặc đập nhẹ lên để vỏ mỏng, hay có vết nứt, nước dễ thấm.

VD: trấu, tràm, lim.

2. Gieo hạt.

a. Thời vụ.

Miền bắc từ T11 - T2 năm sau.

Miền trung từ T1 - T2.

Miền nam từ T2 - T3.

b. Quy trình gieo hạt.

Gieo: Vãi đều hạt trên mặt luống

Lấp đất đở hạt giữ nước (ảm) tránh côn trùng ăn.

Che phủ: Giữ ảm cho đất và hạt.

Tưới nước: cung cấp độ ẩm cho hạt.

Phun thuốc diệt trừ côn trùng ăn hạt nấm mốc phá hoại.

3. Chăm sóc vườn gieo ươm cây rừng.

Câu 3: Cần có biện pháp chăm sóc nào nữa?

HS: Quan sát hình → Thảo luận nhóm → Trả lời vào phiếu học tập.

GV: Gọi đại diện 1- 2 nhóm đọc kết quả.

HS: Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét bổ sung.

GV: nhận xét chốt lại kiến thức.

GV? Hạt đã nứt nanh đem gieo nhưnh tỷ lệ nảy mầm thấp, em hãy cho biết do những nguyên nhân nào?

HS: Có thể do: Thời tiết không thuận lợi ,sâu bệnh tưới nước không đều hạt không nảy mầm được.

GV: Kết luận.

Làm giàn che: Giảm bớt ánh nắng.

Tưới nước: Cây con đủ ẩm.

Phun thuốc: Diệt trừ sâu bệnh

Xới xáo làm cỏ: Đất tơi xốp ,diệt cỏ.

Tia cây: Điều chỉnh mật độ thích hợp.

Có hạt giống tốt cần phải chăm sóc vườn gieo ươm cây rừng tốt thì hạt mới nảy mầm nhanh và cây sinh trưởng tốt.

4. Củng cố (3 phút).

- HS đọc ghi nhớ cuối bài.

- Chọn câu trả lời đúng trong các câu sau:

a. Hạt cây rừng có vỏ dày cần đốt cháy vỏ mới dễ hút nước.

b. Hạt cây rừng có vỏ dày cần đập nát vỏ mới dễ hút nước.

c. Hạt cây rừng có vỏ dày cần cắt đôi mới dễ hút nước.

d. Hạt cây rừng có vỏ dày cần đập nhẹ cho vỏ nứt mới dễ hút nước.

e. Hạt cây rừng có vỏ dày cần tìm cách làm mỏng vỏ mới dễ hút nước.

5. Hướng dẫn học ở nhà(1 phút).

- Yêu cầu hs về tìm hiểu kích thước của đào hố trồng cây rừng ở gia đình địa phương.

Tuần 11: Ngày giảng: 7...../...../20.....
7...../...../20.....

Tiết 22 :

TRỒNG CÂY RỪNG

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Xác định được thời vụ trồng cây lâm nghiệp.
- Biết làm đất và trồng cây rừng bằng cây con.

2. Kỹ năng.

- Rèn luyện kỹ năng quan sát quan sát hình .
- Kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ.

- Yêu thích môn học
- Biết tham gia trồng cây lấy gỗ, cây ăn quả cùng gia đình, địa phương

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Hình 41,42,43 SGK
- Phiếu học tập nhóm.

2. Học sinh.

- Phiếu học tập cá nhân.

III. Tiến trình bài dạy.

1. Ổn định tổ chức lớp (1 phút)

Sỹ số lớp 7...../31.....
7...../31.....

2. Kiểm tra bài cũ.

Không kiểm tra.

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (15 phút)

GV: cho học sinh đọc thông tin → yêu cầu trả lời câu hỏi: dựa vào đâu để quy định thời vụ trồng rừng? Thời vụ trồng rừng của các miền Bắc, Trung, Nam là gì?

HS: đọc thông tin và trả lời câu hỏi

GV: Kết luận.

Hoạt động 2(20phút)

GV: cho học sinh quan sát hình 41 SGK nghiên cứu thông tin → nêu kích thước hố và kỹ thuật đào hố:

HS: quan sát hình 41 đọc thông tin, trả lời 2 loại kích thước hố và 3 bước kỹ

1. Thời vụ trồng rừng

Tùy thuộc vào điều kiện thời tiết quy định thời vụ trồng rừng

Miền Bắc: Mùa xuân, mùa thu

Miền Trung-Miền Nam: Mùa mưa

2. Làm đất và trồng rừng bằng cây con

a. Làm đất

thuật đào hố:
GV: kết luận:

Có 2 loại kích thước hố: 30*30*30
40*40*40

Các bước kĩ thuật đào hố:

- +Vạc cỏ đào hố
- +Trộn đất màu + phân: 1 hố= 1 kg phân hữu cơ hoai + 100g supe lân + 100g NPK.
- +Cuốc thêm đất, đập nhỏ, nhặt cỏ, lấp đầy hố.

b. Trồng rừng bằng cây con.

GV: Cho học sinh quan sát hình 42, 43 SGK yêu cầu học sinh thảo luận nhóm:

Câu1. Nêu quy trình trồng cây con có bầu?

Câu 2. Quy trình trồng cây con rễ trần?

Câu 3. 2 quy trình này khác nhau ở bước nào tại sao có sự khác nhau đó?

HS: Quan sát hình- thảo luận nhóm trả lời câu hỏi

GV: Gọi đại diện 1-2 nhóm đọc kết quả

HS: Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung trả lời được: 6 quy trình trồng cây con có bầu. Năm bước trồng cây con rễ trần và khác nhau là trồng cây con có bầu có thêm bước rạch vỏ bầu →giúp rễ phát triển dễ dàng.

GV: Nhận xét chung chốt lại kiến thức:

- Trồng cây con có bầu:

+ Tạo lỗ trong hố đất : Độ sâu, chiều cao bầu.

+ Rạch vỏ bầu

+ Đặt bầu vào lỗ trong hố

+ Lấp và nén đất lần 1

+ Lấp và nén đất lần 2

+ Vun gốc

- Trồng cây con rễ trần:

+ Tạo lỗ trong hố đất

+ Đặt cây con vào lỗ trong hố

+ Lấp đất kín gốc cây

+ Nén đất

+ Vun gốc

4. Củng cố (8 phút).

Đúng hay sai (Đ hay S) .

C1. Quy trình trồng cây con cơ bản là:

- Đào hố, đặt cây, lấp đất, nén đất, vun gốc.(S)

C2. Quy trình trồng cây con rễ trần là:

- Đào hố, đặt cây, lấp đất, nén đất, vun gốc.(S)

C3. Quy trình trồng cây con có bầu là:

- Tạo lỗ trong hố đất rạch vỏ bầu, đặt bầu vào lỗ, nén đất, vun gốc.(Đ)

5. Hướng dẫn học ở nhà(1 phút).

- Học sinh học bài theo câu hỏi cuối bài .

- Chuẩn bị mỗi tổ 5 kg đất cát pha hoặc đất thịt nhẹ tơi xốp,0,5 kg phân hoai, hạt xoan ,trám, bạch đàn....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tuần 12

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 23 :

CHĂM SÓC RỪNG SAU KHI TRỒNG

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Biết làm đất và trồng cây rừng bằng cây con.
- Biết thời gian số lần chăm sóc và công việc chăm sóc rừng sau khi trồng.

2. Kỹ năng.

- Rèn luyện kỹ năng quan sát quan sát hình .
- Kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ.

- Yêu thích môn học
- Biết tham gia trồng cây lấy gỗ, cây ăn quả cùng gia đình, địa phương

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Hình 41,42,43 SGK
- Phiếu học tập nhóm.

2. Học sinh.

- Phiếu học tập cá nhân.

III. Tiến trình bài dạy.

1. Ôn định tổ chức lớp (1 phút)

Sỹ số lớp 7...../31.....
7...../31.....

2. Kiểm tra bài cũ.

Không kiểm tra.

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (15 phút)

GV: Yêu cầu học sinh đọc thông tin trả lời → câu hỏi: Cho biết thời gian và số lần chăm sóc rừng sau khi trồng?

Học sinh: đọc thông tin trả lời → lớp bổ sung

GV: Kết luận

Hoạt động 2(20 phút)

GV: Cho học sinh quan sát hình 44 SGK, đọc thông tin → thảo luận nhóm cho biết nội dung từng công việc chăm sóc?

HS: Đọc thông tin, quan sát hình 44 thảo luận nhóm trả lời

GV: Gọi đại diện 1-2 nhóm đọc kết quả

1. Thời gian và số lần chăm sóc

Thời gian: Sau khi trồng 1-3 tháng thì chăm sóc và chăm sóc liên tục trong 4 năm

Số lần chăm sóc: 2-3 lần năm 1 và 2
1-2 lần năm 3 và 4

2. Những công việc chăm sóc rừng sau khi trồng

HS: Đại diện nhóm trình bày nhóm khác bổ sung nêu được nội dung 6 bước.

GV: nhận xét chung chốt lại kiến thức

Làm rào bảo vệ

Phát quang

Làm cỏ: Sau khi trồng từ 1-3 tháng

Xới đất , vun gốc: Sâu từ 8-13 cm

Bón phân: Ngay năm đầu kết hợp xới, vun gốc

Tỉa và dặm cây: Đảm bảo 1 cây/ hố

4. Củng cố (8 phút).

Đúng hay sai (Đ hay S) .

C1. Sau khi trồng 1- 2 tháng phải chăm sóc ngay.(Đ).

C2. Sau trồng phải phát quang và chặt bỏ cây xung quanh.(S)

C3. Phải xới đất vun gốc sâu 8- 13 cm..(Đ)

C4. Bón phân ngay từ năm đầu kết hợp xới, vun gốc. .(Đ)

5. Hướng dẫn học ở nhà(1 phút).

- Học sinh học bài theo câu hỏi cuối bài .

- Chuẩn bị mỗi tổ 5 kg đất cát pha hoặc đất thịt nhẹ tưới xấp,0,5 kg phân hoai, hạt xoan ,trám, bạch đàn....

Tuần 12

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 24 :

Thực hành
GIEO HẠT VÀ CẮY CÂY VÀO BẦU ĐẤT

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- HS biết được quy trình gieo hạt vào bầu đất: Biết cách pha trộn đất- phân tạo bầu đất và gieo hạt vào bầu, chăm sóc sau khi gieo hạt.

- Biết quy trình cấy cây vào bầu đất.

-Đảm bảo đúng kĩ thuật và quy trình nảy mầm, sống sót cao.

2. Kỹ năng.

- Rèn luyện kỹ năng thực hành: Tạo bầu ươm, cấy cây rừng .

3. Thái độ.

-Rèn ý thức cẩn thận, chính xác và hăng say lao động.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Hạt giống đã xử lí hoặc cây giống khoẻ.

- Dao cấy, bình tưới.

- Túi bầu.

2. Học sinh.

- Đất cát pha hoặc đất thịt nhẹ tơi xốp.

- Phân: Đẽ hoai mục.

- Dao cấy.

III. Tiến trình bài dạy.

1. Ôn định tổ chức lớp (1 phút)

Sĩ số lớp 7...../31.....

7...../31.....

2. Kiểm tra bài dạy(2 phút).

Kiểm tra việc chuẩn bị thực hành của học sinh.

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (17 phút)

GV:Yêu cầu học sinh đọc thông tin III SGK và cho biết quy trình gieo hạt vào bầu đất.

HS: đọc thông tin và trả lời được 4 bước trong quy trình gieo hạt vào bầu.

GV hỏi: Chúng ta có 20 kg đất bột cần trộn thêm bao nhiêu kg phân chuồng hoai mục? Và bao nhiêu kg supe lân?

HS trả lời được: 2kg phân chuồng 0,1-0,2 kg supe lân.

GV nhận xét kết luận các bước thao tác.

1.Gieo hạt vào bầu đất.

-Bước 1: Trộn đất với phân bón tỉ lệ 88-89% đất. 10% hữu cơ hoai, 1→2% supe lân.

-Bước 2: Cho hỗn hợp vào túi bầu, vỗ lắc cho đất nén chặt sao đất cách miệng túi từ 1-2 cm . Xếp bầu vào luống.

GV: Thao tác thực hành 1 bầu hoàn chỉnh từ trộn đất → che phủ.

→ Yêu cầu các nhóm theo dõi thao tác.

Mỗi nhóm thao tác từ 5-7 bầu.

Hoạt động 2(15 phút)

GV: Yêu cầu HS học sinh đọc thông tin quan sát hình 40 SGK → Nêu các bước cấy cây con vào bầu đất?

HS: Đọc thông tin quan sát hình nêu được 4 bước kỹ thuật cấy cây con vào bầu đất.

GV hỏi: Gieo hạt và cấy cây con vào bầu đất có gì giống và khác nhau?

HS trả lời được: Đều gồm 4 bước tương tự nhau. Chỉ khác nhau cơ bản ở bước 3 cấy cây con vào bầu: Dùng dao tạo hố đất giữa bầu, sâu hơn độ dài bộ rễ 0,5-1cm.

GV: nhận xét chung và kết luận.

GV: Thao tác các bước cấy cây con vào bầu đất, yêu cầu các nhóm quan sát thao tác theo.

HS: Quan sát thao tác 5 bầu/ nhóm.

GV: Kiểm tra các nhóm thao tác.

-Bước 3: Gieo hạt giữa bầu đất, mỗi bầu 2-3 hạt. Lấp đất mịn lên hạt.

-Bước 4: Xếp các bầu thẳng hàng, tưới nước ẩm, che phủ bằng giàn che.

2. Cấy cây con vào bầu đất.

-Bước 1 và bước 2 giống quy trình gieo hạt.

-Bước 3: Dùng dao cấy tạo hố giữa bồn sâu hơn độ dài bộ rễ từ 0,5-1cm. Đặt cây thẳng đứng nén đất chặt kín cổ rễ.

-Bước 4: Giống quy trình gieo hạt.

4. Cùng cố (8 phút).

- GV: Thu bầu đất mỗi nhóm kiểm tra và nhận xét, ý thức, kết quả → và cho điểm từng nhóm, từng cá nhân.

- GV: Rút kinh nghiệm buổi thực hành, cho HS vệ sinh khu vực thực hành.

5. Hướng dẫn về nhà (2phút).

- Yêu cầu HS giải thích các hình: 39,40 SGK.

- Vì sao cây con mới trồng lại phải dùng giàn che? Liên hệ với địa phương.

- Kẻ bảng 2 SGK tr71 vào vở bài tập.

Tuần 13

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 25 :

Chương II: KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ RỪNG KHAI THÁC RỪNG

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Biết được các loại khai thác rừng và đặc điểm từng loại khai thác.
- Hiểu được các điều kiện khai thác gỗ rừng ở Việt Nam trong giai đoạn

hiện nay.

- Trình bày được các biện pháp phục hồi rừng sau khi khai thác.

2. Kỹ năng.

- Rèn luyện kỹ năng quan sát hình ảnh
- Kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ.

Có ý thức sử dụng hợp lý tài nguyên rừng hiện nay, đồng thời tăng thêm ý thức bảo vệ rừng, không khai thác rừng bừa bãi.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Hình 45, 46, 47 SGK. Phiếu học tập (Câu hỏi thảo luận)

2. Học sinh.

- Kê phiếu điền khuyết vào vở bài tập phần II₁ SGK trang 72.

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp: (1 phút)

Sỹ số lớp: 7...../31.....

7...../31.....

2. Kiểm tra bài cũ (4 phút)

Câu hỏi: Trình bày các cách trồng rừng bằng cây con? Sau trồng rừng cần phải làm những gì?

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (17 phút)

GV: Cho HS quan sát nghiên cứu bảng 2 phân loại khai thác rừng. Thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi:

1. Có các loại khai thác rừng nào?
2. Nêu các đặc điểm giống và khác nhau giữa các loại khai thác rừng?
3. Rừng ở nơi đất dốc $> 15^\circ$, nơi rừng phòng hộ có được khai thác trắng không? Tại sao?
4. Khai thác rừng là chặt lấy gỗ, lấy lâm sản cần thiết về dùng có đúng không? Tại sao?

HS: Nghiên cứu bảng 2, thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi vào phiếu học tập.

GV: Gọi đại diện 1 \rightarrow 2 nhóm báo cáo.

HS: Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung.

1. Các loại khai thác rừng

GV: Nhận xét kết luận:

Hoạt động 2 (9 phút)

GV? Em hãy nêu lại tình hình rừng nước ta hiện nay? (Bài 22 SGK)

HS: Nêu được tình hình rừng bị tàn phá nghiêm trọng.

GV? Vì vậy chúng ta nên khai thác loại rừng nào?

HS: Khai thác chọn, không khai thác trắng.

GV: Yêu cầu HS hoàn thành vào dấu (...) II₁ SGK.

HS: Hoàn thành bài tập

GV? Các điều kiện áp dụng khai thác rừng hiện nay ở Việt Nam là gì?

HS: Trả lời ba điều kiện.

GV: Nhận xét chung, kết luận

Hoạt động 3 (9 phút)

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin trả lời câu hỏi: Đối với rừng đã khai thác trắng, rừng đã khai thác dần và rừng đã khai thác chọn cần phục hồi rừng bằng cách nào?

HS: Đọc thông tin trả lời câu hỏi.

GV? Tại sao trong khai thác dần giữ lại 40 → 50% cây giống tốt/ha?

HS: Để giữ lại giống của các cây tốt bằng hạt.

GV: Kết luận

- Có 3 loại khai thác rừng: Khai thác trắng, khai thác dần, khai thác chọn.

- Khai thác rừng là thu hoạch lâm sản nhưng đồng thời đảm bảo điều kiện phục hồi rừng.

2. Điều kiện khai thác rừng hiện nay ở Việt Nam

- Chỉ được khai thác chọn, không được khai thác trắng

- Rừng còn nhiều cây gỗ to có giá trị kinh tế.

- Lượng gỗ khai thác chọn < 35% lượng gỗ của khu rừng khai thác.

3. Phục hồi rừng sau khai thác

- Đối với rừng đã khai thác trắng, trồng rừng để phục hồi lại rừng.

- Đối với rừng đã khai thác dần và khai thác chọn thúc đẩy tái sinh tự nhiên để rừng tự phục hồi bằng:

+ Chăm sóc cây gieo giống

+ Phát dọn cây cỏ hoang dại

+ Dặm cây hay gieo hạt vào nơi có ít cây tái sinh và nơi không có cây gieo giống.

4. Củng cố (4 phút).

- So sánh 3 hình thức khai thác rừng hiện nay?
- Khai thác rừng nhưng không trông ngay có tác hại gì?

5. Hướng dẫn học ở nhà(1 phút).

- Học bài và trả lời theo câu hỏi cuối bài, đọc mục "Có thể em chưa biết"
 - Nghiên cứu trước các biện pháp bảo vệ rừng.
-

Tuần 13

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 26 :

BẢO VỆ VÀ KHOANH NUÔI RỪNG

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Hiểu được ý nghĩa của việc bảo vệ và khoanh nuôi rừng
- Biết được mục đích, biện pháp bảo vệ và khoanh nuôi rừng

2. Kỹ năng.

- Rèn luyện kỹ năng quan sát nhận biết
- Kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ.

HS biết cách bảo vệ, nuôi dưỡng rừng, đồng thời có ý thức bảo vệ và phát triển rừng ở địa phương.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Bảng phụ, phiếu học tập nhóm

2. Học sinh.

- Phiếu học tập cá nhân

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp (1 phút)

Sỹ số lớp 7...../31.....

7...../31.....

2. Kiểm tra bài cũ (4 phút)

Câu hỏi:

1. Có các cách khai thác rừng nào? Mỗi cách khai thác có những ưu nhược điểm gì?
2. Nếu không áp dụng các cách khai thác trên sẽ dẫn đến hậu quả rừng như thế nào?

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (7 phút)

GV? Theo em hiểu bảo vệ rừng là như thế nào?

HS: Chống lại mọi sự gây hại, giữ gìn tài nguyên và đất rừng.

GV? Nếu rừng không được bảo vệ sẽ dẫn tới hiện tượng gì?

HS: Rừng không được bảo vệ sẽ mất tài nguyên, đất rừng, ảnh hưởng đến khí hậu, gây trở ngại cho cuộc sống con người.

GV? Bảo vệ rừng có ý nghĩa gì?

HS: Trả lời

GV: Nhận xét kết luận

1. Ý nghĩa của việc khoanh nuôi bảo vệ rừng

- Giữ gìn và tạo điều kiện rừng phát triển, rừng được phục hồi, tạo nguồn tài nguyên to lớn phục vụ cho đời sống và

Hoạt động 2 (18 phút)

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin SGK làm bài tập sau: Nội dung nào sau đây được coi là mục đích của bảo vệ rừng?

Vì sao?

- a. Cấm hành động phá rừng
- b. Tổ chức định canh, định cư.
- c. Giữ gìn tài nguyên thực vật.
- d. Giữ gìn tài nguyên động vật.
- e. Giữ gìn đất rừng hiện có
- f. Tạo điều kiện thuận lợi để rừng phát triển.

HS: Đọc thông tin, nghiên cứu bài tập và lựa chọn ý đúng.

GV: Gọi 1, 2 HS trả lời

HS: Trả lời

GV: Chữa và kết luận

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin thảo luận nhóm theo phiếu học tập:

1. Hành động nào của con người thì coi là xâm phạm tài nguyên rừng?
2. HS tham gia bảo vệ rừng bằng cách nào?
3. Những đối tượng nào được phép kinh doanh rừng?

HS: Đọc thông tin, thảo luận nhóm

GV: Gọi đại diện 1 ÷ 2 nhóm phát biểu

HS: Đại diện nhóm trình bày nhóm khác nhận xét bổ sung.

GV? Có các biện pháp bảo vệ rừng nào?

HS: Trả lời lớp bổ sung

GV: Kết luận

Hoạt động 3 (10 phút)

GV: Cho HS đọc thông tin trả lời lần lượt từng câu hỏi:

1. Mục đích của khoanh nuôi rừng là gì?

sản xuất, góp phần làm cho không khí trong lành.

2. Bảo vệ rừng.

a. Mục đích

- Giữ gìn tài nguyên thực vật, động vật và đất rừng hiện có

- Tạo điều kiện để rừng phát triển

b. Biện pháp.

- Tuyên truyền và xử lý vi phạm pháp luật bảo vệ rừng.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân vùng núi phát triển kinh tế và tham gia tích cực vào bảo vệ rừng.

- Xây dựng lực lượng bảo vệ cứu chữa rừng.

3. Khoanh nuôi phục hồi rừng

2. Đối tượng của khoanh nuôi rừng?

3. Biện pháp khoanh nuôi rừng có gì khác so với biện pháp bảo vệ rừng?

HS: Đọc thông tin trả lời lần lượt từng câu hỏi.

GV: Chốt lại kiến thức

- Mục đích: Tạo hoàn cảnh thuận lợi để nơi mất rừng phục hồi và phát triển thành rừng có sản lượng cao.

- Đối tượng: Đất đã mất rừng nhưng còn khả năng phục hồi thành rừng.

- Biện pháp: Tùy điều kiện lựa chọn các biện pháp sau:

+ Bảo vệ: Cấm chăn thả đại gia súc. Chống chặt phá cây gieo giống, cây con tái sinh,...

+ Phát dọn dây leo, bụi rậm, cuốc xới đất tơi xốp quanh gốc cây.

+ Tra hạt hay trồng cây vào nơi đất có khoảng trống lớn.

4. Củng cố (4 phút).

- So sánh bảo vệ và khoanh nuôi rừng về: Mục đích, đối tượng, biện pháp chính?

5. Hướng dẫn học ở nhà (1 phút).

- Học bài và trả lời theo câu hỏi cuối bài, đọc mục "có thể em chưa biết"

- Kẻ sơ đồ 7 SGK trang 82 vào vở.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Tuần 14

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 27 :

Phần III: CHĂN NUÔI

Chương I: ĐẠI CƯƠNG VỀ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI

Bài

VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Nêu được vai trò và nhiệm vụ phát triển của ngành chăn nuôi nước ta.

2. Kỹ năng.

- Rèn luyện kỹ năng quan sát nhận biết, Kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ.

Có ý thức say sưa học tập về kỹ thuật chăn nuôi và biết vận dụng vào công việc chăn nuôi tại gia đình

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Sơ đồ 7- bảng phụ

2. Học sinh.

- Phiếu học tập cá nhân

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ổn định tổ chức lớp (1 phút)

Sỹ số lớp 7...../31.....

7...../31.....

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (17 phút)

GV: Yêu cầu HS quan sát hình 50 SGK. Thảo luận nhóm điền vào dấu (...) ở hình a, b, c, d.

HS: Đọc thông tin quan sát hình 50 SGK, thảo luận nhóm điền vào dấu (...)

GV: Gọi đại diện 1 ÷ 2 nhóm báo cáo kết quả.

HS: Đại diện nhóm báo cáo, nhóm khác bổ sung.

GV? Vai trò các vật nuôi: Lợn, trâu, bò, gà, vịt, ngan, ngỗng, chó, mèo, thỏ, dê,... là gì?

HS: Nêu vai trò từng vật nuôi trong gia đình.

GV: Yêu cầu HS kết luận vai trò của chăn nuôi.

HS: Kết luận

1. Vai trò của chăn nuôi

- Cung cấp thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao: Thịt, trứng, sữa.

- Cung cấp sức kéo cho trồng trọt, giao thông vận tải, thể thao.

- Cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp nhẹ: Vacxin, da, lông.

Hoạt động 2 (22 phút)

GV: Yêu cầu HS nghiên cứu sơ đồ:
Nhiệm vụ của ngành chăn nuôi ở nước ta.

HS: Nghiên cứu sơ đồ

GV: Gọi 1 ÷ 2 HS trình bày sơ đồ.

HS: Trình bày

GV? Ngành chăn nuôi nước ta yêu cầu mấy nhiệm vụ? Là những nhiệm vụ nào?

HS: Trả lời được 3 nhiệm vụ chính.

GV? Mục tiêu của ngành chăn nuôi nước ta là gì?

HS: Tăng nhanh số lượng và chất lượng sản phẩm.

GV: Kết luận

- Cung cấp phân bón

2. Nhiệm vụ của ngành chăn nuôi nước ta

- Sơ đồ: Gồm 3 nhiệm vụ:

+ Phát triển chăn nuôi toàn diện

+ Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho dân

+ Tăng cường đầu tư nghiên cứu và quản lý.

- Mục tiêu: Tăng nhanh về khối lượng và chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

4. Củng cố: (4 phút).

- Nêu vai trò của ngành chăn nuôi?

- Đánh dấu "x" vào ô vuông thể hiện nhiệm vụ của ngành chăn nuôi.

Cung cấp thịt, trứng, sữa cho con người

Tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và quản lý

Cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp nhẹ

Phát triển chăn nuôi toàn diện

Đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất

Tăng nhanh khối lượng và chất lượng sản phẩm chăn nuôi

5. Hướng dẫn học ở nhà: (1 phút).

- Học bài và trả lời theo câu hỏi cuối bài.

- Kẻ bảng tr84 vào vở.

Tuần 14

Tiết 28:

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

GIỐNG VẬT NUÔI

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Trình bày được khái niệm giống vật nuôi, điều kiện để được công nhận là một giống vật nuôi, cơ sở khoa học để phân loại giống vật nuôi.

- Xác định được vai trò, tầm quan trọng của giống vật nuôi với năng suất và chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

2. Kỹ năng.

- Rèn luyện kỹ năng quan sát nhận biết

- Kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ.

Có ý thức say sưa học tập về kỹ thuật chăn nuôi và biết vận dụng vào công việc chăn nuôi tại gia đình.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Phiếu học tập nhóm: Bảng tr87 SGK.

2. Học sinh.

- Phiếu học tập cá nhân: Bảng tr87 SGK.

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp (1 phút)

Sỹ số lớp 7...../31.....

7...../31.....

2. Kiểm tra bài cũ(4 phút)

- Câu hỏi: Nêu vai trò và trình bày nhiệm vụ phát triển chăn nuôi của nước ta trong giai đoạn hiện nay?

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (25 phút)

GV: Cho HS đọc một số ví dụ trong SGK, hoàn thành bài tập SGK

HS: Đọc ví dụ làm bài tập

GV: Gọi 1 ÷ 2 HS nêu kết quả lớp nhận xét điền được: 1. Ngoại hình, 2. Năng suất, 3. Chất lượng.

GV: Yêu cầu HS kể tên một số giống vật nuôi khác mà em biết?

HS: Kể được một số giống vật nuôi như bò vàng, lợn móng cái, vịt siêu trứng,...

GV? Em có nhận xét gì về các giống vật nuôi?

HS: Chúng có cùng nguồn gốc (cùng giống), cùng ngoại hình, thể chất, năng suất, con non giống nhau và giống bố mẹ.

1. Giống vật nuôi

a. Khái niệm

GV? Giống vật nuôi là gì?

HS: Trình bày khái niệm

GV: Kết luận

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin

HS: Đọc thông tin ghi nhận kiến thức

GV: Cho biết một số tên và đặc điểm giống vật nuôi như lợn móng cái, lợn Mường Khương, bò lang trắng đen, bò u, bò vàng, gà tre, gà ác, gà ri, vịt siêu trứng, lợn siêu nạc. Yêu cầu HS rút ra các cách phân loại giống vật nuôi?

HS: Rút ra 4 cách phân loại giống vật nuôi

GV: Kết luận

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin và trả lời câu hỏi: Cho biết điều kiện công nhận là một giống vật nuôi?

HS: Đọc thông tin nêu được 4 điều kiện

GV: Kết luận

Hoạt động 2 (11 phút)

GV: Lấy ví dụ: Năng suất trứng của gà Logo $250 \div 270$ quả/năm/con; gà ri $70 \div 90$ quả/năm/con.

Năng suất sữa: Bò Hà Lan $5.500 \div 6.000$ kg/chu kỳ ngày tiết sữa/con; Bò sin $1.400 \div 2.100$ kg/chu kỳ ngày tiết sữa/con. Mặc dù các giống gà có cùng chế độ chăm sóc, các giống bò cũng có cùng điều kiện nuôi dưỡng. Em có nhận xét gì về năng suất trên?

HS: Trong cùng chế độ chăm sóc các giống khác nhau có năng suất khác nhau

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin. Cho biết ảnh hưởng của giống vật nuôi đến chất

- Là những vật nuôi có cùng nguồn gốc, có những đặc điểm chung, tính di truyền ổn định và đạt một số lượng cá thể nhất định.

b. Phân loại giống vật nuôi

- Theo địa lý
- Theo hình thái, ngoại hình
- Theo mức độ hoàn thiện của giống
- Theo hướng sản xuất

c. Điều kiện để được công nhận là một giống vật nuôi

- Phải có cùng nguồn gốc (cùng giống)
- Ngoại hình, năng suất giống nhau
- Có tính di truyền ổn định
- Đạt đến một số lượng cá thể nhất định và có địa bàn phân bố rộng.

2. Vai trò của giống vật nuôi trong chăn nuôi

lượng ra sao?

HS: Chất lượng các giống khác nhau thì khác nhau.

GV: Nhận xét chung kết luận

- Giống vật nuôi quyết định đến năng suất và chất lượng vật nuôi, cần chọn giống vật nuôi phù hợp.

4. Củng cố (3 phút).

- HS đọc ghi nhớ.

- Em hãy nêu thế nào là giống vật nuôi? Vai trò của giống vật nuôi?

5. Hướng dẫn học ở nhà(1 phút).

- Học bài và trả lời theo câu hỏi cuối bài.

- Kẻ bảng và sơ đồ trang 87 SGK vào vở bài tập

Tuần 15

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 29:

SỰ SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA VẬT NUÔI

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Trình bày được khái niệm về sự sinh trưởng và phát triển của vật nuôi
- Phân biệt được các đặc điểm của quá trình sinh trưởng phát triển của vật nuôi
- Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng phát triển của vật nuôi.

2. Kỹ năng.

- Rèn luyện kỹ năng quan sát nhận biết, so sánh
- Kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ.

Có ý thức vận dụng vào thực tiễn gia đình.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Sơ đồ 8, bảng phụ SGK trang 87

2. Học sinh.

- Phiếu học tập cá nhân SGK trang 87

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp (1 phút)

Sỹ số lớp 7...../...../.....

7...../...../.....

2. Kiểm tra bài cũ (4 phút)

Câu hỏi: Giống vật nuôi là gì? Dựa vào đâu để phân loại giống vật nuôi, cho ví dụ minh họa?

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (16 phút)

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin SGK quan sát hình 54 thảo luận nhóm, trả lời câu hỏi: Sinh trưởng là gì? Phát triển là gì?

HS: Đọc thông tin quan sát hình, thảo luận nhóm: Nêu được khái niệm sinh trưởng, phát triển

GV: Gọi 1 ; 2 nhóm đọc kết quả thảo luận

HS: Đại diện nhóm trình bày nhóm khác bổ sung

GV: Cho HS làm bài tập trong SGK, gọi 1 HS lên bảng hoàn thành vào bảng phụ

HS: Lên bảng đánh dấu (x), lớp nhận xét bổ sung.

GV: Yêu cầu 1 HS kết luận

1. Khái niệm về sự sinh trưởng và phát triển của vật nuôi

Những biến đổi của cơ thể vật nuôi	Sự sinh trưởng	Sự phát triển
- Xương ống chân của bê dài thêm 5cm	x	
- Thể trạng lợn con từ 5 kg tăng lên 8 kg	x	
- Gà trống biết gáy		x
- Gà mái bắt đầu đẻ trứng		x
- Dạ dày lợn tăng thêm sức chứa	x	
<p>GV: Kết luận</p> <p style="text-align: center;"><u>Hoạt động 2 (10 phút)</u></p> <p>GV: Cho HS nghiên cứu sơ đồ 8, cho biết có các đặc điểm về sinh trưởng và phát triển nào của vật nuôi</p> <p>HS: Nghiên cứu sơ đồ nêu được 3 đặc điểm</p> <p>GV: Kết luận</p> <p>GV: Cho HS nghiên cứu 4 ví dụ trong SGK lựa chọn ví dụ phù hợp với từng đặc điểm.</p> <p>HS: Nghiên cứu trả lời được</p> <p>a, b: Không đồng đều</p> <p>c: Theo chu kỳ</p> <p>d: Theo giai đoạn</p> <p style="text-align: center;"><u>Hoạt động 3 (10 phút)</u></p> <p>GV: yêu cầu HS đọc thông tin và tìm các yếu tố tác động?</p> <p>HS: Đọc thông tin, nêu được 2 yếu tố tác động.</p> <p>GV? Chăm sóc thật tốt 1 con gà ri có khối lượng bằng con gà trại được không? Tại sao?</p> <p>HS: Không. Do gen di truyền quyết định</p> <p>GV? Muốn có năng suất cao phải làm gì?</p> <p>HS: Phải biết điều khiển chọn tạo giống tốt và có kỹ thuật nuôi tốt.</p> <p>GV: Kết luận</p>	<p>- Sự sinh trưởng là sự tăng lên về khối lượng, kích thước của các bộ phận cơ thể</p> <p>- Sự phát triển là sự thay đổi về chất của các bộ phận trong cơ thể.</p> <p><u>2. Đặc điểm sự sinh trưởng phát triển của vật nuôi</u></p> <p>Có 3 đặc điểm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Không đồng đều + Theo giai đoạn + Theo chu kỳ (trong TĐC, hoạt động sinh lý) <p><u>3. Các yếu tố tác động đến sự sinh trưởng và phát triển của vật nuôi</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Yếu tố di truyền (bên trong) - Yếu tố ngoại cảnh (bên ngoài): Thức ăn, chuồng trại, chăm sóc, khí hậu - Con người có thể điều khiển sự sinh trưởng và phát triển của vật nuôi theo ý 	

4. Củng cố (3 phút).

- HS đọc ghi nhớ.
- Sinh trưởng là gì? Phát triển là gì? Yếu tố nào ảnh hưởng tới sự sinh trưởng và phát triển?

5. Hướng dẫn học ở nhà(1 phút).

- Học bài và trả lời theo câu hỏi cuối bài.
 - Kẻ sơ đồ 9SGK vào vở bài tập
-

Tuần 15

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 30:

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP CHỌN LỌC VÀ QUẢN LÝ GIỐNG VẬT NUÔI, NHÂN GIỐNG VẬT NUÔI

I. Mục tiêu. 1. Kiến thức.

- HS hiểu được khái niệm về chọn lọc giống vật nuôi
- Giải thích được khái niệm chọn đôi giao phối, nêu được mục đích và các phương pháp chọn đôi giao phối trong chăn nuôi gia súc, gia cầm.
- Nêu được mục đích và phương pháp nhân giống thuần chủng.

2. Kỹ năng.

- Rèn luyện kỹ năng tự phân tích tổng hợp
- Kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ.

Có ý thức vận dụng chọn một số vật nuôi ở gia đình địa phương.

II. Chuẩn bị. 1. Giáo viên.

- Sơ đồ 9: Biện pháp quản lý giống vật nuôi
- Bảng phụ

2. Học sinh.

- Phiếu học tập cá nhân

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp (1 phút)

Sĩ số lớp 7.....:/31.....

7.....:/31.....

2. Kiểm tra bài cũ : Không kiểm tra

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (6 phút)

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin và trả lời câu hỏi: Mục đích chọn giống vật nuôi để làm gì?

HS: Đọc thông tin trả lời câu hỏi.

GV? Muốn chọn gà tốt thì chọn như thế nào?

HS: Chọn gà trống và gà mái chóng lớn, đẻ nhiều trứng, ấp trứng và nuôi con khéo.

GV? Chọn giống vật nuôi là gì?

HS: Trả lời, lớp bổ sung

GV: Kết luận

Hoạt động 2 (10 phút)

GV: Phát phiếu học tập cho HS, yêu cầu thảo luận nhóm, ghép các mục a, b, c, d, e với các mục 1, 2, 3, 4, 5 cho phù hợp.

a. Khối lượng 1. Mông nở, đùi to, khẩu

1. Khái niệm về chọn giống vật nuôi

Căn cứ vào mục đích chăn nuôi để chọn những vật nuôi đực và cái giữ lại làm giống gọi là chọn giống vật nuôi.

2. Một số phương pháp chọn giống vật nuôi

a. Chọn lọc hàng loạt

- b. Đầu và cổ 2. Lưng dài, bụng gọn,
vú đều, có 10 ÷ 12 vú
- c. Thân trước 3. Vai bằng phẳng, nở
nang, khoảng cách 2
chân trước rộng.
- d. Thân giữa 4. Mặt thanh, mắt sáng,
mồm bẹ
- e. Thân sau 5. 10 kg

HS: Thảo luận theo nhóm ghép được: a-5; b-4; c-3; d-2; e-1.

GV? Chọn lọc hàng loạt là gì?

HS: Trả lời, lớp bổ sung

GV: Kết luận

GV? Kiểm tra năng suất là gì?

HS: Trình bày khái niệm

GV: Nhận xét yêu cầu HS kết luận

HS: Kết luận

GV? Hãy so sánh ưu nhược điểm của 2 phương pháp trên?

HS: Chọn lọc hàng loạt dễ làm, đơn giản hiệu quả chọn lọc thấp. Kiểm tra năng suất độ chính xác cao nhưng khó thực hiện hơn chọn lọc hàng loạt.

Hoạt động 3 (5 phút)

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát sơ đồ 9 cho biết:

1. Quản lý giống vật nuôi nhằm mục đích gì?

2. Các biện pháp quản lý giống vật nuôi

HS: Nêu được mục đích và 4 biện pháp theo sơ đồ.

GV: Kết luận

Hoạt động 4 (10 phút)

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin. Muốn đàn vật nuôi có những đặc điểm tốt của giống thì vật nuôi bố mẹ phải thế nào?

HS: Phải là giống tốt.

GV? Làm thế nào để phát hiện con giống

Căn cứ vào mục đích sản xuất, chỉ tiêu kỹ thuật của con vật từng thời kỳ rồi chọn giống và nuôi đồng loạt

b. Kiểm tra năng suất

Là chọn những con tốt nhất sau khi nuôi dưỡng trong cùng một điều kiện và thời gian nhất định, các con giống ở chọn lọc hàng loạt.

3. Quản lý giống vật nuôi

- Mục đích để giữ vững và nâng cao chất lượng giống vật nuôi.

- 4 biện pháp: Sơ đồ 9

4. Chọn phối

a. Chọn phối là gì?

tốt?

HS: Phải chọn lọc

GV? Chọn phối là gì?

HS: Trình bày khái niệm

GV: Kết luận

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin. Khi đã có một giống vật nuôi tốt, làm thế nào để tăng số lượng cá thể của giống đó lên? Lấy ví dụ?

HS: Đọc thông tin, trả lời được: Cho giao phối. Ví dụ: Chó Nhật x Chó Nhật

GV? Có các phương pháp chọn phối nào?

HS: Trả lời được 2 phương pháp

GV: Kết luận

Hoạt động 5 (8 phút)

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin. Nhân giống thuần chủng là gì?

HS: Là hình thức chọn phối cùng giống

GV? Mục đích của nhân giống thuần chủng là gì?

HS: Tăng số lượng, củng cố đặc điểm tốt của giống.

GV? Phương pháp nhân giống thuần chủng là gì?

HS: Trả lời

GV? Làm thế nào để nhân giống thuần chủng đạt kết quả?

HS: Trả lời được 3 yêu cầu

GV: Yêu cầu HS làm bài tập trang 92 SGK

HS: Làm bài tập

GV: Kết luận

Chọn con đực ghép đôi với con cái cho sinh sản theo mục đích chăn nuôi gọi là chọn phối.

b. Các phương pháp chọn phối

Chọn phối cùng giống là chọn và ghép đôi con đực với con cái cùng giống đó cho sinh sản nhằm tăng số lượng cá thể của giống đó lên.

Chọn phối khác giống (lai) là tạo ra giống mới mang đặc điểm của cả 2 giống khác nhau.

5. Nhân giống thuần chủng

Nhân giống thuần chủng là hình thức chọn phối cùng giống.

Kết quả: Làm tăng số lượng cá thể, hoàn thiện các đặc tính tốt của giống.

Để nhân giống thuần chủng đạt kết quả phải có mục đích rõ ràng, chọn được nhiều cá thể đực, cái cùng giống. Nuôi dưỡng chăm sóc tốt đàn vật nuôi.

4. Củng cố (4 phút).

- Hãy nêu ví dụ về chọn giống vật nuôi? Phân biệt 2 phương pháp chọn giống?
- Chọn phối là gì? Giao phối cận huyết là gì?

5. Hướng dẫn học ở nhà(1 phút).

- Học bài và trả lời theo câu hỏi cuối bài.

Tuần 16

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 31:

THỨC ĂN VẬT NUÔI- VAI TRÒ CỦA THỨC ĂN ĐỐI VỚI VẬT NUÔI

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Xác định được tên một số loại thức ăn quen thuộc đối với gia súc gia cầm.
- Xác định được nguồn gốc một số loại thức ăn quen thuộc
- Biết được thành phần dinh dưỡng có trong thức ăn vật nuôi
- Trình bày được quá trình tiêu hoá và hấp thụ các thành phần dinh dưỡng của thức ăn trong ống tiêu hoá của vật nuôi
- Nêu được vai trò quan trọng của thức ăn đối với quá trình sinh trưởng phát dục và tạo ra các sản phẩm chăn nuôi của gia súc, gia cầm.

2. Kỹ năng.

- Rèn luyện kỹ năng quan sát nhận biết
- Kỹ năng phân tích đánh giá, kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ.

Có ý thức sử dụng thức ăn hợp lý trong chăn nuôi, tránh lãng phí.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Một số loại thức ăn chăn nuôi
- Bảng thành phần dinh dưỡng của một số loại thức ăn
- Phiếu học tập

2. Học sinh.

- Phiếu học tập cá nhân

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp (1 phút)

Sĩ số lớp 7...../31.....
7...../31.....

2. Kiểm tra bài cũ(4 phút).

Câu hỏi: Thế nào là chọn giống vật nuôi, chọn phối và nhân giống thuần chủng? Cho ví dụ phân biệt các khái niệm trên?

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (8phút)	1. Nguồn gốc thức ăn vật nuôi
<p>GV: Yêu cầu HS quan sát hình 63 SGK. Cho biết vật nuôi đang làm gì? HS: Quan sát và trả lời. GV? Hãy kể tên các loại thức ăn của trâu, bò, lợn, gà? HS: Trâu ăn cỏ, rơm; lợn ăn cám, bã, thức ăn hỗn hợp; gà ăn ngô, lúa, côn trùng. GV? Tại sao trâu bò không ăn thịt, cá như lợn, lợn lại không ăn được rơm khô như trâu bò? HS: Trâu bò tiêu hoá được thức ăn xơ</p>	

nhờ hệ VSV trong dạ cỏ trâu bò.
GV: Yêu cầu HS đọc thông tin hình 64 SGK cho biết nguồn gốc thức ăn vật nuôi?
HS: Theo dõi hình 64 SGK nêu được 3 nguồn gốc thức ăn: Thực vật, động vật, chất khoáng.

GV: Kết luận

Hoạt động 2 (10 phút)

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát bảng 4 SGK trang 100. Em hiểu gì về bảng 4?

HS: Đọc thông tin nghiên cứu bảng 4 nhận xét được thành phần dinh dưỡng của các loại thức ăn khác nhau là khác nhau.

GV? Hãy nhận xét nguồn gốc của mỗi loại thức ăn trong bảng?

HS: Nguồn gốc thức vật: Rau muống, khoai lang, rơm, lúa ngô bắp. Nguồn gốc động vật: Bột cá

GV? Em có nhận xét gì về thành phần dinh dưỡng của 1 loại thức ăn.

HS: Tỷ lệ các chất dinh dưỡng của 1 loại thức ăn không giống nhau.

GV: Yêu cầu HS quan sát hình 65 và cho biết tên các loại thức ăn?

HS: Quan sát dựa vào thông tin bảng 4 nêu được:

- a. Rau muống
- b. Rơm lúa
- c. Củ khoai lang
- d. Ngô hạt
- e. Bột cá

GV: Yêu cầu HS kết luận về thành phần dinh dưỡng thức ăn vật nuôi?

HS: Kết luận

Căn cứ vào nguồn gốc chia thức ăn vật nuôi thành 3 loại:

- Thức ăn có nguồn gốc thực vật
- Thức ăn có nguồn gốc động vật
- Thức ăn có nguồn gốc là các chất khoáng.

2. Thành phần dinh dưỡng của thức ăn vật nuôi

- Gồm 5 thành phần chủ yếu: Prôtêin, lipit, glucit, nước, khoáng và vitamin có trong thức ăn vật nuôi
- Mỗi loại thức ăn có tỷ lệ các thành phần này khác nhau.

Hoạt động 3 (8 phút)

GV: Yêu cầu HS đọc bảng SGK và

3. Sự tiêu hoá và hấp thụ thức ăn vật nuôi

thông tin 1 và 2 SGK trang 102

HS: Đọc bảng và thông tin

GV? Có 1 kg thịt mỡ lợn em hãy cho biết phần nào là prôtin, phần nào là lipit?

HS: Phần mỡ là lipit, phần nạc là prôtin.

GV? Vật nuôi ăn lipit vào dạ dày, đến ruột và biến đổi thành chất gì?

HS: Thành glyxerin + axit béo

GV? Vật nuôi ăn prôtin vào dạ dày, ruột, biến đổi thành chất gì?

HS: Thành aa.

GV: Em hãy lấy một số ví dụ về thức ăn vật nuôi là gluxit?

HS: Gạo, ngô, khoai, sắn.

GV: Vật nuôi ăn gluxit vào dạ dày, ruột, biến đổi thành chất gì?

HS: Thành Gluco.

GV: Các thành phần H_2O , khoáng và các vitamin biến đổi như thế nào khi qua cơ quan tiêu hoá của vật nuôi?

HS: Không biến đổi.

GV: Kết luận về sự tiêu hoá thức ăn vật nuôi.

GV: Yêu cầu hs hoàn thành phiếu học tập số 1 điền khuyết.

HS: Điền được: 1. aa; 2. Glyxerin và axit béo; 3. Gluxit; 4. Ion khoáng.

GV: Yêu cầu hs hoàn chỉnh thông tin theo phiếu học tập.

Hoạt động 4 (8 phút)

GV: Yêu cầu hs đọc thông tin và bảng 6 SGK tr 103.

HS: Đọc thông tin nghiên cứu bảng 6.

GV: Yêu cầu các nhóm thảo luận (6 phút) theo phiếu học tập số 2.

HS: Thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập.

Sự tiêu hoá thức ăn vật nuôi.

Qua đường tiêu hoá của vật nuôi thức ăn Protêin biến đổi thành a.amin.

Lipit biến đổi thành Glyxêrin và axit béo

Gluxit biến đổi thành Gluco (đường).

Nước, khoáng, vitamin không biến đổi.

Sự hấp thụ thức ăn.

Nước, khoáng, vitamin được hấp thụ qua ruột vào máu Protêin được hấp thụ dưới dạng aa Lipit được hấp thụ dưới dạng glixêrin và axit béo. Gluxit hấp thụ dưới dạng gluco.

4. Vai trò của các chất dinh dưỡng trong thức ăn đối với vật nuôi.

GV: Gọi 1- 2 nhóm báo cáo kết quả.
HS: Đại diện nhóm trình bày nhóm khác nhận xét bổ xung.
GV: Kết luận

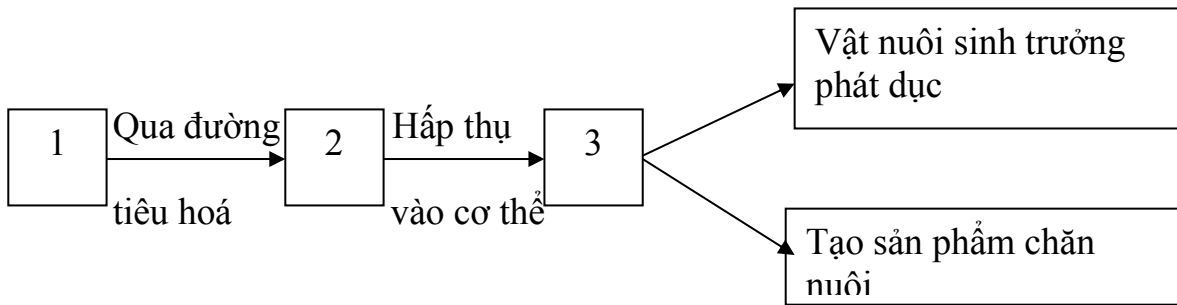
Thức ăn cung cấp năng lượng cho vật nuôi hoạt động và phát triển.
Thức ăn cung cấp cho vật nuôi các chất dinh dưỡng để vật nuôi lớn lên và tạo ra sản phẩm chăn nuôi như thịt, cho gia cầm đẻ trứng, vật nuôi cái tạo ra sữa nuôi con.
Thức ăn còn cung cấp chất dinh dưỡng cho vật nuôi tạo ra lông, sừng, móng.

HS: Đọc ghi nhớ cuối bài.

4. Củng cố (5 phút).

- Kể tên thành phần dinh dưỡng thức ăn vật nuôi (thóc tẻ)
- Phân loại nguồn gốc các loại thức ăn vật nuôi sau: Bột sắn, bèo tây, bống rươi, thóc, rau khoai môn.

Hoàn thành sơ đồ sau:



- Đáp án: 1. Thức ăn vật nuôi.
2. Chất đơn giản.
3. Cung cấp vật chất và năng lượng.

5. Hướng dẫn học ở nhà (1 phút).

- Trả lời câu hỏi cuối bài theo nội dung đã học
- Kể sơ đồ thông tin hình 66 tr105 SGK.

Tuần 16

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 32:

CHẾ BIẾN VÀ DỰ TRỮ THỨC ĂN CHO VẬT NUÔI

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Biết được mục đích của chế biến và dự trữ thức ăn vật nuôi.
- Biết được các phương pháp chế biến và dự trữ thức ăn vật nuôi.

2. Kỹ năng.

- Phân biệt được các loại thức ăn và phương pháp chế biến từng loại thức ăn.

3. Thái độ.

- Biết áp dụng kiến thức đã học vào đời sống.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Bảng phụ, tranh vẽ mô tả các phương pháp chế biến thức ăn.

2. Học sinh.

Liên hệ phương pháp chế biến và dự trữ thức ăn vật nuôi ở gia đình.

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp (1 phút)

Sỹ số lớp 7...../31.....

7...../31.....

2. Kiểm tra bài cũ

Câu hỏi: Hãy cho biết nguồn gốc của thức ăn vật nuôi? Thức ăn vật nuôi có các thành phần dinh dưỡng nào?

Trả lời: Nguồn gốc của thức ăn vật nuôi: Thực vật, động vật và chất khoáng. Thức ăn có 5 thành phần chủ yếu: Prôtêin, lipit, gluxit, nước, khoáng và vitamin

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (20 phút)

HS: Đọc thông tin

GV? Chế biến thức ăn nhằm mục đích gì?

HS: Trình bày, lớp bổ sung

GV: Kết luận

HS: Đọc, nghiên cứu thông tin

GV? Tại sao phải dự trữ thức ăn?

HS: Để thức ăn lâu hỏng.

GV: Nhận xét kết luận

GV: Yêu cầu HS lấy ví dụ

HS: Lấy ví dụ

I. Mục đích của chế biến và dự trữ thức ăn.

1. Chế biến thức ăn

- Làm tăng mùi vị tăng tính ngon miệng của vật nuôi
- Giảm bớt khối lượng, giảm độ thô cứng
- Khử bỏ chất độc hại

2. Dự trữ thức ăn

- Giữ thức ăn lâu hỏng
- Đủ nguồn thức ăn cho vật nuôi

Làm chín đậu tương, ủ men rượu.
Ngô, khoai, sắn vật nuôi không ăn hết nên phải để dành. Để khi thời tiết khan hiếm có thức ăn cho vật nuôi.

Hoạt động 2 (20 phút)

HS: Đọc thông tin

GV: Treo hình 66 trang 105 SGK.

HS: Nghiên cứu hình.

GV? Nêu các phương pháp chế biến thức ăn vật nuôi?

HS: Trình bày các phương pháp: Cắt ngắn, nghiền nhỏ, xử lý nhiệt, ủ men, hỗn hợp, đường hoá tinh bột, kiềm hoá rơm rạ.

GV: Yêu cầu HS hoàn thành bài tập trang 105.

HS: Hoàn thành bài tập.

Phương pháp vi sinh: 4

Phương pháp hoá học: 6, 7

Phương pháp vật lý: 1, 2, 3.

Phương pháp hỗn hợp: 5

GV? Các loại thức ăn nào sử dụng phương pháp chế biến vi sinh, hoá học, vật lý, hỗn hợp.

HS: Trình bày: Phương pháp vi sinh là thức ăn giàu tinh bột. Phương pháp hoá học là thức ăn tổng hợp, thức ăn nhiều xơ. Phương pháp vật lý là thức ăn thô xanh, thức ăn hạt, có chất độc hại, khó tiêu.

GV: Kết luận

HS: Quan sát hình 6, 7 SGK, đọc nghiên cứu thông tin.

GV: Yêu cầu HS làm bài tập trang 106

HS điền: Làm khô, ủ xanh.

GV? Có các phương pháp dự trữ thức ăn nào?

HS: Trả lời được 2 phương pháp làm khô và ủ xanh.

GV? Các phương pháp này áp dụng với loại thức ăn nào?

HS: Trả lời.

GV: Nhận xét, kết luận

II. Các phương pháp chế biến và dự trữ thức ăn

1. Các phương pháp chế biến

- Phương pháp vật lý
- Phương pháp vi sinh
- Phương pháp hoá học

2. Một số phương pháp dự trữ thức ăn

Phương pháp làm khô

GV? Theo em ở địa phương phương pháp dự trữ thức ăn nào hay được dùng nhất? Cho ví dụ.

HS: Phương pháp làm khô như: Rơm phơi, sắn thái lát.

4. Củng cố (3 phút).

Chọn câu trả lời mà em cho là đúng nhất:

1. Chế biến thức ăn nhằm:

- a. Làm tăng mùi vị của thức ăn
- b. Làm tăng tính ngon miệng
- c. Giảm độ thô cứng của thức ăn
- d. Cả a, b, c

2. Dự trữ thức ăn nhằm mục đích:

- a. Giữ thức ăn lâu hỏng và luôn đủ nguồn thức ăn cho vật nuôi
- b. Để dành thức ăn cho vụ sau
- c. Giữ thức ăn được lâu hơn

3. Chế biến thức ăn vật nuôi thường sử dụng các phương pháp nào:

- a. Vật lý
- b. Hoá học
- c. Vật lý, hoá học, vi sinh học

5. Hướng dẫn học ở nhà(1 phút).

- Học và trả lời câu hỏi cuối bài
- Kẻ bảng trang 107 vào vở bài tập.

Tuần 17

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 33:

SẢN XUẤT THỨC ĂN VẬT NUÔI

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Nêu được căn cứ để phân loại thức ăn vật nuôi
- Trình bày được cách sản xuất thức ăn giàu prôtêin, thức ăn giàu gluxit và thức ăn thô xanh.

2. Kỹ năng.

- Rèn kỹ năng phân tích nhận biết kiến thức
- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ.

Có ý thức trong việc sản xuất thức ăn vật nuôi ở gia đình.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Bảng phụ, phiếu học tập trang 107, 108.

2. Học sinh.

- Phiếu học tập cá nhân

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp (1 phút)

Sỹ số lớp 7...../31.....

7...../31.....

2. Kiểm tra bài cũ (3 phút)

Câu hỏi:

Hãy nêu các cách chế biến thức ăn vật nuôi?

Tại sao phải dự trữ thức ăn vật nuôi? Dự trữ thức ăn vật nuôi bằng các cách nào?

Trả lời:

Các cách chế biến thức ăn vật nuôi: Phương pháp vật lý, hoá học, vi sinh.

Phải dự trữ thức ăn vật nuôi để có đủ nguồn thức ăn và thức ăn lâu hỏng.

Dự trữ thức ăn bằng cách: Làm khô và ủ xanh.

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (10 phút)

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin I SGK

HS: Đọc thông tin

GV? Dựa vào thành phần dinh dưỡng có trong thức ăn người ta phân loại thức ăn ra sao?

HS: Nêu 3 loại thức ăn.

GV: Kết luận

1. Phân loại thức ăn

Dựa vào thành phần dinh dưỡng có trong thức ăn, phân loại thức ăn thành 3 loại:

- Thức ăn có hàm lượng prôtêin > 14% thuộc loại thức ăn giàu prôtêin
- Thức ăn có hàm lượng gluxit >50%

GV: Yêu cầu HS hoàn thành phiếu học tập trang 107 SGK.

HS: Hoàn thành phiếu học tập: 1, 2, 3 thức ăn giàu prôtêin; 4 thức ăn giàu gluxit; 5 thức ăn thô xơ

Hoạt động 2 (10 phút)

GV? Hãy kể tên các thức ăn giàu prôtêin mà em biết?

HS: Thịt các động vật, cua, tôm, cá, giun, cây họ đậu.

GV? Tại sao cây họ đậu lại giàu prôtêin?

HS: Rễ cây họ đậu mang vi khuẩn cộng sinh có khả năng cố định đạm.

GV? Bằng kiến thức đã biết quan sát hình 68, em hãy cho biết làm thế nào để có nhiều thức ăn prôtêin?

HS: Chế biến cá, nuôi giun, trồng xen tăng vụ cây họ đậu.

GV: Kết luận

GV? Tại sao thịt trâu, lợn, bò giàu prôtêin mà người ta không chế biến làm thức ăn cho vật nuôi?

HS: Giá thành cao, không đạt hiệu quả chăn nuôi.

GV: Yêu cầu HS làm bài tập trang 108.

HS: Lựa chọn phương án 1, 3, 4.

GV? Tại sao ngô, khoai, sắn không sản xuất thức ăn giàu prôtêin?

HS: Vì hàm lượng prôtêin thấp <14%

Hoạt động 3 (15 phút)

GV: Yêu cầu HS kể tên các thức ăn vật nuôi giàu gluxit, thức ăn thô xanh?

HS: Thức ăn giàu gluxit: Lúa, ngô, khoai sắn. Thức ăn thô xanh: Rau, cỏ, lạc, dây khoai lang,...

GV? Làm thế nào để có nhiều loại thức ăn trên?

HS: Tăng cường các biện pháp canh tác.

GV: Kết luận

thuộc loại thức ăn giàu gluxit.

- Thức ăn có hàm lượng xơ > 30% thuộc loại thức ăn thô.

2. Một số phương pháp sản xuất thức ăn giàu prôtêin

- Chế biến các sản phẩm động vật làm thức ăn vật nuôi

- Nuôi giun đất, cá, tôm, trai, ốc hến và khai thác thủy sản

- Trồng xen tăng vụ cây họ đậu.

3. Một số phương pháp sản xuất thức ăn giàu gluxit và thức ăn thô xanh

- Đối với thức ăn giàu gluxit: Luân canh,

<p>GV: Phát phiếu học tập, yêu cầu HS hoạt động nhóm lựa chọn các phương pháp sản xuất thức ăn giàu prôtêin, giàu gluxit, thức ăn thô xanh.</p> <p>HS: Thảo luận nhóm.</p> <p>GV: Gọi đại diện các nhóm báo cáo.</p> <p>HS: Trả lời được.</p> <p>Phương pháp sản xuất thức ăn giàu prôtêin: 1, 2, 6.</p> <p>Phương pháp sản xuất thức ăn giàu gluxit: 3.</p> <p>Phương pháp sản xuất thức ăn thô xanh: 5.</p> <p>GV: Nhận xét chung, giới thiệu mô hình VAC và VACR.</p> <p>HS: Ghi nhớ thông tin</p> <p>HS: Đọc ghi nhớ cuối bài</p>	<p>xen canh, tăng vụ, gối vụ để sản xuất ra nhiều lúa, ngô, khoai, sắn.</p> <p>- Đối với thức ăn thô xanh: Tận dụng diện tích đất vườn trồng cỏ rau xanh tận dụng các sản phẩm thừa của trồng trọt như rơm, rạ, thân ngô, dây khoai lang,...</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nuôi và khai thác nhiều sản phẩm thủy sản nước ngọt và nước mặn. 2. Trồng xen tăng vụ để có nhiều cây họ đậu. 3. Luân canh, xen canh, gối vụ để sản xuất ra nhiều lúa, ngô, khoai, sắn. 4. Nhập khẩu ngô, bột cỏ để nuôi vật nuôi. 5. Tận dụng đất vườn trồng cỏ, rau xanh, tận dụng các sản phẩm phụ của trồng trọt 6. Nuôi và tận dụng nguồn thức ăn động vật như giun đất, nhộng tằm.
---	---

4. Củng cố (3 phút).

- Hãy phân biệt thức ăn giàu prôtêin, giàu gluxit và thức ăn thô xanh?
- Kể một số cách sản xuất thức ăn vật nuôi ở gia đình (giàu prôtêin, giàu gluxit và thức ăn thô xanh)?

5. Hướng dẫn học ở nhà(3 phút).

- Học bài theo nội dung câu hỏi SGK
- Chuẩn bị: Mỗi nhóm: 1 lạng (100g) hạt đậu tương chia làm 3 lô:
 - + Lô 1: 1/3 rang bỏ vỏ nghiền nhỏ
 - + Lô 2: 1/3 làm sạch vỏ hấp chín
 - + Lô 3: 1/3 làm sạch vỏ luộc chín bỏ

Tuần 17

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 34:

**THỰC HÀNH CHẾ BIẾN THỨC ĂN HỌ ĐẬU
BẰNG NHIỆT- CHẾ BIẾN THỨC ĂN GIÀU
GLUXIT BẰNG MEN- ĐÁNH GIÁ CHẤT
LƯỢNG THỨC ĂN VẬT NUÔI
CHẾ BIẾN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VI SINH VẬT**

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Biết được phương pháp chế biến bằng nhiệt đối với các loại thức ăn hạt cây họ đậu để sử dụng cho vật nuôi như: Rang, hấp, luộc
- Biết được các nguyên liệu, dụng cụ cần thiết để chế biến thức ăn giàu gluxit bằng men rượu.
- Biết và thực hiện được các thao tác của quy trình những thức ăn tinh bột bằng men rượu.
- HS biết cách đánh giá chất lượng thức ăn ủ xanh và thức ăn ủ men rượu cho vật nuôi
- Biết kiểm tra chất lượng thức ăn chế biến bằng phương pháp vi sinh vật.

2. Kỹ năng.

- Rèn kỹ năng thao tác thực hành
- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ.

Có ý thức lao động cẩn thận, đảm bảo an toàn, chính xác đúng kỹ thuật

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Đậu tương đã rang, hấp, luộc
- 0,5 kg bột (ngô, gạo, khoai, sắn); 20g men rượu; chậu nhựa, nước sạch, ni lông sạch

2. Học sinh.

- Sản phẩm đậu tương đã rang, hấp, luộc
- Mỗi nhóm (10 HS) chuẩn bị: 0,5 kg bột (ngô, gạo, khoai, sắn); 20g men rượu; chậu nhựa, nước sạch, ni lông sạch

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp (1 phút)

Sỹ số lớp 7.....:...../31.....

7.....:...../31.....

2. Kiểm tra (4 phút)

Kiểm tra sự chuẩn bị của các nhóm học sinh

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (4 phút)

GV: Kiểm tra sản phẩm chế biến thức ăn bằng nhiệt: Rang, hấp, luộc của các nhóm đã làm trước ở nhà.

HS: Đưa ra sản phẩm

GV? Để làm ra sản phẩm này chúng ta cần chuẩn bị gì?

HS: 1 vài HS trình bày, lớp bổ sung

GV: Kết luận

1. Vật liệu và dụng cụ cần thiết

- Nguyên liệu: Hạt đậu tương

Hoạt động 2 (4 phút)

GV: Kiểm tra xem nhóm nào có hạt đậu tương rang chín và vàng đẹp nhất. Yêu cầu nhóm đó nêu quy trình rang hạt đậu tương.

HS: Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét bổ sung.

GV: Yêu cầu HS kết luận

HS: Kết luận

Hoạt động 3 (4 phút)

GV: Gọi đại diện 1 nhóm nêu quy trình hấp hạt đậu tương.

HS: Đại diện 1 nhóm báo cáo, nhóm khác nhận xét, bổ sung.

GV: Nhận xét kết luận

GV: Gọi đại diện 1 nhóm nêu quy trình luộc hạt đậu tương.

HS: Đại diện 1 nhóm báo cáo, nhóm khác nhận xét, bổ sung.

GV: Nhận xét kết luận

- Dụng cụ: Chảo rang, nồi hấp, bếp ga, bếp điện, rổ, rá, thiết bị nghiền nhỏ, dụng cụ đảo.

2. Quy trình rang hạt đậu tương

B1: Làm sạch đậu

B2: Rang, khuấy đảo liên tục trên bếp.

B3: Khi hạt chín vàng, có mùi thơm tách vỏ hạt dễ dàng thì nghiền nhỏ.

3. Quy trình hấp và luộc hạt đậu tương

- Hấp hạt đậu tương:

B1: Làm sạch vỏ quả. Ngâm cho hạt đậu no nước.

B2: Vớt ra rổ rá để ráo nước.

B3: Hấp chín hạt đậu trong hơi nước.

- Luộc hạt đậu tương:

B1: Làm sạch vỏ quả

B2: Cho hạt đậu vào nồi đổ ngập nước, luộc kỹ, sôi mở vung.

B3: Khi hạt đậu chín, đổ bỏ nước luộc

CHẾ BIẾN THỨC ĂN GIÀU GLUXIT BẰNG MEN

GV? Hãy nêu nguyên liệu và dụng cụ cần thiết để chế biến thức ăn giàu gluxit bằng men

HS: Trình bày nguyên liệu và dụng cụ, lớp bổ sung. (4 phút)

Hoạt động 4 (4 phút)

HS: Nghiên cứu các bước thực hành trong SGK trang 112.

GV? Nêu quy trình chế biến thức ăn giàu gluxit bằng men?

- Nguyên liệu:

+ Bột ngô (gạo, khoai, sắn) 1 kg

+ Bánh men rượu: 40g

+ Nước sạch

- Dụng cụ:

+ Chậu nhựa hoặc thùng

+ Vải, nilông sạch, chày, cối sứ

+ Cân

Quy trình thực hành

HS: Trình bày 5 bước, lớp bổ sung kết luận

Hoạt động 5 (4 phút)

GV: Thao tác thực hành mẫu từng bước. Giới thiệu từng bước.

HS: Quan sát theo dõi, thực hành theo nhóm.

GV: Quan sát các nhóm thực hành, kiểm tra mẫu sản phẩm của các nhóm trước khi các nhóm phủ ni lông lên trên.

GV? Cho nước thế nào là đủ ẩm?

HS: Khi nắm mẫu sản phẩm mở tay ra, nắm bột giữ nguyên hình dạng là đủ ẩm.

GV: Kết luận, đánh giá sơ qua mẫu sản phẩm của các nhóm.

B1: Cân bột và men rượu theo tỷ lệ 100 phần bột 4 phần men rượu

B2: Giã nhỏ men rượu, bỏ bớt trấu

B3: Trộn đều men rượu với bột

B4: Cho nước sạch vào, nhào kỹ đến đủ ẩm

B5: Nền nhẹ bột xuống cho đều, phủ ni lông sạch lên mặt. Ủ nơi kín gió khô, ẩm trong 24 giờ.

Thực hành

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN VẬT NUÔI CHẾ BIẾN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VI SINH VẬT

Hoạt động 6 (4 phút)

GV: Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin các bước đánh giá chất lượng thức ăn ủ xanh (trang 113)

HS: Nghiên cứu các bước quy trình trong SGK

GV? Nêu quy trình đánh giá chất lượng thức ăn ủ xanh?

HS: Trình bày lớp bổ sung

GV: Kết luận

GV? Thức ăn ủ xanh tốt có đặc điểm gì?

HS: Có màu vàng thơm, pH < 4

GV? Thức ăn ủ xanh kém có đặc điểm gì?

HS: Màu đen, mùi khó chịu, pH > 5

Hoạt động 7(4 phút)

GV: Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin và

Quy trình đánh giá chất lượng thức ăn ủ xanh

B1: Lấy mẫu thức ăn vào bát sứ

B2: Quan sát màu sắc thức ăn

B3: Ngửi mùi thức ăn

B4: Đo độ pH của thức ăn ủ xanh. Đánh giá theo tiêu chuẩn bảng 7 (tiêu chuẩn đánh giá chất lượng thức ăn ủ xanh)

Quy trình đánh giá chất lượng của thức ăn ủ men rượu

bảng 8 trang 114

HS: Nghiên cứu thông tin.

GV? Trình bày quy trình đánh giá chất lượng thức ăn ủ men rượu?

HS: Trình bày, lớp bổ sung

GV: Kết luận

GV? Thức ăn ủ men rượu thế nào là tốt?

HS: T° ẩm = 30°C, đủ ẩm, có nhiều mảng trắng trên mặt khối thức ăn, có mùi thơm rượu nếp.

Hoạt động 8 (4 phút)

GV: Yêu cầu HS hoạt động theo 6 nhóm. Đánh giá chất lượng thức ăn của nhóm mình theo các tiêu chuẩn tốt, TB, xấu đối với thức ăn ủ xanh và thức ăn ủ men rượu

B1: Kiểm tra nhiệt độ, độ ẩm thức ăn

B2: Quan sát màu sắc thức ăn

B3: Ngửi mùi thức ăn ủ men. Đánh giá dựa vào bảng 8 (tiêu chuẩn đánh giá thức ăn ủ men)

Thực hành

4. Củng cố (4 phút).

- Giáo viên nhận xét đánh giá sự chuẩn bị và kết quả thực hành của các nhóm:
- Nêu quy trình rang, hấp, luộc hạt đậu tương?
- Theo em trong 3 cách chế biến trên thì cách chế biến nào vật nuôi ăn ngon miệng nhất, ưu nhược điểm từng cách chế biến?
- Nêu quy trình các bước đánh giá chất lượng của thức ăn ủ xanh và thức ăn ủ men rượu?

5. Hướng dẫn học ở nhà(1 phút).

Ôn tập hệ thống kiến thức phần 2 (lâm nghiệp) và chương I Đại cương về kỹ thuật chăn nuôi, giờ sau kiểm tra 1 tiết.

Tuần 18

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 35:

ÔN TẬP

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Giúp HS củng cố và khắc sâu các kiến thức đã học ở phần trồng trọt bao gồm: Vai trò và nhiệm vụ của trồng trọt, đại cương về kỹ thuật trồng trọt, quy trình sản xuất và bảo vệ môi trường trong trồng trọt.

- Trên cơ sở đó HS có khả năng vận dụng vào thực tế sản xuất

2. Kỹ năng.

Hình thành kỹ năng phân tích, tổng hợp, hệ thống hoá bằng sơ đồ.

3. Thái độ.

Có thái độ yêu thích bộ môn.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Sơ đồ 4: Hệ thống hoá kiến thức phần trồng trọt.

- Câu hỏi

2. Học sinh.

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp (1 phút)

Sĩ số lớp 7.....31.....

7...../31.....

2. Kiểm tra bài cũ : Không kiểm tra

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (9 phút)

GV? Phần vai trò và nhiệm vụ của trồng trọt có những nội dung nào?

HS: Trả lời

GV? Nêu vai trò và nhiệm vụ của trồng trọt?

HS: Trả lời, HS khác bổ sung

Hoạt động 2 (15 phút)

GV: Yêu cầu HS lập sơ đồ đại cương về kỹ thuật trồng trọt

HS: Lập sơ đồ

GV: Nhận xét, hoàn thiện sơ đồ

1. Vai trò và nhiệm vụ chủ yếu của trồng trọt

2. Đại cương về kỹ thuật trồng rừng

GV: Yêu cầu HS ôn tập theo các câu hỏi

1. Đất trồng là gì? Trình bày thành phần và tính chất chính của đất trồng?

2. Nêu vai trò và cách sử dụng phân bón trong sản xuất nông nghiệp?

3. Nêu vai trò của giống và phương pháp chọn tạo giống cây trồng?

4. Trình bày khái niệm về sâu bệnh hại cây trồng và các biện pháp phòng trừ?

Hoạt động 3 (15 phút)

GV: Yêu cầu HS lập sơ đồ: Quy trình sản xuất và bảo vệ môi trường trong trồng trọt

HS: Lập sơ đồ, HS khác bổ sung

GV: Nhận xét hoàn thiện sơ đồ

3. Quy trình sản xuất và bảo vệ môi trường trong trồng trọt

i c n g v k thu tr g tr

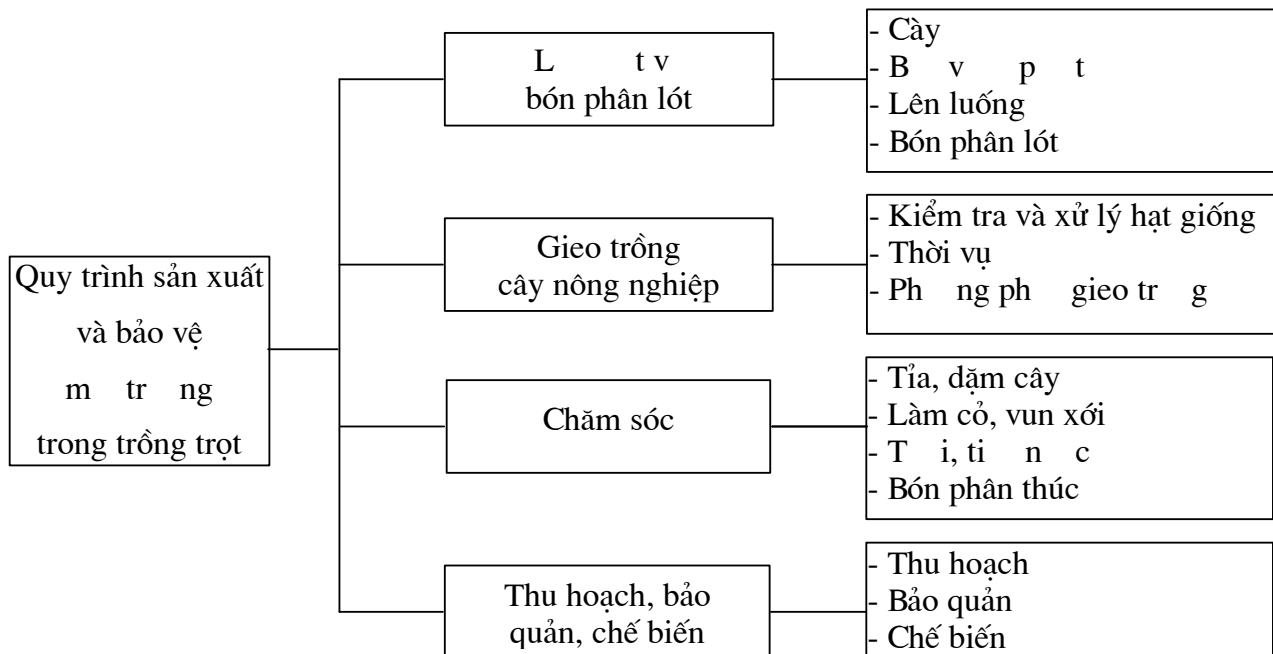
t tr g

Phân bón

Giống cây trồng

Sâu bệnh hại

Thành phần c t trồng	Tính chất c t trồng	Biện pháp sử dụng và cải tạo t	Tác dụng của phân bón	Cách sử dụng và bảo quản các loại phân bón	Vai trò của giống và ph ng pháp chọn tạo giống cây trồng	Sản xuất và bảo quản hạt giống	Tác hại của sâu bệnh	Khái niệm về sâu bệnh hại	Các ph ng pháp phòng trừ
----------------------	---------------------	--------------------------------	-----------------------	--	--	--------------------------------	----------------------	---------------------------	--------------------------



GV: Yêu cầu HS ôn tập theo các câu hỏi

Câu 1: Tác dụng của các biện pháp làm đất và bón phân lót đối với cây trồng?

Câu 2: Tại sao phải tiến hành kiểm tra, xử lý hạt giống trước khi gieo trồng cây nông nghiệp?

Câu 3: Em hãy nêu ưu nhược điểm của phương pháp gieo trồng bằng hạt và trồng cây con	
--	--

Câu 4: Hãy nêu tác dụng của các công việc chăm sóc đối với cây trồng. Giải thích câu tục ngữ: "Công cấy là công bỏ, công làm cỏ là công ăn"?	
--	--

4. Củng cố (4 phút).

Giáo viên hướng dẫn học sinh cách trả lời các câu hỏi và hướng dẫn học sinh cách làm bài kiểm tra khoa học hiệu quả.

5. Hướng dẫn học ở nhà (1 phút). Yêu cầu HS ôn tập theo sơ đồ và hệ thống câu hỏi để chuẩn bị cho kiểm tra học kỳ I.

Tuần 18

Tiết 36:

KIỂM TRA HỌC KỲ I

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Kiểm tra kiến thức của học sinh về kỹ thuật chăm sóc cây rừng và gieo trồng cây rừng khai thác và bảo vệ rừng, đại cương về kỹ thuật chăn nuôi.

2. Kỹ năng.

- Rèn kỹ năng phân tích, tổng hợp, tư duy độc lập của HS

3. Thái độ.

- Có ý thức làm bài độc lập, nghiêm túc.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên. - Đề kiểm tra, ma trận đề và đáp án

2. Học sinh. - Ôn tập kiến thức về kỹ thuật gieo trồng và chăm sóc cây rừng khai thác bảo vệ rừng, đại cương về kỹ thuật chăn nuôi.

III. Tiến trình thực hiện.

1. Sơ đồ ma trận

Chủ đề		Mức độ	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng thấp		Vận dụng cao		Tổng
			TN KQ	TN TL	TN KQ	TN TL	TN KQ	TN TL	TN KQ	TN TL	
Lý thuyết	Gieo trồng và chăm sóc cây rừng	C1,2 0,5									2 0,5
	Khai thác và bảo vệ rừng	C2 0,25									1 0,25
	Kỹ thuật chăn nuôi	C4,5 1,25	C1 1	C9 1			C2 1				6 4,25
Thực hành	Chế biến và đánh giá thức ăn vật nuôi bằng phương pháp lên men			B1 3		B2 1		B3 1			3b 5
Tổng		5	3	1c;1b	4	1c,1b	2	1b	1	11-3b	10

2. Đề kiểm tra:

I. Trắc nghiệm khách quan:

A. Khoanh vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng:

Câu 1 (0,25^d) Thời vụ gieo hạt cây rừng ở miền Bắc tốt nhất là:

- Từ tháng 11 đến tháng 2 năm sau;
- Từ tháng 2 đến tháng 3;
- Từ tháng 9 đến tháng 11;
- Từ tháng 6 đến tháng 8.

Câu 2 (0,25^d) Gieo hạt vào bầu đất được tiến hành theo mấy bước:

- 3
- 4
- 5
- 6

Câu 3 (0,25^d) Mục đích của bảo vệ rừng là:

- a. Giữ gìn tài nguyên động vật và thực vật;
- b. Giữ gìn đất rừng hiện có;
- c. Tạo điều kiện thuận lợi để rừng phát triển;
- d. Cả a; b; và c.

Câu 4 (0,25^d) *Thức ăn vật nuôi giàu Gluxit có hàm lượng:*

- a. Gluxit > 14%;
- b. Gluxit > 30%;
- c. Gluxit > 40%;
- d. Gluxit > 50%.

B. Điền từ hoặc cụm từ(Sản phẩm, năng suất, ngoại hình, ổn định)**vào chỗ (...) để được câu đúng:**

Câu 5 (1^d): Giống vật nuôi là (1)..... do con người tạo ra. Mỗi giống vật nuôi có đặc điểm (2)..... giống nhau, có (3)..... và chất lượng như nhau, có tính di truyền (4)....., có số lượng cá thể nhất định.

II. Trắc nghiệm tự luận:

Câu 1 : (1^d). Trình bày các phương pháp chế biến thức ăn mà em biết?

Câu 2 : (2^d). Tại sao phải chế biến thức ăn?

III. Thực hành : Mỗi HS thực hành chế biến thức ăn tinh bột lên men tại nhà và mang đến lớp 30-50g để đánh giá (5đ).

3. Đáp án và thang điểm

I. Trắc nghiệm khách quan:

A. Mỗi câu đúng được 0,25^d.

Câu	1	2	3	4
Đáp án	a	b	d	d

B. Câu 5 (1^d)

Mỗi từ (hoặc cụm từ) đúng được 0,25^d

- 1. Sản phẩm;
- 2. Ngoại hình;
- 3. Năng suất;
- 4. Ổn định.

II. Trắc nghiệm tự luận:

Câu 1 (1^d): - Các phương pháp chế biến thức ăn: Cắt, nghiền nhỏ, rang, hấp, nấu chín, đường hoá, kiềm hoá, ủ lên men và tạo thức ăn hỗn hợp.

Câu 2 (1^d): - Chế biến thức ăn làm tăng mùi vị, tăng tính ngon miệng để vật nuôi thích ăn, ăn được nhiều, dễ tiêu hoá, làm giảm bớt khối lượng, giảm độ thô cứng và khử bỏ chất độc hại.

III. Thực hành : Mỗi HS thực hành chế biến thức ăn tinh bột lên men tại nhà và mang đến lớp 30-50g để đánh giá (5đ)

* **Biểu tính điểm**: (5^d)

- Hs thực hành chế biến thức ăn tinh bột lên men tại nhà cho vật nuôi. GV đánh giá theo trình tự:

B1: + Đã chế biến được thức ăn tinh bột lên men tại nhà cho vật nuôi và mang đến lớp từ 30 → 50g để tự đánh giá+ nhận xét chất lượng theo tiêu chuẩn đã học(3đ);

B2: + Nêu được quy trình chế biến và đánh giá chi tiết(1đ);

B3: + Tự đánh giá được chất lượng theo tiêu chuẩn đã học(1đ).

4. Thu bài- nhận xét giờ kiểm tra

5. Hướng dẫn học ở nhà

Kẻ sơ đồ 10, 11 SGK trang 116, 118 vào vở bài tập.

Tuần 20

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 37:

Chương II
QUY TRÌNH SẢN XUẤT VÀ BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG TRONG CHĂN NUÔI
CHUỒNG NUÔI VÀ VỆ SINH TRONG CHĂN NUÔI

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Học sinh hiểu được vai trò, những yếu tố, tiêu chuẩn để chuồng nuôi hợp vệ sinh.- Hiểu được vai trò và các biện pháp vệ sinh phòng bệnh trong chăn nuôi.

2. Kỹ năng.- Rèn kỹ năng quan sát, kỹ năng trình bày sơ đồ- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ.- Hình thành cho học sinh ý thức bảo vệ môi trường sinh thái.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

Sơ đồ: Tiêu chuẩn chuồng nuôi hợp vệ sinh.

Tranh: Cách bố trí hướng chuồng

Kiểu chuồng một dãy, kiểu chuồng hai dãy.

2. Học sinh.

Phiếu học tập

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ổn định tổ chức lớp (1 phút)

Sĩ số lớp 7...../31.....

7...../30.....

2. Kiểm tra bài cũ.(Không kiểm tra)

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (22 phút)

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin và trả lời câu hỏi mục 1 thuộc I SGK

HS: Tự đọc thông tin.

GV? Vai trò của chuồng nuôi là gì?

HS: Trình bày 4 vai trò SGK

GV: Nhận xét, kết luận

GV: Hướng dẫn học sinh xem và phân tích sơ đồ "Tiêu chuẩn chuồng nuôi hợp vệ sinh"

HS: Quan sát sơ đồ SGK

GV? Có mấy yếu tố cấu thành nên vệ sinh chuồng nuôi? Đó là các yếu tố nào?

HS: Có 5 yếu tố nhiệt độ, độ ẩm, độ thông thoáng, không khí trong chuồng,

I. Chuồng nuôi

1. Tầm quan trọng của chuồng nuôi

- Chuồng nuôi là nhà ở của vật nuôi
- Chuồng nuôi giúp vật nuôi tránh được những thay đổi của thời tiết, tạo khí hậu thích hợp, hạn chế tiếp xúc với mầm bệnh, thực hiện được quy trình chăn nuôi khoa học quản lý tốt đàn vật nuôi, tận dụng chất thải làm phân bón, tránh ô nhiễm môi trường.

2. Tiêu chuẩn của chuồng nuôi hợp vệ sinh.

độ chiếu sáng.

GV: Tổ chức HS hình thành nhóm

HS: Hình thành nhóm

GV: Yêu cầu HS hoạt động nhóm hoàn thành bài tập điền vào chỗ trống (Tr 117)

HS: Thảo luận nhóm 5 phút

GV: Gọi đại diện 2 nhóm báo cáo kết quả

HS: Đại diện các nhóm báo cáo, nhóm khác nhận xét bổ sung điền được:

1. Nhiệt độ

2. Độ ẩm

3. Độ thông thoáng

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin mục b và hỏi: Ngoài các yếu tố đã biết, xây dựng chuồng nuôi đúng kỹ thuật cần những điều kiện gì?

HS: Trả lời, lớp bổ sung

GV: Yêu cầu HS quan sát tranh cách bố trí hướng chuồng kiểu chuồng.

HS: Quan sát

GV? Tại sao làm chuồng nên quay về hướng nam hay hướng đông nam?

HS: Trả lời

Hoạt động 2 (23 phút)

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin và hỏi:

- Tầm quan trọng của vệ sinh trong chăn nuôi?

- Thế nào là phòng bệnh hơn chữa bệnh?

HS: Trình bày lớp bổ sung

GV: Nhận xét kết luận

GV: Tổ chức hình thành nhóm và phát phiếu học tập

HS: Hoạt động nhóm theo yêu cầu của giáo viên

GV: Yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

- Sơ đồ tiêu chuẩn chuồng nuôi hợp vệ sinh.

- Muốn chuồng nuôi hợp vệ sinh cần chú ý chọn địa điểm, hướng chuồng, tường bao, mái che và bố trí các thiết bị khác.

- Hướng chuồng nên là hướng nam hoặc hướng đông nam vì đảm bảo các tiêu chuẩn chuồng nuôi.

II. Vệ sinh phòng bệnh

1. Tầm quan trọng của vệ sinh trong chăn nuôi.

- Ngừa bệnh tật, bảo vệ sức khỏe, nâng cao năng suất.

- Phòng bệnh để khi xảy ra bệnh phải tốn kém chữa trị, hiệu quả thấp, gây nguy hiểm cho người và xã hội.

2. Các biện pháp vệ sinh phòng bệnh trong chăn nuôi

1. Nêu các biện pháp chính vệ sinh phòng bệnh trong chăn nuôi?

2. Yêu cầu cần đạt được trong vệ sinh môi trường sống là gì?

3. Vệ sinh thân thể vật nuôi bằng cách gì?

GV: Treo bảng kiến thức chuẩn yêu cầu các nhóm trao đổi chéo phiếu học tập.

HS: Theo dõi bảng kiến thức chuẩn nhận xét nhóm bạn.

GV: Nhận xét chung

- Vệ sinh môi trường sống, vệ sinh chuồng nuôi, khí hậu, thức ăn, nước dùng
- Vệ sinh thân thể vật nuôi: Tắm chải, vận động hợp lý có tác dụng duy trì sức khỏe, sức sinh sản, sản xuất, huấn luyện.

4. Củng cố (4 phút).

Bài 1: Chọn câu trả lời đúng nhất

Tiêu chuẩn chuồng nuôi hợp vệ sinh là:

a. Nhiệt độ thích hợp, độ ẩm trong chuồng 30 → 40%, độ thông thoáng tốt, độ chiếu sáng thích hợp, không khí ít khí độc.

b. Nhiệt độ thích hợp, độ ẩm trong chuồng 60 → 75%, độ thông thoáng tốt, độ chiếu sáng thích hợp không khí ít khí độc.

c. Độ ẩm trong chuồng 60 → 75%, độ thông thoáng tốt, độ chiếu sáng thích hợp, không khí ít khí độc.

Đáp án: b

Bài 2: Điền từ thích hợp vào chỗ trống

Vệ sinh môi trường sống và thân thể cho vật nuôi nhằm (1) trong chăn nuôi.

Vệ sinh môi trường sống bao gồm các khâu vệ sinh chuồng nuôi (2)..... thức ăn (3)..... cho vật nuôi.

Đáp án: 1. Phòng bệnh

2. Khí hậu

3. Nước dùng

5. Hướng dẫn học ở nhà(1 phút).

Học và trả lời câu hỏi SGK

Nghiên cứu trước bài "Nuôi dưỡng và chăm sóc các loại vật nuôi"

Tuần 21

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 38:

NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC CÁC LOẠI VẬT NUÔI

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- HS biết được những biện pháp chủ yếu trong nuôi dưỡng và chăm sóc đối với vật nuôi non, vật nuôi trưởng thành (đực giống, cái giống)

2. Kỹ năng.

- Rèn kỹ năng quan sát, kỹ năng trình bày sơ đồ

- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ.

- Hình thành cho học sinh ý thức bảo vệ môi trường sinh thái.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Bảng phụ, sơ đồ, phiếu học tập

2. Học sinh.

Phiếu học tập cá nhân

- Kẻ sơ đồ 12, 13 SGK vào vở bài tập

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ổn định tổ chức lớp (1 phút)

Sĩ số lớp 7.....:.....31.....

7...../30.....

2. Kiểm tra bài cũ (4 phút)

Câu hỏi:

- Chuồng nuôi hợp vệ sinh cần đảm bảo các yêu cầu nào?

- Tầm quan trọng của vệ sinh trong chăn nuôi?

Trả lời: Các yêu cầu: Nhiệt độ thích hợp, độ ẩm 60 → 75%, độ thông thoáng tốt, độ chiếu sáng thích hợp, ít khí độc. Hướng chuồng tốt nhất là hướng nam hoặc hướng đông nam

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (16 phút)

GV: Yêu cầu HS quan sát hình 72 SGK và hỏi: Sơ đồ này cho em biết điều gì?

HS: Trả lời 3 đặc điểm phát triển cơ thể vật nuôi non.

GV? Em hãy lấy ví dụ minh họa cho từng đặc điểm trên?

HS: Lấy ví dụ

GV: Nhận xét kết luận

1. Chăn nuôi vật nuôi non.

a. Một số đặc điểm phát triển cơ thể của vật nuôi non

- Sự điều tiết thân nhiệt chưa hoàn chỉnh
- Chức năng của hệ tiêu hoá chưa hoàn chỉnh.

- Chức năng miễn dịch chưa tốt.

b. Nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi non

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin, thảo luận nhóm làm bài tập trang 119

HS: Thảo luận nhóm 4 phút, thực hiện yêu cầu của giáo viên.

GV: Yêu cầu các nhóm báo cáo kết quả.

HS: Đại diện nhóm báo cáo, nhóm khác bổ sung

GV: Kết luận

Hoạt động 2 (10 phút)

GV? Muốn duy trì một giống vật nuôi ta phải làm gì?

HS: Phải cho phối giống để nhân giống vật nuôi.

GV? Để thực hiện nhân giống và chọn phối ta cần chuẩn bị những vật nuôi nào?

HS: Chuẩn bị đực giống và cái giống

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin, cho biết mục đích của chăn nuôi, đực giống là gì?

HS: Trả lời lớp bổ sung

GV? Chăn nuôi vật nuôi đực giống cần đạt các yêu cầu nào?

HS: Trả lời, lớp bổ sung

GV: Yêu cầu HS nghiên cứu sơ đồ 12 SGK. Hỏi: Để đời sau có chất lượng tốt, phải chăn nuôi vật nuôi đực giống như thế nào?

HS: Nghiên cứu sơ đồ trả lời được: Phải chăm sóc và nuôi dưỡng vật nuôi, tạo vật nuôi có khả năng phối giống tốt nhất

GV: Nhận xét kết luận

GV: Yêu cầu HS liên hệ vật nuôi đực giống ở gia đình

HS: Liên hệ chăm sóc và nuôi dưỡng vật nuôi đực giống.

Hoạt động 3 (10 phút)

HS: Nghiên cứu thông tin sơ đồ 13 SGK

- Nuôi dưỡng vật nuôi mẹ tốt

- Giữ ấm cho cơ thể

- Cho bú sữa đầu

- Tập cho vật nuôi non ăn sớm với các loại thức ăn có đủ chất dinh dưỡng

- Cho vật nuôi non vận động tiếp xúc ánh sáng

- Giữ vệ sinh, phòng bệnh cho vật nuôi non.

2. Chăn nuôi vật nuôi đực giống

- Mục đích: Nhằm đạt được khả năng phối giống cao và cho đời sau có chất lượng tốt.

- Yêu cầu: Vật nuôi có sức khỏe tốt, không quá béo hoặc quá gầy, có số lượng và chất lượng tinh dịch tốt.

- Sơ đồ 12

3. Chăn nuôi vật nuôi cái sinh sản.

GV? Vai trò của vật nuôi cái sinh sản
HS: Ảnh hưởng quyết định đến chất lượng đàn vật nuôi con
GV? Muốn chăn nuôi vật nuôi cái sinh sản cần chú ý các giai đoạn nào?
HS: Giai đoạn mang thai và nuôi con.
GV? Mỗi giai đoạn cần nhu cầu dinh dưỡng ra sao?
HS: Trình bày lớp bổ sung
GV: Kết luận

- Vật nuôi cái sinh sản có ảnh hưởng quyết định đến chất lượng của đàn vật nuôi con.
- Sơ đồ 13

GV? Chăn nuôi vật nuôi cái ngoài nuôi dưỡng còn chú ý đến điều kiện gì?
HS: Chăm sóc, vệ sinh, vận động, tắm chải.
GV: Kết luận

- Chăm sóc vật nuôi cái sinh sản tốt cần chú ý cả nuôi dưỡng, chăm sóc nhất là vệ sinh, vận động, tắm chải

4. Củng cố (3 phút).

- Tại sao phải có chế độ chăm sóc và nuôi dưỡng hợp lý đối với từng loại vật nuôi?

Vai trò vật nuôi đực giống và cái giống.

5. Hướng dẫn học ở nhà(1 phút).

Học và trả lời câu hỏi cuối bài

Nghiên cứu bài 46, 47 SGK liên hệ phòng trị bệnh cho vật nuôi ở gia đình và địa phương.

Tuần 22

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 39:

PHÒNG TRỊ BỆNH THÔNG THƯỜNG CHO VẬT NUÔI - VẮC XIN PHÒNG BỆNH CHO VẬT NUÔI

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- HS biết bệnh là gì, nguyên nhân gây bệnh cho vật nuôi.
- Những biện pháp chủ yếu để phòng, trị bệnh cho vật nuôi.
- Khái niệm và tác dụng của vắc xin
- Biết được cách sử dụng vắc xin để phòng bệnh cho vật nuôi.

2. Kỹ năng.

- Rèn kỹ năng quan sát, kỹ năng trình bày sơ đồ
- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ.

- Có ý thức phòng trị bệnh cho vật nuôi

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Bảng phụ, phiếu học tập

2. Học sinh.

- Kẻ sơ đồ 14 SGK trang 122 vào vở bài tập.

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp (1 phút)

Sỹ số lớp 7...../31.....

7...../30.....

2. Kiểm tra bài cũ(Không kiểm tra)

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (13 phút)

GV? Hãy kể tên một số bệnh thường gặp ở vật nuôi?

HS: Lợn: Tai xanh, lở mồm long móng.

Gà: Cúm gia cầm,...

GV? Khi nào thì nói vật nuôi bị bệnh?

Và gây ra hậu quả gì?

HS: Trả lời, lớp bổ sung

GV: Nhận xét kết luận

GV: Yêu cầu HS quan sát nghiên cứu sơ đồ 14 SGK

HS: Nghiên cứu sơ đồ

1. Khái niệm bệnh và nguyên nhân sinh ra bệnh.

a. Khái niệm bệnh.

- Vật nuôi bị bệnh khi có sự rối loạn chức năng sinh lý trong cơ thể do sự tác động của các yếu tố gây bệnh.

- Hậu quả: Làm giảm khả năng thích nghi, giảm khả năng sản xuất và giá trị kinh tế của vật nuôi.

b. Nguyên nhân

GV? Em hãy trình bày hiểu biết của em về sơ đồ 14 SGK

HS: Trình bày

GV: Yêu cầu HS kết luận

HS: Kết luận

GV: Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin bệnh truyền nhiễm và không truyền nhiễm.

HS: Nghiên cứu thông tin

GV? Giữa bệnh truyền nhiễm và không truyền nhiễm bệnh nào nguy hiểm hơn? Tại sao?

HS: Giải thích bệnh truyền nhiễm nguy hiểm hơn vì lây lan nhanh làm tổn thất nghiêm trọng cho vật nuôi

Hoạt động 2 (6 phút)

GV: Treo bảng phụ nội dung bài tập mục III SGK. Gọi 1 ÷ 2 HS lên làm.

HS: Nghiên cứu thông tin lên đánh dấu (x) vào bảng phụ

GV: Nhận xét, kết luận

Hoạt động 3 (13 phút)

HS: Nghiên cứu thông tin

GV? Vắc xin là gì?

HS: Trả lời, lớp bổ sungGV? Dựa vào cách xử lý mầm bệnh chia vắc xin thành mấy loại?

HS: Vắc xin chết, vắc xin nhược độc.

GV? Vắc xin chết là gì? Vắc xin nhược độc là gì?

HS: Vắc xin chết là vắc xin được chế từ mầm bệnh bị giết chết. Vắc xin nhược độc là vắc xin được chế từ mầm bệnh làm yếu đi.

GV: Nhận xét, kết luận

- Yếu tố bên trong (di truyền)
- Yếu tố bên ngoài (môi trường sống)
- + Cơ học (chấn thương)
- + Lý học (nhiệt độ cao,...)
- + Hoá học (ngộ độc)
- + Sinh học (ký sinh trùng, vi sinh vật)

2. Phòng trị bệnh cho vật nuôi

- Bảng phụ:
- + Chăm sóc
- + Tiêm phòng đầy đủ vắc xin
- + Cho vật nuôi ăn đầy đủ các chất dinh dưỡng
- + Vệ sinh môi trường sạch sẽ
- + Khi có triệu chứng bệnh báo ngay cho cán bộ thú y đến khám và điều trị.

3. Tác dụng của vắc xin

a. Khái niệm vắc xin

- Vắc xin là chế phẩm sinh học dùng để

HS: Quan sát hình 74 nêu chú thích các hình a, b, c.

GV: Yêu cầu HS thảo luận nhóm hoàn thành bài tập điền vào dấu (...) SGK trang 124

HS: Thảo luận nhóm 3 phút. Báo cáo kết quả:

1. Vắc xin
2. Kháng thể
3. Tiêu diệt mầm bệnh
4. Miễn dịch

GV: Nhận xét, kết luận

Hoạt động 4 (7 phút)

HS: Nghiên cứu thông tin

GV? Khi sử dụng vắc xin cần chú ý điều gì?

HS: Bảo quản và sử dụng

GV? Cần bảo quản ở điều kiện nào?

HS: Trả lời, lớp bổ sung.

GV? Sử dụng vắc xin ra sao?

HS: Trả lời, lớp bổ sung.

GV: Nhận xét, yêu cầu HS kết luận

HS: Kết luận

phòng bệnh truyền nhiễm

- Gồm: Vắc xin nhược độc và vắc xin chết.

b. Tác dụng của vắc xin

- Vắc xin có tác dụng tạo cho cơ thể vật nuôi khả năng miễn dịch (không bị mắc bệnh)

4. Một số điều cần chú ý khi sử dụng vắc xin

- Bảo quản: Ở nhiệt độ theo đúng chỉ dẫn trên nhãn thuốc

- Sử dụng:

+ Tuân theo chỉ dẫn trên nhãn thuốc

+ Vắc xin đã pha dùng ngay

+ Vắc xin có tác dụng miễn dịch sau tiêm 2 → 3 tuần, khi tiêm vắc xin phải theo dõi 2 → 3 giờ.

4. Củng cố (3 phút).

Nêu các cách phòng bệnh cho vật nuôi? Liên hệ ở gia đình và địa phương.

5. Hướng dẫn học ở nhà(2 phút).

- Học và trả lời câu hỏi trong SGK

- Chuẩn bị:

- + 3 loại vắc xin: Niucatxon đông khô chủng F
Niucatxon đông khô chủng Laxôta
Niucatxon đông khô chủng M

+ Bông, khúc thân cây chuối.

Kẻ mẫu bảng trang 127.

Tuần 23

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 40:

**THỰC HÀNH
NHẬN BIẾT MỘT SỐ VẮC XIN PHÒNG BỆNH CHO
GIA CẦM VÀ PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG VẮC XIN
NIUCATXON PHÒNG BỆNH CHO GÀ**

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Phân biệt được một số loại vắc xin phòng bệnh cho gia cầm
- Phương pháp sử dụng vắc xin Niucatxon để phòng bệnh cho gà.

2. Kỹ năng.

- Rèn kỹ năng quan sát, thao tác thực hành

3. Thái độ.

- Có ý thức cẩn thận, chính xác, an toàn lao động.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Một số nhãn mác vắc xin
- Bơm tiêm, kim tiêm

2. Học sinh.

- Một số nhãn mác vắc xin

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp (1 phút)

Sỹ số lớp 7...../31.....

7...../30.....

2. Kiểm tra bài cũ (3 phút)

Câu hỏi: Vắc xin là gì? Tác dụng của vắc xin?

Trả lời: Vắc xin là chế phẩm sinh học dùng để phòng bệnh truyền nhiễm.

Tác dụng: Tạo cho cơ thể có được khả năng miễn dịch.

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (8 phút)

HS: Đọc thông tin

GV? Nêu vật liệu và dụng cụ cần thiết?

HS: Trả lời, lớp bổ sung

GV: Nhận xét, kết luận

Hoạt động 2 (28 phút)

GV: Yêu cầu HS quan sát một số nhãn mác vắc xin và GV và HS thu thập được.

Thông qua 3 nội dung:

- Quan sát chung: Loại vắc xin đối tượng dùng, thời hạn sử dụng.

- Dạng vắc xin: Bột, nước, màu sắc của thuốc.

- Liều dùng: Cách dùng

1. Vật liệu và dụng cụ

- Một số nhãn mác vắc xin
- Vắc xin Niucatxon đông khô
- Nước cất
- Bơm tiêm, kim tiêm
- Khúc thân cây chuối

2. Quy trình thực hành

a. Nhận biết một số loại vắc xin

HS: Quan sát ghi chép theo hướng dẫn của GV. Thảo luận nhóm, viết báo cáo của nhóm.

GV: Yêu cầu các nhóm báo cáo kết quả.

HS: Đại diện từng nhóm báo cáo tên vắc xin, loại vắc xin, thời hạn sử dụng và liều dùng vắc xin.

GV: Nhận xét chung, kết luận

HS: Nghiên cứu quy trình

GV? Em hãy trình bày quy trình sử dụng vắc xin Niucatxon phòng bệnh cho gà?

HS: Trình bày quy trình 4 bước, lớp bổ sung.

GV: Nhận xét kết luận

GV: Thao tác mẫu các bước theo quy trình sử dụng vắc xin Niucatxon phòng bệnh cho gà.

HS: Quan sát, theo dõi, thu nhận kiến thức.

- Qua quan sát: Quan sát chung
Dạng vắc xin
Liều dùng

b. Phương pháp sử dụng vắc xin Niucatxon phòng bệnh cho gà.

- Bước 1: Nhận biết các bộ phận và tháo lắp điều chỉnh bơm tiêm

- Bước 2: Tập tiêm trên thân cây chuối

- Bước 3: Pha chế và hút vắc xin đã hoà tan.

- Bước 4: Tập tiêm dưới da phía trong của cánh gà. Nhỏ mũi hoặc nhỏ mắt cho gà.

4. Củng cố (4 phút).

GV nhận xét, rút kinh nghiệm giờ thực hành, yêu cầu HS khi thực hành cần chú ý tuân thủ nghiêm quy trình thực hành đảm bảo an toàn, nguyên tắc thực hành.

5. Hướng dẫn học ở nhà(1 phút).

Ôn lại toàn bộ kiến thức đã học trong học kỳ II để giờ sau ôn tập.

Tuần 24

Tiết 41

ÔN TẬP

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Củng cố và hệ thống hoá các nội dung kiến thức:
- Học sinh hiểu được vai trò, những yếu tố, tiêu chuẩn để chuồng nuôi hợp vệ sinh.
- Hiểu được vai trò và các biện pháp vệ sinh phòng bệnh trong chăn nuôi.
- HS biết được những biện pháp chủ yếu trong nuôi dưỡng và chăm sóc đối với vật nuôi non, vật nuôi trưởng thành (đực giống, cái giống)
- HS biết bệnh là gì, nguyên nhân gây bệnh cho vật nuôi.
- Những biện pháp chủ yếu để phòng, trị bệnh cho vật nuôi.
- Khái niệm và tác dụng của vắc xin
- Biết được cách sử dụng vắc xin để phòng bệnh cho vật nuôi.
- Phân biệt được một số loại vắc xin phòng bệnh cho gia cầm

2. Kỹ năng.

- Củng cố kỹ năng tổng hợp, hệ thống hoá kiến thức.

3. Thái độ.

- Có ý thức bảo vệ môi trường sống và nguồn lợi thủy sản

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Hệ thống câu hỏi, phiếu học tập, kết quả chuẩn.

2. Học sinh.

- Ôn lại các kiến thức đã học.

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp (1 phút)

Sỹ số lớp 7...../31.....

7...../30.....

2. Kiểm tra bài cũ:

Câu hỏi:

- Chuồng nuôi hợp vệ sinh cần đảm bảo các yêu cầu nào?
- Tầm quan trọng của vệ sinh trong chăn nuôi?

Trả lời: Các yêu cầu: Nhiệt độ thích hợp, độ ẩm 60 → 75%, độ thông thoáng tốt, độ chiếu sáng thích hợp, ít khí độc. Hướng chuồng tốt nhất là hướng nam hoặc hướng đông nam

Hoạt động 1

GV: Vai trò của chuồng nuôi là gì?

I. Chuồng nuôi

1. Tầm quan trọng của chuồng nuôi

- Chuồng nuôi là nhà ở của vật nuôi
- Chuồng nuôi giúp vật nuôi tránh được những thay đổi của thời tiết, tạo khí hậu thích hợp, hạn chế tiếp xúc với mầm bệnh, thực hiện được quy trình chăn nuôi khoa học quản lý tốt đàn vật nuôi, tận dụng chất thải làm phân bón, tránh ô

GV: Có mấy yếu tố cấu thành nên vệ sinh chuồng nuôi? Đó là các yếu tố nào? Có 5 yếu tố nhiệt độ, độ ẩm, độ thông thoáng, không khí trong chuồng, độ chiếu sáng.

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin mục b và hỏi: Ngoài các yếu tố đã biết, xây dựng chuồng nuôi đúng kỹ thuật cần những điều kiện gì?

Hoạt động 2

- Tầm quan trọng của vệ sinh trong chăn nuôi?

- Thế nào là phòng bệnh hơn chữa bệnh?

HS: Trình bày lớp bổ sung

1. Nêu các biện pháp chính vệ sinh phòng bệnh trong chăn nuôi?

2. Yêu cầu cần đạt được trong vệ sinh môi trường sống là gì?

3. Vệ sinh thân thể vật nuôi bằng cách gì?

Đặc điểm phát triển cơ thể vật nuôi non. Em hãy lấy ví dụ minh họa cho từng đặc điểm trên?

Hoạt động 3

- Muốn duy trì một giống vật nuôi ta phải làm gì?

- Để thực hiện nhân giống và chọn phối ta cần chuẩn bị những vật nuôi nào?

- Cho biết mục đích của chăn nuôi, đực giống là gì?

- Chăn nuôi vật nuôi đực giống cần đạt các yêu cầu nào?

- Vai trò của vật nuôi cái sinh sản?

- Muốn chăn nuôi vật nuôi cái sinh sản cần chú ý các giai đoạn nào?

Hoạt động 4

- Hãy kể tên một số bệnh thường gặp ở vật nuôi?

- Khi nào thì nói vật nuôi bị bệnh? Và

nhiễm môi trường.

- Sơ đồ tiêu chuẩn chuồng nuôi hợp vệ sinh.

- Muốn chuồng nuôi hợp vệ sinh cần chú ý chọn địa điểm, hướng chuồng, tường bao, mái che và bố trí các thiết bị khác.

II. Vệ sinh phòng bệnh

Tầm quan trọng của vệ sinh trong chăn nuôi.

- Ngừa bệnh tật, bảo vệ sức khỏe, nâng cao năng suất.

- Phòng bệnh để khi xảy ra bệnh phải tốn kém chữa trị, hiệu quả thấp, gây nguy hiểm cho người và xã hội.

- Vệ sinh môi trường sống, vệ sinh chuồng nuôi, khí hậu, thức ăn, nước dùng

- Vệ sinh thân thể vật nuôi: Tắm chải, vận động hợp lý có tác dụng duy trì sức khỏe, sức sinh sản, sản xuất, huấn luyện.

- Sự điều tiết thân nhiệt chưa hoàn chỉnh

- Chức năng của hệ tiêu hoá chưa hoàn chỉnh.

- Chức năng miễn dịch chưa tốt.

III. Chăn nuôi vật nuôi giống

- Phải cho phối giống để nhân giống vật nuôi.

- Chuẩn bị đực giống và cái giống.

- Mục đích: Nhằm đạt được khả năng phối giống cao và cho đời sau có chất lượng tốt.

- Yêu cầu: Vật nuôi có sức khỏe tốt, không quá béo hoặc quá gầy, có số lượng và chất lượng tinh dịch tốt.

- Vật nuôi cái sinh sản có ảnh hưởng quyết định đến chất lượng của đàn vật nuôi con.

- Vật nuôi cái sinh sản có ảnh hưởng quyết định đến chất lượng của đàn vật nuôi con.

IV. Phòng bệnh cho vật nuôi

- Lợn: Tai xanh, lở mồm long móng. Gà: Cúm gia cầm,...

- Vật nuôi bị bệnh khi có sự rối loạn chức

<p>gây ra hậu quả gì?</p> <p>- Vắc xin là gì? - Vắc xin chết là gì? Vắc xin nhược độc là gì?</p> <p>Kết luận :</p>	<p>năng sinh lý trong cơ thể do sự tác động của các yếu tố gây bệnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hậu quả: Làm giảm khả năng thích nghi, giảm khả năng sản xuất và giá trị kinh tế của vật nuôi. - Vắc xin là chế phẩm sinh học dùng để phòng bệnh truyền nhiễm - Gồm: Vắc xin nhược độc và vắc xin chết. - Vắc xin chết là vắc xin được chế từ mầm bệnh bị giết chết. Vắc xin nhược độc là vắc xin được chế từ mầm bệnh làm yếu đi. - Vắc xin có tác dụng tạo cho cơ thể vật nuôi khả năng miễn dịch (không bị mắc bệnh)
--	--

4. Củng cố (4 phút).

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi SGK.

5. Hướng dẫn học ở nhà(2 phút).

- Học và trả lời câu hỏi SGK.

- Ôn tập lại toàn bộ kiến thức để chuẩn bị cho kiểm tra 1 tiết.

Tuần 25

Tiết 42:

KIỂM TRA 1 TIẾT

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Kiểm tra kiến thức của HS trong học kì II về: Vai trò, những yếu tố, tiêu chuẩn để chuồng nuôi hợp vệ sinh. Các biện pháp vệ sinh phòng bệnh trong chăn nuôi. Những biện pháp chủ yếu trong nuôi dưỡng và chăm sóc đối với vật nuôi non, vật nuôi trưởng thành (đực giống, cái giống). Biết bệnh là gì, nguyên nhân gây bệnh cho vật nuôi. Những biện pháp chủ yếu để phòng, trị bệnh cho vật nuôi. Tác dụng của vắc xin, biết được cách sử dụng vắc xin để phòng bệnh cho vật nuôi.

2. Kỹ năng.

- Rèn kỹ năng phân tích tổng hợp, tư duy độc lập của HS

3. Thái độ.

- Có ý thức làm bài nghiêm túc, yêu thích bộ môn.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Ma trận đề, đề, đáp án

2. Học sinh.

- Ôn tập

III. Tiến trình thực hiện.

1. Ổn định tổ chức lớp (1 phút)

Sỹ số lớp 7...../31.....

7...../30.....

2. Xây dựng ma trận.

Mức độ \ Chủ đề	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng thấp		Vận dụng cao		Tổng
	TNKQ	TNTL	TNKQ	TNTL	TNKQ	TNTL	TNKQ	TNTL	
Nhân giống vật nuôi.			C1,6 0,75						2 0,75
Vai trò của chuồng nuôi.	C5 0,75		C2 0,25	C7 3			C4 1		4 5
Phòng bệnh cho vật nuôi	C3 0,25	C8 2				C9 2			3 4,25
Tổng	4	3	4	4	2	2	1	1	9 10

Đề bài:

I. Trắc nghiệm khách quan.

A. Khoanh vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng nhất:

Câu 1: (0,25^d): Vai trò của giống vật nuôi là:

- Quyết định năng suất và chất lượng vật nuôi.
- Làm tăng nhanh đàn vật nuôi.
- Làm tăng sản phẩm chăn nuôi.

d. Cung cấp những vật nuôi có chất lượng tốt.

Câu 2: (0,25^d): Tiêu chuẩn chuồng nuôi hợp vệ sinh là:

a. Nhiệt độ thích hợp, độ ẩm trong chuồng 30 → 40%, độ thông thoáng tốt, độ chiếu sáng thích hợp, không khí ít khí độc.

b. Nhiệt độ thích hợp, độ ẩm trong chuồng 60 → 75%, độ thông thoáng tốt, độ chiếu sáng thích hợp không khí ít khí độc.

c. Độ ẩm trong chuồng 60 → 75%, độ thông thoáng tốt, độ chiếu sáng thích hợp, không khí ít khí độc.

Câu 3: (0,25^d): Tác dụng của vắc xin đối với cơ thể vật nuôi là:

a. Chữa bệnh cho vật nuôi. c. Tạo cho cơ thể vật nuôi có khả năng miễn dịch.

b. Làm cho vật nuôi khỏe. d. Làm cho vật nuôi mau lớn

B. Điền từ hoặc cụm từ thích hợp vào chỗ trống (.....) để được câu đúng.

Câu 4 (1^d):

Chuồng nuôi hợp vệ sinh phải có (1).....thích hợp (ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè), (2).....trong chuồng thích hợp (khoảng 60% → 75%)

(3).....tốt nhưng phải không có gió lùa.(4).....phải phù hợp với từng loại vật nuôi. Lượng khí độc trong chuồng ít nhất.

Câu 5: (0,75^d): Tiêu chuẩn chuồng nuôi hợp vệ sinh

Vệ sinh môi trường sống và thân thể cho vật nuôi nhằm (1) trong chăn nuôi.

Vệ sinh môi trường sống bao gồm các khâu vệ sinh chuồng nuôi (2)..... thức ăn (3)..... cho vật nuôi.

Câu 6: (0,5^d): Ghép các câu ở cột (A) với câu ở cột (B) để xác định vai trò của chọn giống vật nuôi và vai trò của đực giống và cái giống:

Cột A	Kết quả	Cột B
1. Muôn duy trì một giống vật nuôi ta phải	1.....	a. chất lượng của đàn vật nuôi con.
2. Để thực hiện nhân giống và chọn phối ta cần chuẩn bị	2.....	b. cho phối giống để nhân giống vật nuôi.
		c. đực giống và cái giống.

II. Trắc nghiệm tự luận.

Câu 7(3^d): Chuồng nuôi là gì? Vai trò của chuồng nuôi trong chăn nuôi là gì?

Câu 8(2^d): Hãy kể tên một số bệnh thường gặp ở vật nuôi?

Câu 9(2^d): Khi nào thì nói vật nuôi bị bệnh? Vật nuôi bị bệnh sẽ gây ra hậu quả gì?

Đáp án: I. Trắc nghiệm khách quan.

A. Khoanh vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng nhất:

Câu hỏi	Câu 1	Câu 2	Câu 3
Đáp án đúng	Ý a	Ý b	Ý c
Điểm	0,25	0,25	0,25

B. Điền từ hoặc cụm từ thích hợp vào chỗ trống (.....) để được câu đúng.

- Câu 4:
1. nhiệt độ (0,25 điểm).
 2. Độ ẩm (0,25 điểm).
 3. độ thông thoáng(0,25 điểm).
 4. Độ chiếu sáng (0,25 điểm).

- Câu 5
1. Phòng bệnh(0,25 điểm).
 2. Khí hậu(0,25 điểm).
 3. Nước dùng(0,25 điểm).

II. Trắc nghiệm tự luận

Câu 7(3^d): - Chuồng nuôi là nhà ở của vật nuôi
- Chuồng nuôi giúp vật nuôi tránh được những thay đổi của thời tiết, tạo khí hậu thích hợp, hạn chế tiếp xúc với mầm bệnh, thực hiện được quy trình chăn nuôi khoa học quản lý tốt đàn vật nuôi, tận dụng chất thải làm phân bón, tránh ô nhiễm môi trường.

Câu 8(2^d): - Lợn: Tai xanh; trâu, lợn: lở mồm long móng. Gà, vịt: Cúm gia cầm, niucatson, phân xanh, phân trắng, giun sán: trâu; bò; lợn; chó; mèo...

Câu 9(2^d): - Vật nuôi bị bệnh khi có sự rối loạn chức năng sinh lý trong cơ thể do sự tác động của các yếu tố gây bệnh.

- Hậu quả: Làm giảm khả năng thích nghi, giảm khả năng sản xuất và giá trị kinh tế của vật nuôi.
-

Tuần 26

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 43:

Phần 4

**Chương I: ĐẠI CƯƠNG VỀ KỸ THUẬT NUÔI THỦY SẢN
VAI TRÒ NHIỆM VỤ CỦA NUÔI THỦY SẢN**

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Hiểu được vai trò của nuôi thủy sản trong nền kinh tế và đời sống xã hội, góp phần bảo vệ môi trường và hệ sinh thái bền vững.
- Biết được nhiệm vụ chính của nuôi thủy sản.

2. Kỹ năng.

- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ.

- Có ý thức bảo vệ môi trường sinh thái.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Bảng kiến thức chuẩn về vai trò của nuôi thủy sản

2. Học sinh.

- Phiếu học tập nhóm, cá nhân

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp (1 phút)

Sỹ số lớp 7...../31.....

7...../30.....

2. Kiểm tra bài cũ(Không kiểm tra)

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (16 phút)

GV? Hãy kể tên một số loại thủy sản mà em biết?

HS: Tôm, cá, cua, ốc, hến,...

GV? Em thấy chúng sống được ở các môi trường nào?

HS: Nước ngọt, nước lợ, nước mặn

GV: Yêu cầu HS thảo luận nhóm quan sát hình 75 cho biết vai trò nuôi thủy sản qua các hình a, b, c, d

HS: Thảo luận nhóm, ghi kết quả của nhóm ra phiếu học tập. Báo cáo kết quả nhóm.

GV: Đánh giá các nhóm treo bảng kiến thức chuẩn:

GV? Em hãy kể tên một số loại thủy sản mà gia đình em đã ăn?

HS: Tôm, cua, trai, ốc, cá,...

GV? Tại sao ở các bể nước người ta thường thả vài con cá vào?

HS: Diệt bọ gây

Hoạt động 2 (24 phút)

1. Vai trò của nuôi thủy sản

- Cung cấp thực phẩm chất lượng cao cho con người.
- Làm hàng xuất khẩu
- Làm sạch môi trường nước
- Làm thức ăn cho vật nuôi

2. Nhiệm vụ chính của nuôi thủy sản nước ta

HS: Đọc thông tin
GV? Muốn nuôi thủy sản cần có các điều kiện gì?
HS: Diện tích mặt nước, giống thủy sản
GV? Tại sao nói nước ta có điều kiện để phát triển thủy sản?
HS: Có nhiều ao, hồ, đầm, sông, suối, kênh, ...
GV: Yêu cầu HS kết luận
HS: Kết luận

HS: Đọc thông tin
GV? Vai trò thủy sản trong cuộc sống chúng ta?
HS: Cung cấp thực phẩm tươi sạch
GV? Thế nào là thực phẩm tươi sạch?
HS: Được chế biến tươi sống, sạch, không bị nhiễm độc, nhiễm bệnh.
GV: Kết luận

HS: Nghiên cứu thông tin
GV? Cần ứng dụng các khoa học công nghệ gì vào nuôi thủy sản? Cho ví dụ.
HS: Sản xuất giống có năng suất chất lượng cao hơn.
Sản xuất thức ăn: Thức ăn hỗn hợp
Bảo vệ môi trường: Nước, không khí, đất
Phòng trừ dịch bệnh
GV: Kết luận

a. Khai thác tối đa tiềm năng về mặt nước và giống nuôi.

- Tăng diện tích mặt nước sử dụng để nuôi thủy sản
- Thuần hoá và tạo giống mới.
b. Cung cấp thực phẩm tươi sạch

- Cung cấp thực phẩm tươi sạch không nhiễm bệnh, nhiễm độc.
c. Ứng dụng những tiến bộ khoa học công nghệ vào nuôi thủy sản.

- Sản xuất giống
- Sản xuất thức ăn
- Bảo vệ môi trường
- Phòng trừ dịch bệnh

4. Củng cố (3 phút).

Đánh dấu (x) vào câu trả lời đúng nhất:

- Vai trò của nuôi thủy sản
 - Cung cấp thực phẩm cho con người và xuất khẩu
 - Làm thức ăn cho vật nuôi
 - Làm sạch môi trường nước
 - Tất cả các ý kiến trên
- Nuôi thủy sản gồm mấy nhiệm vụ chính:

a. 1

c. 3

b. 2

d. 4

5. Hướng dẫn học ở nhà(1 phút).

Đọc: Em có biết

Học và trả lời câu hỏi cuối bài

Nghiên cứu trước bài: "Môi trường nuôi thủy sản".

Tuần 27

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 44:

MÔI TRƯỜNG NUÔI THỦY SẢN

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- HS hiểu được đặc điểm của nước nuôi thủy sản
- Biết được 1 số tính chất của nước nuôi thủy sản
- Biết cách cải tạo nước nuôi thủy sản và đất đáy ao.

2. Kỹ năng.

- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích, hoạt động nhóm

3. Thái độ.

- Có ý thức bảo vệ. Làm sạch môi trường nuôi thủy sản ở gia đình và địa

phương.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Phiếu học tập cho từng nhóm

2. Học sinh.

- Phiếu học tập cá nhân

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ổn định tổ chức lớp (1 phút)

Sỹ số lớp 7.....:/31.....

7.....:/30.....

2. Kiểm tra bài cũ (4 phút)

- Trình bày nhiệm vụ chính của nuôi thủy sản ở nước ta? Theo em nhiệm vụ nào quan trọng nhất? Tại sao?

- Trả lời: Nhiệm vụ chính của nuôi thủy sản là:

+ Khai thác tối đa tiềm năng diện tích mặt nước và giống nuôi.

+ Cung cấp thực phẩm tươi sạch

+ Ứng dụng khoa học công nghệ vào nuôi trồng thủy sản

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (9 phút)

HS: Đọc thông tin I SGK trang 133

GV? Em hãy nêu đặc điểm của nước nuôi thủy sản?

HS: Trả lời 3 đặc điểm

GV? Dựa vào đặc điểm nước có khả năng hoà tan các chất vô cơ người ta đã làm gì?

HS: Bón phân hữu cơ và vô cơ xuống nước nuôi tôm cá.

GV? Tại sao nói dưới nước thức ăn tự nhiên phát triển thuận lợi?

HS: Vì nhiệt độ ổn định

GV? Khi ao hồ thiếu ôxi cần làm gì để bổ sung ôxi cho tôm cá?

HS: Thay nước mới sạch

1. Đặc điểm của nước nuôi thủy sản

GV: Kết luận 3 đặc điểm

Hoạt động 2 (22 phút)

GV: Giới thiệu nước nuôi thủy sản có 3 tính chất: Vật lý, hoá học, sinh học

HS: Nghiên cứu thông tin SGK

GV: Chia lớp thành 6 nhóm, giao nhiệm vụ cho các nhóm:

Nhóm 1, 3, 5: Thảo luận tóm tắt tính chất của nước nuôi thủy sản (lý học)

Nhóm 2, 4, 6: Thảo luận tóm tắt tính chất hoá học của nước nuôi thủy sản

HS: Thảo luận nhóm 4 phút

GV: Yêu cầu nhóm 1 và nhóm 5 báo cáo kết quả thảo luận.

HS: Đại diện nhóm báo cáo kết quả, nhóm khác nhận xét, bổ sung

GV: Nhận xét chung kết luận

GV? Nhiệt độ giới hạn chung cho tôm cá là bao nhiêu?

HS: Tôm 25 ÷ 35°C; Cá 20 ÷ 30°C

GV? Xác định độ trong của nước bằng cách nào?

HS: Đo độ trong của nước bằng đĩa sên xi.

GV? Tại sao nước nuôi thủy sản có nhiều màu khác nhau?

HS: Do nước có khả năng hấp thu và phản xạ ánh sáng, có các chất mùn hoà tan

GV? Tại sao nước chuyển động đều là tốt?

HS: Làm tăng O₂, phân bố đều thức ăn

GV? Yêu cầu nhóm 4 báo cáo

HS: Đại diện nhóm báo cáo, nhóm khác

- Có khả năng hoà tan các chất vô cơ và hữu cơ.

- Có khả năng điều hoà chế độ nhiệt của nước.

- Thành phần ôxi (O₂) thấp và cacbonic (CO₂) cao.

2. Tính chất của nước nuôi thủy sản

- Tính chất lý học:

+ Nhiệt độ ảnh hưởng tiêu hoá, hô hấp, sinh sản của tôm cá.

+ Độ trong là chỉ tiêu đánh giá độ tốt, xấu của nước nuôi thủy sản

+ Màu nước: Nước béo màu nõn chuối, vàng lục. Nước gầy màu tro đục, xanh đồng. Nước bệnh màu đen mùi thối.

+ Sự chuyển động của nước đều, liên tục là tốt.

nhận xét bổ sung

GV: Nhận xét kết luận

GV? Các chất khí hoà tan có ảnh hưởng gì đến tôm cá?

HS: Ảnh hưởng tới hô hấp (thở) của cá

GV? Độ pH có ảnh hưởng gì tới tôm cá?

HS: Chua quá, kiềm quá cá không lớn lên được.

GV: Yêu cầu HS quan sát hình 78 SGK. Cho biết sinh vật thuộc nhóm thực vật thuỷ sinh, động vật đáy?

HS: a, b, c, g, h là thực vật thuỷ sinh; d, e, i, k là động vật đáy.

GV: Yêu cầu HS kết luận

HS: Kết luận tính chất sinh học

Hoạt động 3 (5 phút)

HS: Nghiên cứu thông tin

GV? Cần cải tạo nước ao ra sao?

HS: Trồng cây chắn gió, diệt bọ gạo

GV? Cải tạo đất đáy ao cần chú ý điều gì?

HS: Tùy tính chất của đất

GV: Kết luận

- Tính chất hoá học

+ Các chất khí hoà tan phụ thuộc nhiệt độ, áp suất, nồng độ muối, khí O₂, khí CO₂

+ Các muối hoà tan: Đạm nitorat, lân, sắt.

+ Độ pH thích hợp 6 ÷ 9

- Nước nuôi thuỷ sản có nhiều sinh vật sống: Thực vật thuỷ sinh, động vật phù du và động vật đáy.

3. Biện pháp cải tạo nước và đất đáy ao

- Tùy từng vùng miền mà cải tạo nước ao cho phù hợp: Trồng cây, diệt bọ gạo.

- Tùy từng loại đất mà có các biện pháp cải tạo đất đáy ao cho phù hợp: Trồng cây, bón phân

4. Củng cố (3 phút).

Trình bày các tính chất cơ bản của nước nuôi thuỷ sản. Cho biết biện pháp cải tạo nước và đất đáy ao ở gia đình, địa phương?

5. Hướng dẫn học ở nhà (1 phút).

Học và trả lời câu hỏi cuối bài

Nghiên cứu trước bài: "Thức ăn của động vật thuỷ sản".

Tuần 28

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 45:

THỨC ĂN CỦA ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- HS biết được thức ăn của tôm, cá gồm những loại nào.
- Hiểu được mối quan hệ về thức ăn giữa các sinh vật ở dưới nước.

2. Kỹ năng.

- Rèn kỹ năng quan sát
- So sánh,
- Hoạt động nhóm

3. Thái độ.

- Có ý thức trong việc tìm kiếm cung cấp thức ăn cho vật nuôi thủy sản.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Phiếu học tập gồm 3 câu hỏi phần 1: Những loại thức ăn vật nuôi
- Sơ đồ mối quan hệ thức ăn giữa các sinh vật trong nước.

2. Học sinh.

- Phiếu học tập cá nhân

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp (1 phút)

Sĩ số lớp 7...../31.....

7...../30.....

2. Kiểm tra bài cũ (4 phút)

- Trình bày các tính chất của nước nuôi thủy sản?
- Trả lời: Trình bày 3 tính chất:
 - + Tính chất vật lý
 - + Tính chất hoá học
 - + Tính chất sinh học

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (21 phút)

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin quan sát hình 82, 83 SGK, chia lớp thành 6 nhóm, thảo luận các câu hỏi:

1. Thức ăn tôm cá gồm mấy loại?
2. Kể tên các thực vật phù du? Thực vật bậc cao sống dưới nước? Động vật phù du? Động vật đáy?
3. Kể tên các thức ăn tinh? Thức ăn thô? Thức ăn hỗn hợp?

HS: Đọc thông tin, quan sát tranh và thảo luận 5 phút. Trả lời các câu hỏi theo phiếu học tập.

GV: Gọi đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét bổ sung nêu được:

1. Gồm 2 loại: Thức ăn tự nhiên và thức

1. Những loại thức ăn của tôm, cá

ăn nhân tạo.

2. Thức ăn phù du: Các loại tảo, thực vật bậc cao như Rong; Động vật phù du: Bộ vôi vôi, trùng hình tia; Động vật đáy: Giun, ốc, trai.

3. Thức ăn tinh: Cám, bột ngô, bột sắn. Thức ăn thô: Rau, cỏ, phân vô cơ, hữu cơ. Thức ăn hỗn hợp

GV: Yêu cầu HS Kết luận các loại thức ăn tôm cá.

HS: Kết luận

GV? Thế nào là thức ăn tự nhiên và thức ăn nhân tạo?

HS: Thức ăn tự nhiên là thức ăn có sẵn trong tự nhiên. Thức ăn nhân tạo là thức ăn do con người cung cấp.

GV? Thức ăn hỗn hợp là gì?

HS: là thức ăn gồm nhiều thành phần dinh dưỡng trộn lại với nhau.

Hoạt động 2 (15 phút)

GV: Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin và sơ đồ 16 SGK trả lời câu hỏi: Thức ăn của thực vật thuỷ sinh vi khuẩn là gì?

HS: Nghiên cứu thông tin trả lời được: Là chất dinh dưỡng hoà tan trong nước.

GV? Thức ăn của động vật phù du là gì?

HS: Thực vật thuỷ sinh, động vật thuỷ sinh, động vật đáy, vi khuẩn.

GV? Các sinh vật trong nước có mối quan hệ với nhau như thế nào?

HS: Có mối quan hệ với nhau về thức ăn.

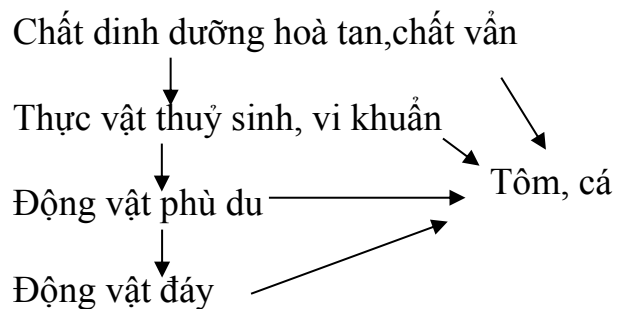
GV: Kết luận sơ đồ

- Bao gồm: Thức ăn tự nhiên và thức ăn nhân tạo

+ Thức ăn tự nhiên gồm: Động vật phù du, động vật đáy, thực vật phù du, thực vật bậc cao

+ Thức ăn nhân tạo: Thức ăn tinh, thức ăn thô, thức ăn hỗn hợp.

2. Quan hệ thức ăn giữa các sinh vật trong nước nuôi thuỷ sản.



GV? Muốn tăng lượng thức ăn cho tôm cá phải làm gì?

HS: Tăng các chất dinh dưỡng hoà tan bằng cách bón phân vô cơ, hữu cơ hợp lý.

HS đọc ghi nhớ cuối bài

4. Củng cố (3 phút).

Hãy cho biết các loại thức ăn vật nuôi? Phân biệt thức ăn tự nhiên và thức ăn nhân tạo?

Tại sao nên bón phân vô cơ hay hữu cơ với một lượng thích hợp vào nước nuôi thuỷ sản?

5. Hướng dẫn học ở nhà(1 phút).

Học và trả lời câu hỏi cuối bài

Chuẩn bị mỗi nhóm 1 ÷ 2 mẫu thức ăn tự nhiên và thức ăn nhân tạo

Tuần 29

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 46:

THỰC HÀNH
XÁC ĐỊNH NHIỆT ĐỘ, ĐỘ TRONG VÀ ĐỘ PH
CỦA NƯỚC NUÔI THỦY SẢN

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- HS biết cách đo nhiệt độ, độ trong và độ pH của nước nuôi thủy sản.
- Từ đó biết vận dụng kiểm tra điều chỉnh nước nuôi thủy sản ở gia đình

cho phù hợp.

2. Kỹ năng.

- Rèn kỹ năng thực hành tỉ mỉ, cẩn thận.
- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ.

- Có ý thức nghiêm túc cẩn thận, nhiệt tình trong thực hành.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Nhiệt kế
- Đĩa sếch xi
- Thang màu pH chuẩn, quỳ tím
- Nước nuôi thủy sản

2. Học sinh.

- Nước nuôi thủy sản
- Phiếu Đánh giá thực hành

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ổn định tổ chức lớp (1 phút)

Sỹ số lớp 7...../31.....
7...../30.....

2. Kiểm tra sự chuẩn bị của HS (2 phút)

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (20 phút)

GV: Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK

HS: Đọc thông tin

GV: Chia lớp thành 6 nhóm, giao nhiệm vụ cho từng nhóm:

Nhóm 1+4: Nghiên cứu II₁: Đo nhiệt độ của nước.

Nhóm 2+5: Nghiên cứu II₂: Đo độ trong

Nhóm 3+6: Nghiên cứu II₃: Đo độ pH bằng phương pháp đơn giản.

Từ đó nêu các bước quy trình thực hành.

HS: Thảo luận nhóm (5 phút)

GV: Gọi đại diện nhóm 1, 3, 5 trình bày

HS: Đại diện các nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét bổ sung

1. Nghiên cứu quy trình thực hành

GV: Yêu cầu HS kết luận các bước quy trình.

GV: Em hãy cho biết nhiệt độ, độ trong và độ pH thích hợp cho nuôi tôm, cá?

HS: T° tôm 25°C → 35°C

Cá 20°C → 30°C

Độ trong: Độ dài dây sêch xi chỉ 20 → 30 cm.

pH: 6 → 9.

Hoạt động 2 (17 phút)

GV: Phát cho mỗi nhóm 2 mẫu nước yêu cầu các nhóm thực hành theo đúng quy trình rồi ghi kết quả nhận xét theo phiếu thực hành.

HS: Thực hành theo nhóm

GV: Yêu cầu các nhóm đọc kết quả thu phiếu thu hoạch các nhóm và kết luận kết quả mẫu nước 1 đạt tiêu chuẩn nuôi thủy sản, mẫu 2 không đạt tiêu chuẩn.

GV: Đánh giá kết quả, ý thức thực hành cho điểm từng nhóm

a. Đo nhiệt độ nước:

B1: Nhúng nhiệt kế vào nước 5 → 10 phút

B2: Nâng nhiệt kế ra khỏi nước và đọc ngay kết quả.

b. Đo độ trong:

B1: Thả đĩa sêch xi xuống nước đến khi không thấy vạch đen trắng ghi độ sâu của đĩa (cm)=a

B2: Thả đĩa xuống sâu hơn, kéo lên khi thấy vạch đen, trắng ghi độ sâu của đĩa (cm)=b.

KQ: $(a+b)/2$

c. Đo độ pH bằng phương pháp đơn giản.

B1: Nhúng giấy quỳ vào nước khoảng 1 phút

B2: So sánh thang màu pH chuẩn.

KQ: Đọc kết quả trùng với màu trên thang pH chuẩn.

2. Tiến trình thực hành

4. Củng cố (3 phút).

Trình bày các bước quy trình đo nhiệt độ, độ trong và độ pH của nước nuôi thủy sản. Cho biết kết quả nước nuôi thủy sản đạt tiêu chuẩn tốt?

5. Hướng dẫn học ở nhà(2 phút).

HS về làm thí nghiệm đo nhiệt độ, độ trong, độ pH của nước nuôi thủy sản ở gia đình, địa phương.

Chuẩn bị mỗi tổ 1 → 2 mẫu thức ăn tự nhiên và thức ăn nhân tạo.

Tuần 30

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 47:

**THỰC HÀNH
QUAN SÁT ĐỂ NHẬN BIẾT
CÁC LOẠI THỨC ĂN CỦA ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Thông qua quan sát HS nhận diện, đọc tên, phân biệt 1 số loại thức ăn của động vật thủy sản.

- Phân biệt được thức ăn tự nhiên và thức ăn nhân tạo.

2. Kỹ năng.

- Rèn kỹ năng quan sát thực hành.

- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ.

- Có ý thức quan sát tỉ mỉ trong việc nhận biết các loại thức ăn

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Kính hiển vi, mẫu nước chứa sinh vật phù du, lam kính, lamên

- Mẫu thức ăn

2. Học sinh.

- Nước nuôi thủy sản

- Mẫu thức ăn

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp (1 phút)

Sĩ số lớp 7...../31.....

7...../30.....

2. Kiểm tra sự chuẩn bị của HS (2 phút)

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (10 phút)

HS: Nghiên cứu thông tin

GV? Em hãy nêu những vật liệu và dụng cụ chuẩn bị cho bài thực hành?

HS: Kính hiển vi, nước nuôi thủy sản, mẫu thức ăn tự nhiên, thức ăn nhân tạo.

GV? Nêu các bước trong quy trình thực hành?

HS: Trả lời, lớp bổ sung

GV: Kết luận

Hoạt động 2 (27 phút)

GV: Thao tác thực hành. Vừa thực hành vừa giới thiệu

HS: Quan sát giáo viên thao tác

1. Quy trình thực hành

B1: Quan sát tiêu bản thức ăn tự nhiên dưới kính hiển vi

B2: Quan sát các mẫu thức ăn tự nhiên và nhân tạo của tôm cá.

B3: Quan sát hình vẽ và các mẫu thức ăn để tìm thấy sự khác biệt của 2 nhóm thức ăn.

2. Tiến hành thực hành

GV: Hướng dẫn HS cách điều chỉnh kính hiển vi để quan sát tiêu bản thức ăn tự nhiên và thức ăn nhân tạo.

HS: Ghi nhớ, thao tác của giáo viên.

GV: Yêu cầu HS thực hành theo nhóm ghi kết quả thực hành theo mẫu bảng SGK trang 144.

HS: Thực hành theo nhóm

- Quan sát tiêu bản thức ăn tự nhiên quan sát mẫu thức ăn tự nhiên và thức ăn nhân tạo tôm cá.

- Phân biệt thức ăn tự nhiên và thức ăn nhân tạo.

Ghi chép nội dung theo mẫu bảng trang 144.

GV: Thu bản thu hoạch các nhóm HS

Đánh giá sơ qua kết quả thực hành các nhóm.

Yêu cầu HS thu dọn vệ sinh lau chùi kính hiển vi.

HS: Dọn vệ sinh

Bản thu hoạch các nhóm

4. Củng cố (3 phút).

Đánh giá nhận xét chung ý thức chuẩn bị, thực hiện quy trình thực hành, cho điểm các nhóm.

5. Hướng dẫn học ở nhà(1 phút).

- Đánh giá chất lượng thức ăn của tôm cá ở gia đình.

- Tìm hiểu các biện pháp chăm sóc, quản lý, phòng trị bệnh cho động vật thủy sinh ở gia đình và địa phương.

Tuần 31

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 48:

Chương II
QUY TRÌNH SẢN XUẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
TRONG NUÔI THỦY SẢN
CHĂM SÓC VÀ QUẢN LÝ, PHÒNG TRỊ BỆNH CHO
ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Nêu được biện pháp chăm sóc tôm cá thông qua kỹ thuật cho cá ăn.
- Hiểu được cách quản lý ao nuôi cá.
- Trình bày được mục đích biện pháp phòng và trị bệnh cho tôm cá

2. Kỹ năng.

- Rèn kỹ năng quan sát.
- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ.

- Có ý thức trong việc chăm sóc và phòng bệnh cho tôm, cá trong gia đình.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Phiếu học tập nhóm
- Sơ đồ điền khuyết: Một số loại thuốc chữa bệnh
- Mẫu thức ăn

2. Học sinh.

Phiếu học tập cá nhân theo hướng dẫn của giáo viên

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp (1 phút)

Sỹ số lớp 7...../31.....
7...../30.....

2. Kiểm tra

Không kiểm tra

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (12 phút)

HS: Đọc thông tin SGK

GV? Mục đích của việc cho tôm cá ăn gì?

HS: Để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng khối lượng tôm cá.

GV? Tại sao nói tốt nhất cho cá ăn lúc 7 ÷ 8 giờ sáng?

HS: Trời mát, cá sau 1 đêm đói, thức ăn phân huỷ từ từ, không gây ô nhiễm môi trường.

GV? Tại sao lại bón phân tập trung vào mùa xuân các tháng 8 → 11?

HS: Trời mát, cá cần tích lũy mỡ qua mùa đông.

GV: Nên cho cá ăn vào thời gian nào?

1. Chăm sóc tôm cá

HS: Trả lời

GV? Nguyên tắc cho ăn “lượng ít và nhiều lần” mang lại lợi ích gì?

HS: Tiết kiệm thức ăn, tôm cá ăn hết.

GV? Khi cho cá ăn cần chú ý điều gì?

HS: Thức ăn tinh và xanh thì phải có máng giàn ă. Thức ăn phân xanh phải bó đim xuống nước. Phân chuồng phải hoai mục. Phân vô cơ hoà tan té khắp ao.

GV? Điều đó có lợi ích gì?

HS: Thức ăn không bị rơi, tận dụng thức ăn tránh ô nhiễm môi trường.

GV: Yêu cầu HS kết luận cách cho tôm cá ăn.

HS: Kết luận

Hoạt động 2 (14 phút)

GV: Yêu cầu HS nghiên cứu bảng 9 và thông tin II SGK. Hoạt động nhóm và trả lời câu hỏi trong phiếu học tập:

1. Các công việc trong quản lý là gì?

2. Các công việc cụ thể trong kiểm tra ao nuôi tôm cá là gì?

3. Kiểm tra sự tăng trưởng của tôm, cá bằng cách nào?

HS: Nghiên cứu bảng, thôn tin, thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi.

GV: Yêu cầu 2 nhóm báo cáo kết quả

HS: Đại diện nhóm báo cáo, nhóm khác nhận xét bổ sung.

GV: Nhận xét chung, kết luận

Hoạt động 3 (14 phút)

HS: Đọc thông tin SGK mục III.

GV? Tại sao phòng bệnh đặt lên hàng đầu?

- Thời gian cho tôm, cá ăn: Lúc trời mát ($T^{\circ} 20 \rightarrow 30^{\circ}\text{C}$) vào mùa xuân và các tháng 8 \rightarrow 11.

- Cần cho cá ăn đủ chất dinh dưỡng và đủ lượng theo từng giai đoạn, từng loại tôm cá.

- Cho ăn “lượng ít nhiều lần”

- Tùy loại thức ăn có cách cho ăn khác nhau.

2. Quản lý

- Kiểm tra ao nuôi tôm, cá: Kiểm tra đặng, cống, bờ. Kiểm tra màu nước, thức ăn và hoạt động của tôm, cá. Xử lý kịp thời khi cá nổi đầu và có biểu hiện bệnh.

- Kiểm tra kích thích chiều dài khối lượng tôm cá 2 tháng 1 lần.

3. Một số phương pháp phòng và trị bệnh cho tôm cá

a. Phòng bệnh

HS: Vì khi bị bệnh khó chữa, tốn kém, có bệnh không chữa được.

GV: Mục đích phòng bệnh là gì?

HS: Tạo điều kiện cho tôm cá luôn được khoẻ mạnh, sinh trưởng phát triển tốt, không nhiễm bệnh.

GV? Các yêu cầu phòng bệnh cho tôm cá là gì?

HS: Thiết kế ao nuôi đúng kỹ thuật. Dùng thuốc hoá chất phòng dịch bệnh (vôi bột) trước mùa tôm, cá dễ mắc bệnh. Cho tôm cá ăn đầy đủ tăng sức đề kháng. Kiểm tra thường xuyên môi trường nước và biểu hiện tôm cá bị bệnh để kịp thời xử lý.

GV: Vì sao tôm cá phải dùng thuốc phòng trước mùa thường phát sinh bệnh?

HS: Bệnh tôm cá thường phát sinh phát triển vào mùa xuân và đầu thu.

GV: Mục đích của việc chữa bệnh là gì?

HS: Là dùng thuốc để tiêu diệt những tác nhân gây bệnh cho tôm cá để chúng khoẻ mạnh trở lại.

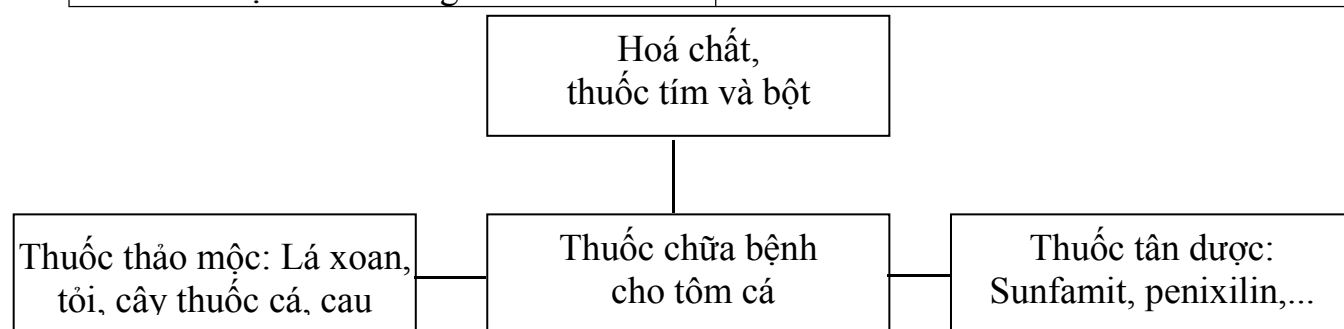
GV: Yêu cầu HS quan sát hình 85 SGK treo sơ đồ. Yêu cầu HS điền tên 1 số loại thuốc và hoá chất vào sơ đồ.

HS: Lên điền, Lớp nhận xét

GV: Kết luận sơ đồ đúng:

b. Chữa bệnh

Mục đích: Dùng thuốc tiêu diệt tác nhân gây bệnh cho tôm cá.



GV: Yêu cầu HS kết luận các loại thuốc chữa bệnh cho tôm cá

HS: Kết luận

- Một số thuốc thường dùng:
+ Hoá chất
+ Thuốc thảo mộc
+ Thuốc tân dược.

HS: Đọc ghi nhớ SGK

4. Củng cố (3 phút).

Nêu tóm tắt các biện pháp chăm sóc, quản lý, phòng và trị bệnh cho tôm cá? Ý nghĩa các biện pháp trên?

5. Hướng dẫn học ở nhà(1 phút).

- Học và trả lời bài theo câu hỏi cuối bài.
 - Nghiên cứu cách thu hoạch bảo quản và chế biến sản phẩm thuỷ sản.
-

Tuần 32

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 49:

THU HOẠCH BẢO QUẢN VÀ CHẾ BIẾN SẢN PHẨM THỦY SẢN

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- HS biết được các phương pháp thu hoạch thủy sản, phân biệt các phương pháp về ưu và nhược điểm.

- Chỉ ra được ưu, nhược điểm và vai trò của 3 phương pháp bảo quản sản phẩm thủy sản.

- Nêu mục đích và các phương pháp chế biến sản phẩm thủy sản.

2. Kỹ năng.

- Rèn kỹ năng quan sát, nhận biết, so sánh.

- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ.

- Có ý thức trong việc bảo quản và sử dụng các sản phẩm thủy sản.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Phiếu học tập cho các nhóm: Các phương pháp bảo quản

2. Học sinh.

Phiếu học tập cá nhân: Các phương pháp bảo quản.

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp (1 phút)

Sỹ số lớp 7...../31.....

7...../30.....

2. Kiểm tra (3 phút)

Ở nhà các em thường chăm sóc cá như thế nào? Nêu các biện pháp phòng và chữa bệnh cho tôm cá?

Trả lời:

- Phòng bệnh: Thiết kế ao nuôi hợp lý, cho tôm cá ăn đủ chất và lượng, kiểm tra môi trường thường xuyên, dùng thuốc phòng dịch bệnh.

- Chữa bệnh: Chữa trị kịp thời bằng hoá chất, thuốc.

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (10 phút)

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin I SGK

HS: Đọc thông tin

GV? Người nuôi cá thường hay tát ao bắt cá vào mùa nào?

HS: Mùa khô, cuối năm vì nước cạn, dễ bán do có nhiều ngày lễ tết.

GV? Khi thu hoạch cần đảm bảo các yêu cầu nào?

HS: Nhanh, gọn, nhẹ nhàng, phải có kích cỡ tôm cá cần thiết.

GV? Có mấy phương pháp thu hoạch tôm cá?

1. Thu hoạch

HS: 2 phương pháp: Đánh tia thả bù và thu hoạch toàn bộ (phương pháp đánh tia thả bù tốt hơn).

GV cung cấp: Trong 2 → 3 năm đầu dùng phương pháp đánh tia thả bù, 3 → 4 năm sau tát cạn ao thu hoạch toàn bộ 1 lần.

GV: Yêu cầu HS kết luận

HS: Kết luận

Hoạt động 2. Bảo quản (17 phút)

HS: Đọc thông tin quan sát hình 86 SGK

GV: Phân nhóm giao việc cho các nhóm trả lời các câu hỏi:

1. Bảo quản sản phẩm thuỷ sản nhằm mục đích gì?

2. Cho biết các phương pháp bảo quản sản phẩm tôm cá trên hình?

3. Địa phương em bảo quản tôm cá phổ biến nhất bằng phương pháp nào?

HS: Thảo luận nhóm

GV: Gọi đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

HS: Đại diện nhóm báo cáo kết quả nhóm khác nhận xét bổ sung.

GV: Kết luận

GV: Ở địa phương thường bảo quản bằng phơi hoặc sấy khô vì dễ làm hoặc ướp muối dùng dần.

Hoạt động 3: Chế biến (10 phút)

GV: Yêu cầu hs đọc thông tin. Nêu mục

- Sau khi nuôi 4 → 6 tháng có thể cho thu hoạch

- Có 2 phương pháp thu hoạch:

+ Đánh tia thả bù: Thu hoạch những con đạt tiêu chuẩn, thả thêm con giống bù vào lượng đã thu hoạch.

+ Thu hoạch toàn bộ: Thu toàn bộ tôm cá trong ao chuẩn bị ao nuôi vụ khác.

2. Bảo quản

- Mục đích: Giữ sản phẩm đến khi chế biến hoặc xuất khẩu đạt chất lượng tốt.

- Có 3 phương pháp bảo quản:

+ Ướp muối: Bỏ ruột, mang, đánh vẩy cho muối vào ướp.

+ Làm khô: Phơi hoặc sấy khô.

+ Làm lạnh: Hạ nhiệt độ thực phẩm xuống đến mức vi sinh vật gây thối không hoạt động được.

- Bảo quản tốt: Tôm cá tươi không nhiễm bệnh nơi bảo quản phải đảm bảo nhiệt độ, độ ẩm....

3. Chế biến.

đích của chế biến sản phẩm thủy sản?

HS: Nhằm tăng giá trị sử dụng thực phẩm và nâng cao chất lượng sản phẩm.

GV? Hãy kể tên các sản phẩm thủy sản mà em biết?

HS: Thịt hộp, cá hộp, nước mắm, mắm tôm.

GV: Cung cấp thông tin các sản phẩm đồ hộp là phương pháp chế biến công nghiệp, nước mắm, mắm tôm là phương pháp chế biến thủ công.

GV: Yêu cầu hs quan sát hình 87 sgk phân loại sản phẩm chế biến theo 2 phương pháp thủ công và công nghiệp.

HS: Quan sát phân loại.

GV: Kết luận

- Mục đích: Nhằm tăng giá trị thực phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm
- Có 2 phương pháp chế biến:
 - + Phương pháp thủ công
 - + Phương pháp công nghiệp

HS: Đọc ghi nhớ

4. Củng cố (3 phút).

- Hãy cho biết mối quan hệ các phương pháp thu hoạch, bảo quản và chế biến sản phẩm thủy sản?

- Nêu ưu nhược điểm của 2 phương pháp thu hoạch?

5. Hướng dẫn học ở nhà(1 phút).

- Học và trả lời bài theo câu hỏi cuối bài.

- Nghiên cứu bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản. Kẻ sơ đồ 17 SGK trang 154.

Tuần 33

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 50:

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Hiểu được ý nghĩa của việc bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản
- Trình bày được các biện pháp bảo vệ môi trường.
- Hiểu được hiện trạng, nguyên nhân và cách bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2. Kỹ năng.

- Rèn kỹ năng quan sát, so sánh, trình bày sơ đồ
- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ.

- Có ý thức bảo vệ môi trường sống và nguồn lợi thủy sản

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Phiếu học tập cho các nhóm: Điền khuyết mục II₁ SGK trang 153
- Sơ đồ 17 SGK trang 154

2. Học sinh.

- Phiếu học tập cá nhân
- Kẻ sơ đồ 17 vào vở bài tập

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp (1 phút)

Sỹ số lớp 7...../31.....

7...../30.....

2. Kiểm tra

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (7 phút)

HS: Đọc thông tin I SGK

GV? Tại sao thường dùng nước thải để nuôi thủy sản?

HS: Nước thải cung cấp chất dinh dưỡng thức ăn.

GV? Nước thải chưa xử lý có tác hại gì?

HS: Làm ô nhiễm môi trường, chết tôm cá, sản phẩm tôm cá có chất độc, ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

GV? Bảo vệ môi trường thủy sản có ý nghĩa gì?

HS: Hạn chế thấp nhất ảnh hưởng xấu của các chất độc hại với thủy sản và con người.

GV: Yêu cầu HS kết luận

HS: Kết luận

1. Ý nghĩa

- Bảo vệ môi trường là để có những sản phẩm sạch phục vụ đời sống con người và để ngành chăn nuôi thủy sản phát triển

Hoạt động 2 (12 phút)

HS: Đọc thông tin II₁ SGK

GV? Có các phương pháp hữu hiệu nào trong xử lý nguồn nước?

HS: Trình bày 2 phương pháp

GV? Nêu ưu nhược điểm 2 phương pháp?

HS: Phương pháp lắng lọc dùng cho đại trà nhưng khả năng diệt khuẩn chưa cao. Phương pháp hoá chất dễ kiểm, dễ tiền diệt khuẩn cao, vì vậy nên dùng phối hợp 2 phương pháp.

GV? Trong khi nuôi tôm cá mà môi trường bị ô nhiễm phải làm gì?

HS: Ngừng cho ăn, sục khí tăng O₂, tháo nước cũ thêm nước mới, ô nhiễm nặng chuyển tôm cá sang ao khác để xử lý.

HS: Đọc thông tin II₂ SGK

GV? Để giảm bớt độc hại cho thủy sinh vật và con người cần làm gì?

HS: Ngăn cấm huỷ hoại các sinh vật cảnh đặc trưng, quy định nồng độ tối đa của hoá chất chất độc, sử dụng phân hữu cơ đã ủ, phân vi sinh, thuốc trừ sâu hợp lý.

GV? Tại sao phân hữu cơ phải ủ hoai?

HS: Tiêu diệt trứng giun sán, phân huỷ nhanh, giảm ô nhiễm môi trường.

GV: Kết luận

Hoạt động 3 (21 phút)

GV: Yêu cầu HS đọc thông tin. Phát phiếu học tập cho các nhóm thảo luận.

HS: Thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập điền khuyết.

GV: Gọi đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

bền vững, có hàng hoá xuất khẩu.

2. Một số biện pháp bảo vệ môi trường

a. Các phương pháp xử lý nguồn nước

- Phương pháp lắng (lọc) bằng các bể lọc lớn.
- Phương pháp dùng hoá chất diệt khuẩn làm giảm chất độc.

b. Quản lý

- Ngăn cấm huỷ hoại các sinh cảnh đặc trưng
- Quy định nồng độ tối đa của hoá chất chất độc có trong nước nuôi thủy sản.
- Sử dụng phân hữu cơ đã ủ hoai, phân vi sinh, thuốc trừ sâu hợp lý.

3. Bảo vệ nguồn lợi thủy sản

a. Hiện trạng nguồn lợi thủy sản trong nước

HS: Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung nêu được:

1. Nước ngọt; 2. Tuyệt chủng; 3. Khai thác; 4. Giảm sút; 5. Số lượng; 6. Kinh tế

GV: Yêu cầu HS hoàn thành vào phiếu học tập cá nhân

GV: Treo sơ đồ. Yêu cầu HS trình bày

HS: Trình bày sơ đồ

GV? Có nên dùng điện, chất nổ để đánh cá khôn? Vì sao?

HS: Không. Vì sẽ huỷ diệt tôm cá và các động vật khác gây ô nhiễm môi trường.

GV? Tại sao chặt phá rừng đầu nguồn lại ảnh hưởng đến môi trường thuỷ sản?

HS: Gây xói mòn lũ lụt dẫn đến mất, chết cá, hạn hán, tôm cá không có môi trường sống.

HS: Đọc thông tin III₃ SGK

GV? em hãy cho biết mối quan hệ các thành phần trong mô hình VAC?

HS: Trình bày

GV? Làm thế nào để nâng cao năng suất chăn nuôi thuỷ sản?

HS: Giống tốt, nuôi dưỡng tốt, chăm sóc, vệ sinh phòng bệnh tốt.

GV? Làm thế nào để duy trì nguồn lợi thuỷ sản lâu dài bền vững?

HS: Bảo vệ tốt, đánh bắt đúng kĩ thuật.

GV: Kết luận

Phiếu học tập

b. Nguyên nhân ảnh hưởng đến môi trường thuỷ sản

- Khai thác với cường độ cao, mang tính huỷ diệt
- Phá hoại rừng đầu nguồn
- Đắp đập, ngăn sông, xây dựng hồ chứa.
- Ô nhiễm môi trường nước

c. Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản hợp lý.

- Tận dụng tối đa mặt nước nuôi thuỷ sản. áp dụng mô hình VAC, VACR.
- Sử dụng giống tốt, nuôi dưỡng chăm sóc tốt, vệ sinh phòng bệnh tốt.
- Bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản, đánh bắt đúng kĩ thuật. Xử lý tốt ô nhiễm nguồn nước và môi trường.

4. Củng cố (3 phút).

Hãy nêu hiện trạng nguồn lợi thuỷ sản và các biện pháp khai thác bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản ở địa phương em?

5. Hướng dẫn học ở nhà(1 phút).

- Học và trả lời bài theo câu hỏi cuối bài.
- Ôn tập kiến thức phần thủy sản
- Ôn tập học kỳ II

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Củng cố và hệ thống hoá các nội dung kiến thức:
- Học sinh hiểu được vai trò, những yếu tố, tiêu chuẩn để chuồng nuôi hợp vệ sinh.

vệ sinh.

- Hiểu được vai trò và các biện pháp vệ sinh phòng bệnh trong chăn nuôi.
- HS biết được những biện pháp chủ yếu trong nuôi dưỡng và chăm sóc đối

với vật nuôi non, vật nuôi trưởng thành (đực giống, cái giống)

- HS biết bệnh là gì, nguyên nhân gây bệnh cho vật nuôi.
- Những biện pháp chủ yếu để phòng, trị bệnh cho vật nuôi.
- Khái niệm và tác dụng của vắc xin
- Biết được cách sử dụng vắc xin để phòng bệnh cho vật nuôi.
- Phân biệt được một số loại vắc xin phòng bệnh cho gia cầm
- + Vai trò nhiệm vụ của nuôi thuỷ sản.
- + Kỹ thuật sản xuất, sử dụng thức ăn chăm sóc quản lý và thu hoạch.
- + Bảo quản và chế biến sản phẩm thuỷ sản.

2. Kỹ năng.

- Củng cố kỹ năng tổng hợp, hệ thống hoá kiến thức.

3. Thái độ.

- Có ý thức bảo vệ môi trường sống và nguồn lợi thuỷ sản

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.

- Hệ thống câu hỏi, phiếu học tập, kết quả chuẩn.
- Sơ đồ 18 SGK

2. Học sinh.

- Kẻ sơ đồ 18 vào vở.

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp (1 phút)

Sỹ số lớp 7...../31.....
 7.....30.....

2. Kiểm tra(3 phút)

- Trình bày các biện pháp bảo vệ môi trường và nguồn lợi thuỷ sản?
- Trả lời:Các biện pháp bảo vệ môi trường: Xử lí nguồn nước (phương pháp lắng, hoá chất), quản lý.

phương pháp lắng, hoá chất), quản lý.

Các biện pháp bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản: Sử dụng tối đa mặt nước, sử dụng giống tốt, vệ sinh phòng bệnh, đánh bắt đúng kỹ thuật.

3. Bài mới.

Hoạt động 1 (7 phút)

GV: Thông qua kiến thức đã học em hãy cho biết nuôi thuỷ sản nước ta có mấy

1.Ôn tập vai trò và nhiệm vụ của nuôi thuỷ sản.

vai trò, là các vai trò gì?

HS: Nêu vai trò

GV? Nuôi thủy sản có các nhiệm vụ nào?

HS: Trả lời 3 nhiệm vụ

Hoạt động 2 (19 phút)

GV: Phát phiếu học tập cho các nhóm học sinh. Nội dung:

1. Các tính chất môi trường nuôi thủy sản?
2. Biện pháp nâng cao chất lượng vực nước nuôi thủy sản?
3. Sự khác nhau giữa thức ăn tự nhiên và thức ăn nhân tạo?
4. Biện pháp chăm sóc quản lý ao nuôi cá?
5. Tại sao phải coi trọng biện pháp phòng bệnh cho động vật thủy sản?

HS: Thảo luận nhóm

GV: Thu phiếu học tập trao đổi chéo phiếu giữa các nhóm, treo bảng kết quả chuẩn cùng thang điểm.

HS: Theo dõi chấm điểm nhóm bạn

GV: Đọc điểm các nhóm, nhận xét ý thức học tập các nhóm, kết luận

Hoạt động 3 (10 phút)

GV? Tại sao phải bảo quản và chế biến thủy sản?

HS: Bảo quản để hạn chế hao hụt về số lượng và chất lượng sản phẩm. Chế biến để tăng giá trị sử dụng và chất lượng hàng hoá.

GV? Nêu các phương pháp bảo quản và chế biến thủy sản?

HS: Nêu 3 phương pháp bảo quản, 2 phương pháp chế biến.

GV? Trình bày các phương pháp bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản?

- Vai trò: Cung cấp thực phẩm, nguyên liệu, thức ăn vật nuôi, làm sạch môi trường nước.

- Nhiệm vụ: Khai thác tối đa tiềm năng mặt nước và giống nuôi, cung cấp thực phẩm tươi sạch, ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ vào nuôi thủy sản.

2. Ôn tập đại cương về kỹ thuật nuôi thủy sản

Bảng kiến thức chuẩn

3. Ôn tập quy trình sản xuất và bảo vệ môi trường trong nuôi thủy sản

- Các phương pháp bảo quản: Ướp muối, làm lạnh, làm khô

- Các phương pháp chế biến: Thủ công, công nghiệp.

HS: Trình bày được 02 phương pháp bảo vệ môi trường, 04 phương pháp khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

- Bảo vệ môi trường: Xử lý nguồn nước (lắng lọc, dùng hoá chất, xử lý ô nhiễm khi đang nuôi cá, tôm); quản lý.
- Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản: Tận dụng tối đa mặt nước, chọn và nhân giống, cải tiến kỹ thuật, thực hiện tốt quy trình quy định bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

4. Củng cố (4 phút).

- GV treo sơ đồ phóng to (Sơ đồ 13 SGK trang 156) yêu cầu HS trình bày sơ đồ.

5. Hướng dẫn học ở nhà(2 phút).

- Học và trả lời câu hỏi SGK trang 156.
- Ôn tập lại toàn bộ kiến thức học kỳ II để chuẩn bị cho kiểm tra chất lượng học kỳ

II.

Tuần 35

Ngày giảng: 7...../...../20.....

7...../...../20.....

Tiết 52:

KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HỌC KỲ II

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức. Kiểm tra kiến thức của HS trong học kì II về:
 - Quy trình sản xuất và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.
 - Kỹ thuật nuôi thủy sản.
 - Quy trình sản xuất và bảo vệ môi trường trong nuôi thủy sản.
2. Kỹ năng.
 - Rèn kỹ năng phân tích tổng hợp, tư duy độc lập của HS
3. Thái độ.
 - Có ý thức làm bài nghiêm túc, yêu thích bộ môn.

II. Chuẩn bị.

1. Giáo viên.
 - Ma trận đề, đề, đáp án
2. Học sinh.
 - Ôn tập

III. Tiến trình tổ chức dạy - học.

1. Ôn định tổ chức lớp (1 phút)

Sỹ số lớp

7.....:/31.....

7.....:/30.....

2. Xây dựng đề theo chuẩn kiến thức kỹ năng mới.

I. Bước 1. Xác định mục tiêu. Kiểm tra kiến thức của HS trong học kì II về quy trình sản xuất và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi; đại cương về kỹ thuật nuôi thủy sản; quy trình sản xuất và bảo vệ môi trường trong nuôi thủy sản.

Đối tượng là HS TB; TB – Khá.

Mục tiêu là phân loại HS. Mức đo của đề là nhiều điểm cho câu hỏi nhận biết thông hiểu, ít điểm cho câu hỏi vận dụng.

II. Bước 2. Hình thức kiểm tra: Kiểm tra lý thuyết về kỹ thuật chăn nuôi.

Đề kiểm tra tự luận+ Trắc nghiệm khách quan.

III. Bước 3. Lập ma trận đề kiểm tra.

Mức độ	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng			
	KQ	TL	KQ	TL	Cấp độ thấp		Cấp độ cao	
Chủ đề	KQ	TL	KQ	TL	KQ	TL	KQ	TL
Quy trình sản xuất và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi		Nêu được vai trò của giống vật nuôi trong chăn nuôi.		Phân tích được nguyên nhân gây bệnh và cách phòng trị bệnh thông thường cho vật nuôi.		Giải thích được vai trò của chuồng nuôi và tác dụng của vacxin đối với vật nuôi.		
Số câu: 4 Số điểm: 3,75=37,5%	1 câu 0,25 điểm			1 câu 3 điểm	2 câu 0,5 điểm			

Đại cương về kỹ thuật nuôi thủy sản	Nêu được vai trò của nhiệt độ nuôi thủy sản.	Phân tích được đặc điểm các loại thức ăn của động vật thủy sản(tôm,cá).		
Số câu: 2 Số điểm: 3,25=32,5%	1 câu 0,25 điểm	1 câu 3 điểm		
Quy trình sản xuất và bảo vệ môi trường trong nuôi thủy sản	Nêu được tính chất của mặt nước nuôi thủy sản và hiện trạng của nguồn lợi thủy sản.			Vận dụng giải thích được môi trường của mặt nước nuôi thủy sản.
Số câu: 3 Số điểm:3=30%	2 câu 2 điểm			1 câu 1 điểm
9 câu 10 điểm=100%	4 câu 2,5 điểm=25%	2 câu 6 điểm=60%	2 câu 0,5 điểm=5%	1 câu 1 điểm=10%

IV. Bước 4. Thiết kế câu hỏi theo ma trận.

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN: (3đ)

Khoanh tròn vào mỗi chữ cái đứng đầu mỗi câu trả lời đúng:

Câu 1.(0,25 điểm) Vai trò của giống vật nuôi là:

- Quyết định năng suất và chất lượng vật nuôi.
- Làm tăng nhanh đàn vật nuôi.
- Làm tăng sản phẩm chăn nuôi.
- Cung cấp những vật nuôi phù hợp với mục đích sử dụng của con người.

Câu 2: (0,25^d): Tiêu chuẩn chuồng nuôi hợp vệ sinh là:

- Nhiệt độ thích hợp, độ ẩm trong chuồng 30 → 40%, độ thông thoáng tốt, độ chiếu sáng thích hợp, không khí ít khí độc.
- Nhiệt độ thích hợp, độ ẩm trong chuồng 60 → 75%, độ thông thoáng tốt, độ chiếu sáng thích hợp không khí ít khí độc.
- Độ ẩm trong chuồng 60 → 75%, độ thông thoáng tốt, độ chiếu sáng thích hợp, không khí ít khí độc.

Câu 3.(0,25 điểm): Tác dụng của vắc xin đối với cơ thể vật nuôi là:

- Chữa bệnh cho vật nuôi.
- Làm cho vật nuôi khỏe.
- Tạo cho cơ thể vật nuôi có khả năng miễn dịch.
- Làm cho vật nuôi mau lớn

Câu 4.(0,25 điểm): Nhiệt độ giới hạn chung cho tôm cá là:

- 20 °C – 25 °C.
- 20 °C – 30°C.
- 25 °C – 35 °C.
- 30 °C – 35 °C.

Câu 5.(1,5 điểm) *Hãy chọn các cụm từ(nước ngọt, tuyết chủng, khai thác, giảm sút, số lượng, kinh tế) điền vào các chỗ..... tương ứng để hoàn thiện các câu sau:*

- Các loài thủy sản(1)..... quý hiếm có nguy cơ(2)..... như cá lăng, cá chiên, cá hô, cá tra dầu.

- Năng suất(3)..... của nhiều loại cá bị.....(4)..... nghiêm trọng.

- Các bãi đẻ và(5)..... cá bột bị giảm sút đáng kể trên hệ thống sông Hồng, sông Cửu Long và năng suất khai thác một số loài cá..... (6)..... những năm gần đây giảm so với trước.

Câu 6: (0,5điểm) *Hãy chọn các cụm từ ở cột A với các cụm từ ở cột B để có câu đúng:*

Cột A	Trả lời	Cột B
1. Tính chất lý học của nước nuôi thủy sản bao gồm:	1.....	a. Nước béo màu nâu chuối, vàng lục. Nước gầy màu tro đục, xanh đồng. Nước bệnh màu đen mùi thối.
2. Tính chất hóa học của nước nuôi thủy sản bao gồm:	2.....	b. Các yếu tố: + Nhiệt độ. + Độ trong. + Màu nước. + Sự chuyển động của nước.
		c. Các yếu tố: + Các chất khí hoà tan phụ thuộc nhiệt độ, áp suất, nồng độ muối, khí O ₂ , khí CO ₂ + Các muối hoà tan. + Độ pH thích hợp 6 → 9

II. TRẮC NGHIỆM TỰ LUẬN: (7điểm)

Câu 7(3 điểm): Chuồng nuôi hợp vệ sinh cần đảm bảo các yêu cầu nào?

Câu 8 (3điểm) Hãy cho biết những loại thức ăn của tôm cá? Phân biệt thức ăn tự nhiên và thức ăn nhân tạo?

Câu 9 (1điểm): Hãy phân tích các yêu cầu phòng bệnh cho tôm cá.

ĐÁP ÁN:

I.TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN:

* Khoanh tròn vào mỗi chữ cái đứng đầu mỗi câu trả lời đúng:

Câu	1	2	3	4
Đáp án	a	b	c	b
Điểm:	0,25	0,25	0,25	0,25

* Câu 5(1,5điểm) Các cụm từ điền đúng là:

1 → nước ngọt - 0,25 điểm

2 → tuyết chủng - 0,25 điểm

3 → khai thác - 0,25 điểm

4 → giảm sút - 0,25 điểm

5 → số lượng - 0,25 điểm

6 → kinh tế - 0,25 điểm

* Câu 6(0,5điểm)

- 1 → b. (0,25 điểm)

- 2 → c. (0,25 điểm)

II.TRẮC NGHIỆM TỰ LUẬN:

Câu 7:(3điểm)

- Chuồng nuôi hợp vệ sinh cần đảm bảo các yêu cầu : Nhiệt độ thích hợp , độ ẩm 60 → 75%, độ thông thoáng tốt, độ chiếu sáng thích hợp, ít khí độc. Hướng chuồng tốt nhất là hướng nam hoặc hướng đông nam.

Câu 8(3điểm)

- Thức ăn tự nhiên là thức ăn có sẵn trong tự nhiên bao gồm: Động vật phù du, động vật đáy, thực vật phù du, thực vật bậc cao.
- Thức ăn nhân tạo là thức ăn do con người sản xuất để cung cấp cho tôm, cá bao gồm: Thức ăn tinh, thức ăn thô, thức ăn hỗn hợp.

Câu 9:(1điểm)

Để phòng bệnh cho tôm, cá cần phải: Thiết kế ao nuôi đúng kỹ thuật. Dùng hoá chất (vôi bột) phòng dịch bệnh trước mùa tôm, cá dễ mắc bệnh. Cho tôm cá ăn đầy đủ chất dinh dưỡng để tăng sức đề kháng. Kiểm tra thường xuyên môi trường nước và biểu hiện tôm cá bị bệnh để kịp thời xử lý.

3. Đề bài:

Trường THCS Hòa An

Lớp 7.....

Họ và tên:.....

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Thi kiểm tra chất lượng học kỳ II

Môn : Công nghệ

Điểm	Lời phê của thầy, cô giáo

Đề bài

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN: (3đ)

Khoanh tròn vào mỗi chữ cái đứng đầu mỗi câu trả lời đúng:

Câu 1.(0,25 điểm) Vai trò của giống vật nuôi là:

- a. Quyết định năng suất và chất lượng vật nuôi.
- b. Làm tăng nhanh đàn vật nuôi.
- c. Làm tăng sản phẩm chăn nuôi.
- d. Cung cấp những vật nuôi phù hợp với mục đích sử dụng của con người.

Câu 2: (0,25^d): Tiêu chuẩn chuồng nuôi hợp vệ sinh là:

- a. Nhiệt độ thích hợp, độ ẩm trong chuồng 30 → 40%, độ thông thoáng tốt, độ chiếu sáng thích hợp, không khí ít khí độc.
- b. Nhiệt độ thích hợp, độ ẩm trong chuồng 60 → 75%, độ thông thoáng tốt, độ chiếu sáng thích hợp không khí ít khí độc.
- c. Độ ẩm trong chuồng 60 → 75%, độ thông thoáng tốt, độ chiếu sáng thích hợp, không khí ít khí độc.

Câu 3.(0,25 điểm): Tác dụng của vắc xin đối với cơ thể vật nuôi là:

- a. Chữa bệnh cho vật nuôi.
- b. Làm cho vật nuôi khoẻ.
- c. Tạo cho cơ thể vật nuôi có khả năng miễn dịch.
- d. Làm cho vật nuôi mau lớn

Câu 4.(0,25 điểm): Nhiệt độ giới hạn chung cho tôm cá là:

- a. 20 °C – 25 °C.
- b. 20 °C – 30°C.
- c. 25 °C – 35 °C.
- d. 30 °C – 35 °C.

.....
.....
.....
Câu 9 (1 điểm): Hãy phân tích các yêu cầu phòng bệnh cho tôm cá.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

-
- 4. Giao đề cho HS làm bài.
 - 5. Thu bài- chấm- đánh giá phân loại HS.